

Nghiên cứu

LỊCH SỬ

TẠP-CHÍ NGHIÊN CỨU, LÝ LUẬN, PHÊ BÌNH, DỊCH THUẬT,
GIỚI THIỆU TÀI LIỆU



YẾU MỤC

- ★ CHÚNG TA SẼ LÀM GÌ TRONG NĂM 1966.
- ★ PHONG TRÀO NÔNG DÂN TRONG LỊCH SỬ XÃ HỘI
PHONG KIẾN VIỆT-NAM VÀ VẤN ĐỀ YẾU SÁCH
RUỘNG ĐẤT CỦA NÔNG DÂN.
- ★ SÁCH «VĨNH LẠC ĐẠI DIỄN» BẢN «GIAO-CHÂU KỶ»
MỚI BỊ PHÁT HIỆN LÀ MỘT NGUY THƯ.

VIỆN SỬ HỌC



3-196

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

CHỦ NHIỆM : TRẦN-HUY-LIỆU

Thư ký tòa soạn : VĂN - TÂN

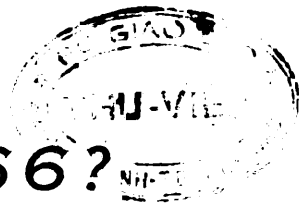
Số 84

THÁNG 3-1966

Mục lục

TRẦN-HUY-LIỆU — Chúng ta sẽ làm gì trong năm 1966.	1
NGUYỄN-ĐỒNG-CHI — Phong trào nông dân trong lịch sử xã hội phong kiến Việt-nam và vấn đề yêu sách ruộng đất của nông dân.	3
CHỦ-VĂN-TÂN — Vai trò của thủy lợi trong lịch sử các nước phương Đông.	14
TRẦN-VĂN-GIÁP — Sách «Vĩnh-lục đại điển» bản «Giao-châu ký» mới bị phát hiện là một ngụy thư.	26
CHU-THIÊN — Một lãnh tụ cần vương miền sông Đáy: Thủ khoa Hoàng-văn-Tuấn.	29
A.V. GU-LU-GA — Bàn về tính chất của tri thức lịch sử.	32
HẢI-THU — Về việc Lê-Lợi đánh Đèo-cát-Hãn.	41
NGUYỄN-ANH — Bàn thêm về tư tưởng nhân dân của Nguyễn- Trãi.	47
H. H. — Về việc nghiên cứu người vợ Lam-diễn Trung-quốc.	50
P. G. — Đại hội thành lập Hội khoa học lịch sử Việt-nam.	58
P. B. — Các nhà sử học thế giới lên án đế quốc Mỹ và ủng hộ cuộc đấu tranh chính nghĩa của nhân dân Việt-nam.	62

CHÚNG TA SẼ LÀM GÌ TRONG NĂM 1966?



Tổ chức sử học của ta nếu kể từ năm 1953, ngày thành lập Ban nghiên cứu Văn, Sử, Địa thì tới nay đã 13 năm rồi. Chưa kể những thành tựu và bước trưởng thành của nó, mà chú trọng vào những nhược điểm và khuyết điểm cần khắc phục được thì vẫn thấy có hai điểm chính là chưa sắc bén về chính trị và chưa giỏi về chuyên môn.

Chúng ta đều biết khoa học lịch sử vừa có tính chất khoa học cao vừa có tính chất chiến đấu mạnh, do đó cán bộ công tác sử học phải có quan điểm chính trị đúng đắn, còn phải có bản lĩnh vận dụng được « vũ khí » của mình để phục vụ tốt cho nhiệm vụ cách mạng hiện thời. Trong một ngày đầu xuân vừa qua, đồng chí Lê Duẩn, bí thư thứ nhất của Ban chấp hành Trung ương Đảng, đã đến thăm Viện Khoa học xã hội và đã có dịp nói chuyện với một số anh em trong ngành. Mấy ý chính của đồng chí Lê Duẩn khuyên anh em đại khái là chúng ta làm công tác nghiên cứu không nên theo chiều hướng của Viện Hàn lâm mà nên theo một hướng mới là xây dựng con người mới, con người cộng sản chủ nghĩa. Điều mà đồng chí bí thư thứ nhất ân cần nhắc nhở là chúng ta đừng bao giờ quên điểm xuất phát của mình là Việt-nam; học tập chủ nghĩa Mác-Lê-nin phải áp dụng vào thực tiễn cách mạng Việt-nam. Độc lập suy nghĩ, nhìn thẳng vào hiện thực nước mình và nhiệm vụ chính trị đề ra cho mình. Đối với di sản của dân tộc ta, về khoa học xã hội cũng như về khoa học tự nhiên, ta phải biết thừa hưởng, biết khai thác. Đặt vấn đề tri thức mà lãng quên tri thức của dân tộc là không gắn liền với dân tộc. Nhân dân lao động của ta đã rút ra những kinh nghiệm hàng nghìn năm là « nước, phân, cần, giống », đó là khoa học cơ bản của nông nghiệp. Dân tộc ta từ trước đã có những nhà chiến lược đại tài như Trần-quốc-Tuấn, Lê Lợi, Nguyễn Trãi, Nguyễn Huệ. Nghĩa quân Lam-sơn mười năm chống quân Minh xâm lược đã biết đánh du kích. Chúng ta kế thừa, phát triển những tốt đẹp của dân tộc chính là để phục vụ sự nghiệp cách mạng ngày nay.

Cho được như thế phải làm việc tập thể. Tập thể bao giờ cũng tốt hơn cá thể. Qua những cuộc chiến đấu, vốn của ta to lớn. Nhiều bạn quốc tế đến gặp ta, khi về nói: « Khi chúng

tôi đến là mang đến tình cảm; khi về thì mang theo cả tri thức ». Khiêm tốn và cố gắng, ta sẽ có những nhà tri thức mới, những nhà tri thức giỏi. Con người mới mà chúng ta đào luyện gồm cả « chân », « thiện », « mỹ » với một nội dung mới. Công tác nghiên cứu của sử học phải góp phần nâng cao chất lượng giảng dạy sử học ở nhà trường, sao cho môn sử học có một nội dung sinh động, hấp dẫn, nâng cao được lòng yêu nước và nhiệt tình cách mạng cho con em chúng ta.

Mấy dòng trên đây, chúng tôi thuật lại những điểm gợi ý của đồng chí Lê Duẩn, chớ không phải nhắc lại theo y nguyên văn từng lời, từng chữ. Đồng chí Lê Duẩn khuyên chúng ta không nên đi theo chiều hướng của Viện Hàn lâm nghĩa là không nên theo lối làm việc của các viện sĩ trong các Viện Hàn lâm tư sản, nghiên cứu để nghiên cứu, đứng bên lề của đời sống nhân dân, xa lạ với nhiệm vụ hiện tại. Thực ra, được sự giáo dục của Đảng, các cán bộ công tác khoa học, đặc biệt là khoa học xã hội đã thấy rõ cái hướng của mình phải nhắm vào cũng như con đường mà mình phải đi theo. Vấn đề đặt ra là: ta nhắm hướng ấy và đi con đường ấy bằng cách nào.

Trong công tác nghiên cứu, chúng ta thường đề ra công tác lâu dài và công tác trước mắt, nhưng công tác lâu dài cũng chính là để phục vụ nhiệm vụ trước mắt. Đọc một tác phẩm sử học làm cho lòng yêu nước thêm sâu sắc, tinh thần quật khởi của dân tộc càng vững lên mạnh mẽ thì đây là một khi giới rất sắc bén để góp phần đánh thắng đế quốc Mỹ. Khai thác những vốn cũ khoa học của dân tộc do tích lũy kinh nghiệm hàng nghìn năm của nhân dân lao động, cộng với kỹ thuật hiện thời thì đây là phần đóng góp « cơm, áo, gạo, tiền » để xây dựng chủ nghĩa xã hội rất cụ thể. Như vậy, chúng ta không phải băn khoăn gì về công tác dài lâu hay trước mắt, hợp thời hay không hợp thời.

Vậy chúng ta sẽ làm gì trong năm 1966 và kế hoạch hai năm 1966 — 1967?

Xuất phát từ phương hướng và quan niệm kể trên, công tác lâu dài của Viện Sử học là đi sâu vào việc tìm hiểu cơ cấu và đặc điểm của quá trình phát triển xã hội Việt-nam từ cổ đại đến hiện đại, nghiên cứu một cách toàn

diện lịch sử Việt-nam, từ lịch sử chính trị đến lịch sử kinh tế, văn hóa và tư tưởng. Từ phương hướng nghiên cứu đó nhằm phát triển có hệ thống những qui luật và đặc điểm của lịch sử phát triển xã hội nước ta. Cũng như năm 1965, trung tâm công tác của Viện vẫn là cùng hai Khoa Sử trường Đại học tổng hợp và Đại học sư phạm xây dựng quyền *Thống sử Việt-nam*. Một đề tài lớn nằm trong kế hoạch hai năm là nghiên cứu về chiến tranh nhân dân qua các thời đại trên lịch sử Việt-nam, đi sâu vào lịch sử 9 năm kháng chiến (bổ sung, sửa chữa, hoàn chỉnh bản sơ thảo đã thảo ra từ năm 1965) và sưu tầm, tích lũy tài liệu, chuẩn bị cho việc nghiên cứu, biên soạn lịch sử chống Mỹ cứu nước hiện nay. Đồng thời, chúng ta nghiên cứu về mặt lịch sử chủ nghĩa thực dân kiểu mới của đế quốc Mỹ ở trên thế giới, đặc biệt là ở miền Nam Việt-nam và bước đầu nghiên cứu về lịch sử phong trào giải phóng dân tộc ở các nước Đông nam Á; nghiên cứu về chủ nghĩa anh hùng cách mạng và những anh hùng mới của dân tộc ta trong thời đại hiện nay.

Làm những công việc to lớn kể trên nhất định phải do công sức tập thể của các cán bộ trong Viện Sử học và sự hợp tác xã hội chủ nghĩa với các bộ môn trong ngành khoa học xã hội.

Cũng trong năm 1966, theo kế hoạch đã định từ trước, chúng tôi sẽ tiến hành Hội nghị phương pháp luận với các cán bộ nghiên cứu sử học và chuẩn bị tài liệu cho hội nghị nghiên cứu phương thức sản xuất châu Á. Việc trên sẽ đáp ứng với sự đòi hỏi khẩn thiết của một số đồng cán bộ nghiên cứu sử học hiện nay ở trung ương cũng như ở các địa phương. Việc dưới sẽ giải đáp một vấn đề mà

từ lâu các cán bộ nghiên cứu ở nước ta cũng như trên thế giới còn đang thảo luận.

Trong kế hoạch hai năm, năm 1967, chúng ta sẽ kỷ niệm 525 năm ngày mất của Nguyễn Trãi, nhà tư tưởng, nhà chiến lược quân sự, nhà chính trị, nhà văn học thiên tài của dân tộc ta. Theo quyết định của Bộ Chính trị Trung ương Đảng, một ban trụ bị tổ chức sẽ được thành lập, gồm các Viện Sử học, Viện Văn học, Viện Triết học, Tổng cục chính trị trong Quân đội và Bộ Văn hóa. Viện Sử học phải lĩnh trách nhiệm nghiên cứu, biên soạn, phiên dịch các tài liệu về Nguyễn Trãi để giới thiệu với nhân dân trong nước và ngoài nước.

Về mặt tổ chức, năm 1966 còn là năm ra đời của Hội Khoa học lịch sử gồm các cán bộ công tác trong các ngành khoa học lịch sử hay có liên hệ mật thiết với khoa học lịch sử, nhằm tập hợp, đoàn kết mọi lực lượng để nâng cao trình độ lý luận và nghiệp vụ, phổ biến khoa học lịch sử trong đông đảo quần chúng. Thực hiện được việc này, chúng ta sẽ đẩy mạnh việc tiến quân vào khoa học lịch sử và góp phần cống hiến vào sản xuất và chiến đấu, xây dựng đất nước và đánh thắng đế quốc Mỹ.

Nói tóm lại, năm 1966 và kế hoạch hai năm 1966 — 1967, nhiều công trình nghiên cứu và hoạt động đang đòi hỏi chúng ta phải làm việc một cách khẩn trương, nghiêm túc; đòi hỏi ở ta chẳng những phải nâng cao chất lượng mỗi người, mà còn phải hợp tác xã hội chủ nghĩa được tốt. Trên địa hạt khoa học lịch sử, chúng ta sẽ thi đua với các ngành khoa học khác trong cuộc chống Mỹ cứu nước, xây dựng chủ nghĩa xã hội và đánh thắng giặc Mỹ.

3-2-1966

VIỆN SỬ HỌC



PHONG TRÀO NÔNG DÂN

TRONG LỊCH SỬ XÃ HỘI PHONG KIẾN VIỆT-NAM VÀ VẤN ĐỀ YÊU SÁCH RUỘNG ĐẤT CỦA NÔNG DÂN

NGUYỄN - ĐỒNG - CHI

Trên tờ tạp chí này, cuộc thảo luận về « vấn đề khởi nghĩa nông dân trong lịch sử Việt-nam » đã tiến hành được hơn nửa năm nay. Theo chỗ chúng tôi thấy thì đề tài của những bài luận văn tham gia vào cuộc thảo luận có xu hướng tản mạn, không nhằm vào một vấn đề hay một số vấn đề trọng tâm. Điều đó có thể làm cho cuộc thảo luận không sâu, kéo dài và khó đạt kết quả như ý muốn.

Đề cho việc thảo luận được tập trung hơn, theo ý riêng của chúng tôi, không nên bàn vào đặc điểm từng cuộc khởi nghĩa hay từng phong trào nông dân cụ thể mà nên giới hạn việc thảo luận vào đặc điểm của phong trào nông dân nói chung, có tính chất khái quát toàn bộ lịch sử hay đóng khung trong lịch sử xã hội phong kiến. Nếu cần, chúng ta còn có thể chỉ hạn chế vào một số đặc điểm của phong trào nông dân Việt-nam — chỉ xoay vào một số đặc điểm nào mà chưa có sự nhất trí trong giới sử học.

Về đặc điểm của phong trào nông dân Việt-nam, trước đây đã từng có một số đồng chí phát biểu ý kiến, ví dụ trên tờ tạp san *Nghiên cứu Văn Sử Địa* chủ yếu là bài của đồng chí Minh-Tranh: « Những đặc điểm chính của phong trào nông dân Việt-nam » (1) và bài của đồng chí Trương-hữu-Quỳnh: « Góp ý kiến thảo luận « những đặc điểm của phong trào nông dân Việt-nam » » (2). Trên tờ tạp chí này cũng đã có bài của đồng chí Trương-hoàng-Châu: « Một số vấn đề về đấu tranh giai cấp của nông dân trong xã hội phong kiến Việt-nam » (3), và, gần đây là bài của đồng chí Duy-Minh: « Thử tìm hiểu đặc điểm phong trào nông dân trong lịch sử Việt-nam » (4). Dựa vào những đặc điểm nêu ra trong một số bài luận văn đó, chúng ta có thể thảo luận tất cả các đặc điểm hay từng đặc điểm riêng biệt mà chúng ta còn chưa đồng ý hoặc vì ý kiến chưa xác đáng, hoặc vì tài liệu thiếu sót, vì phân tích chưa sâu v.v... Hay là chúng ta có thể nêu ra những đặc điểm mới chưa ai nói tới; tất cả đều nhằm mục đích làm cho sáng tỏ qui luật phát triển đặc thù của phong trào nông dân Việt-nam.

Trong bài này, chúng tôi cũng đề cập đến một phương diện của phong trào nông dân

Việt-nam dưới thời phong kiến mà mới đây đồng chí Duy-Minh trong bài luận văn của mình (5) đã nêu lên thành đặc điểm. Vấn đề này cũng đã được một số đồng chí khác trước đây đã hoặc ít hoặc nhiều nhắc tới trong khi nói đến phong trào nông dân Việt-nam. Ấy là yêu cầu về ruộng đất của nông dân Việt-nam dưới thời phong kiến như thế nào, và, tại sao yêu cầu đó lại dường như không thấy thể hiện trong hầu hết các cuộc vận động to nhỏ của họ.

Tài liệu chữ viết của chúng ta trước đây khi ghi chép về phong trào nông dân hầu như không nói đến những yêu sách cụ thể về ruộng đất mà nông dân nêu ra; điều đó đã được nhiều nhà nghiên cứu lịch sử khẳng định. Tất cả những bộ chính sử cũng như đã sử đều không một quyền nào ghi chép đủ là sơ lược, về yêu sách ruộng đất của những người nông dân khởi nghĩa. Thậm chí những bộ sách chuyên ghi chép về việc chính phủ phong kiến đem quân đội đàn áp phong trào khởi nghĩa nông dân như *Tam-bình thực lục*, *Khâm định tiểu bình lương kỳ phỉ khấu chính biên* v.v... cũng không thấy nhắc đến. Đồng chí Duy-Minh là người đã có công tìm đọc một số lớn những bộ sử biên niên chữ Hán viết về đời Lê và chủ yếu là về đời Nguyễn đã nhận xét rằng: tất cả những bộ sử đó « đều không ghi chép một tý gì về yêu sách ruộng đất của nông dân »,... « chúng ta không thể tìm thấy một câu nào — chỉ một câu thôi — hoặc trực tiếp hoặc gián tiếp nói đến yêu cầu bình quân ruộng đất của nông dân » (6). Trong khi nghiên cứu về phong trào nông dân Tây-sơn, đồng chí Phan-huy-Lê cũng đã nhận định: « Trong cuộc khởi nghĩa Tây-sơn, khẩu hiệu về ruộng đất không đề ra một cách rõ ràng hay ít nhất là không được

(1) *Văn Sử Địa* số 31, tháng 8-1957.

(2) Như trên số 37, tháng 2-1958.

(3) *Nghiên cứu lịch sử* số 41, tháng 3-1962.

(4) Như trên số 78, tháng 9-1965.

(5) Như trên số 78, tháng 9-1965.

(6) Như trên số 78 tr. 6.

sử sách ghi chép lại rõ ràng, và để lại nhiều khó khăn cho người nghiên cứu sử học» (1).

Do tài liệu để lại không nói đến yêu sách về ruộng đất của phong trào nông dân như vậy, phải chăng chúng ta đã có thể kết luận rằng một trong những đặc điểm của phong trào nông dân trong lịch sử xã hội phong kiến Việt-nam là nông dân Việt-nam không quan tâm đến vấn đề ruộng đất? Phải chăng đúng

như luận điểm của đồng chí Duy-Minh cho rằng «do tình hình đặc biệt của xã hội phong kiến Việt-nam — tình hình chế độ phú dịch hết sức phiền phức nặng nề và tình hình ruộng đất công ở xã thôn — khiến cho các lãnh tụ nông dân không cần đưa ra khẩu hiệu binh quân ruộng đất khi họ phát động và lãnh đạo nông dân khởi nghĩa?»

Đó là những vấn đề mà chúng ta cần thảo luận thêm.

TƯ TƯỞNG BÌNH QUÂN RUỘNG ĐẤT VỚI NÔNG DÂN VIỆT-NAM

Cho rằng người nông dân vùng lên khởi nghĩa trong thời phong kiến không quan tâm đến ruộng đất, hay nói một cách khác, tất cả các cuộc vùng dậy của họ đều vì những lý do nào khác chứ không phải vì yêu cầu ruộng đất thì e rằng không phù hợp với thực tế lịch sử cũng như không phù hợp với lý luận.

Như chúng ta đều biết nông dân là gắn bó mật thiết với ruộng đất. Tuy luôn luôn gắn bó với ruộng đất nhưng về phương diện kinh tế cũng như chính trị, họ bị gạt xuống hàng thứ yếu. Là «kẻ sở hữu nhỏ», họ thường bị giai cấp thống trị và bóc lột bằng cách này hay bằng cách khác tước đoạt ruộng đất. Bọn địa chủ phong kiến thường dùng thủ tư liệu sản xuất như một thứ công cụ để bóc lột nông dân. Tất cả những áp bức kinh tế cũng như áp bức chính trị thời trung đại đều thông qua ruộng đất. Chính vì vậy mà người nông dân luôn luôn quan tâm đến ruộng đất; yêu cầu về ruộng đất là yêu cầu thiết thân của họ. Lê-nin đã bảo rằng: «Khẩu hiệu chia đều ruộng đất hay khẩu hiệu ruộng đất và tự do là khẩu hiệu phổ cập nhất trong quần chúng nông dân ngu dốt và bị nô dịch nhưng đang say mê tìm ánh sáng và hạnh phúc...» (2). Sta-lin trong luận văn «Vấn đề ruộng đất» cũng nói: «Người nông dân mong muốn ruộng đất, họ nằm ngủ cũng mơ thấy ruộng đất, và, hiển nhiên là trước khi chưa đoạt được ruộng đất của lãnh chúa là họ chưa yên lòng». (3). Vấn đề ruộng đất là đầu mối của những cuộc đấu tranh giữa nông dân và giai cấp bóc lột. Nó thường được đề cập tới ở những yêu sách của nông dân trong các cuộc khởi nghĩa của họ, chẳng hạn chiến tranh nông dân Anh, Đức v.v...

Ở Việt-nam khởi nghĩa nông dân và chiến tranh nông dân nổ ra cũng không phải là ít và nhiều lúc cũng không phải là không dữ dội. Trong thời gian dài mà chế độ phong kiến ngự trị, làn sóng của phong trào nông dân từng bùng lên biết bao nhiêu lần, lật đổ hết triều đại này đến triều đại khác, thì, không có lý gì họ lại không hề có một yêu cầu nào về ruộng đất.

Thế nhưng, nếu có thì tại sao tài liệu của chúng ta lại ít đề cập đến cái «yêu cầu thiết thân» đó của nông dân.

Chúng tôi thấy rằng:

1. Mâu thuẫn giữa nông dân và phong kiến địa chủ nói chung chủ yếu là vấn đề sở hữu ruộng đất, nhưng những biểu hiện của mâu thuẫn ấy thì lại rất phức tạp. Do sống rời rạc và phân tán, nên người nông dân không đủ khả năng tổng kết những nỗi đau khổ của mình và tìm ra nguyên nhân căn bản nhất của nó. Vì thế mà cũng có những cuộc vùng dậy, họ không đưa ra yêu sách gì về ruộng đất cả, như chiến tranh nông dân Pháp chẳng hạn.

2. Cũng có những cuộc khởi nghĩa, nông dân có đưa ra yêu sách về ruộng đất, nhưng do bị chìm trong ngu muội, lạc hậu nên họ không thể nào vạch ra một chương trình cải cách cho thật khoa học đề phân phối ruộng đất một cách hợp lý. Vì thế cương lĩnh của họ nếu có nhắc đến yêu cầu ruộng đất thì cũng đòi binh quân một cách không tưởng, khó có thể áp dụng vào thực tiễn, như những khẩu hiệu «quân điền», «thiên triều điền mẫu» của nông dân Trung-quốc đời Minh, đời Thanh chẳng hạn.

Đối với nông dân Việt-nam, còn có những lý do tương đối quan trọng khác. Đó là vì tư tưởng bình quân ruộng đất đã là một hiện thực ở xã hội Việt-nam phong kiến trước kia.

Chúng tôi đồng ý với đồng chí Duy-Minh về chỗ đồng chí Duy-Minh có gọi ra một tình hình đặc biệt của Việt-nam là bộ phận ruộng công đã có từ lâu đời, và, theo chúng tôi, chính vì sự tồn tại lâu đời và dai dẳng của bộ

(1) Phan-huy-Lê — *Tìm hiểu thêm về phong trào nông dân Tây-sơn*, X. B. Giáo dục, Hà-nội 1961, tr. 71.

(2) Lê-nin — *Tuyển tập* q. I phần II. Sự thật, Hà-nội, 1959, tr. 111.

(3) J. Staline — *ŒUVRES* Tome 1. Edition Sociales, Paris, tr. 183.

phận ruộng đất công dưới thời phong kiến nên một mặt đã làm chỗ dựa cho những cuộc đấu tranh của người nông dân chống bọn bóc lột: mặt khác đã làm hạn chế phần nào tầm mắt của họ.

Cứ theo thể lệ quân cấp ruộng công được hoàn chỉnh vào năm Hồng-đức thứ 8 (1477) (1), nếu người được khẩu phần ruộng hạng cuối (bao gồm những người tàn phế, tàn tật, con mồ côi, đàn bà góa, vợ những người tù bị tội đồ tội lưu, người nước ngoài qui thuận v.v...) là 100, thì tỷ lệ khẩu phần ruộng của các quan viên cửu phẩm là 250%, khẩu phần ruộng của các quan viên tam phẩm là 366,6% (từ nhị phẩm trở lên không hưởng phần ruộng công của xã thôn mà hưởng phần ruộng công của nhà nước tức là lộc điền). Có nghĩa là nếu khẩu phần ruộng kém nhất là 1 mẫu thì khẩu phần của quan viên cửu phẩm là 2 mẫu 5 sào, khẩu phần ruộng của tam phẩm vào khoảng 3 mẫu 6 sào 10 thước v.v... Thể lệ này được áp dụng trong suốt triều đại nhà Lê. Trước đó gần 50 năm tức là khi Lê Lợi quyết định thi hành chế độ quân điền, và sau đó chừng 300 năm tức là cuối đời Lê Trịnh, mức độ chênh lệch giữa các khẩu phần ruộng công của các cấp bậc về nguyên tắc không có gì thay đổi. Điều đó, thể lệ quân cấp năm Vĩnh-thịnh thứ 7 (1711) đã cho chúng ta thấy rõ.

Chỉ có từ năm Gia-long thứ 3 (1804) trở đi thì thể lệ quân cấp mới bắt đầu được qui định lại, nhưng cũng không thay đổi gì nhiều về mức độ sai biệt. Đại khái nếu khẩu phần ruộng công của những người tàn tật, tàn phế là 100, thì khẩu phần của những người con mồ côi, đàn bà góa lúc này bị hạ xuống còn 75%. Trái lại, hạng cửu phẩm chỉ được chia theo tỷ lệ là 200%, hạng chính tam phẩm là 325%, chính nhất phẩm là 375%, trên nhất phẩm là 450% (Khác với trước, từ nhị phẩm trở lên lúc này cũng nhất loạt hưởng phần ruộng công của xã thôn, trừ ơn huệ đặc biệt thì không kể) v.v... Có thể nói mức độ cách biệt giữa các khẩu phần ruộng công trước đây vốn không lấy gì làm rộng, thì đến Gia-long, mức độ ấy lại càng rút hẹp hơn nữa. Dựa theo cách tính trên, nếu một người nông dân tàn phế, tàn tật được chia một mẫu ruộng công thì một viên quan cao nhất trong cấp bậc phong kiến (không kể hoàng thân quốc thích) về nguyên tắc chỉ hơn người ấy có 3 mẫu 5 sào. Tất nhiên những con số đem so sánh ở đây là không tính đến số lượng ruộng tư tậu được hay khai phá được, và ruộng lộc do triều đình đặc biệt ban cấp.

Tất cả tình hình trên đây chứng tỏ thứ tài sản của cộng đồng xã thôn vốn có từ lâu đời của họ, tuy có bị giai cấp thống trị dựa vào

quyền sở hữu tối cao của nhà nước trưng trưng tước đoạt bằng cách nhúng tay vào việc phân phối theo tiêu chuẩn cấp bậc thì cái tình thần của chủ nghĩa bình quân vẫn chưa hoàn toàn mất hết ý nghĩa của nó. Nó cũng chứng tỏ rằng người nông dân xã thôn trải qua các triều đại phong kiến, mặc dầu sự hưởng thụ ruộng công đã đẩy họ vào cảnh lệ thuộc chặt chẽ với chính quyền phong kiến, hết thế hệ này đến thế hệ khác vẫn ra sức bảo vệ cái quyền sở hữu tập thể của họ. Như vậy là ở xã thôn Việt-nam trước đây, vấn đề bình quân ruộng đất ít nhiều cũng đã trở thành một tư tưởng đối với nhân dân. Có thể nói tư tưởng này mặc dầu chưa được nêu lên thành hệ thống, nó cũng đã phổ cập rộng rãi trong quần chúng nông dân nghèo khổ và ngu dốt. Ít nhiều rõ cũng là một thứ vũ khí để họ chống lại quan hệ bất bình đẳng quá tay của giai cấp phong kiến thống trị. Pháp lý phong kiến cũng đã nhiều lúc ủng hộ tư tưởng này và thừa nhận ruộng công là bất khả xâm phạm. Tầng lớp nho sĩ trí thức vốn trung thành với chế độ phong kiến cũng không thấy có ai đề nghị xóa bỏ thứ thiết chế cổ truyền ấy. Như vậy ở Việt-nam thời trung đại, tư tưởng bình quân ruộng đất đã từng ngự trị. Tác dụng của tư tưởng này đối với nông dân và phong trào nông dân là:

1. Nó là chỗ dựa cho họ để đấu tranh một cách hợp pháp. Trước việc pháp lý phong kiến thừa nhận bộ phận ruộng công là thuộc quyền sở hữu của tập thể nhân dân xã thôn, thì mỗi lần bị bọn cường hào địa chủ cá biệt chiếm đoạt ruộng công, nông dân sẽ không ngần ngại gì mà không tố cáo hoặc giành lại bằng áp lực của tập thể. Đó là việc vẫn xảy ra thường xuyên ở nông thôn trước cách mạng. Đây đó nổ ra những vụ kiện cáo đi đến gặt cướp hoặc ẩu đả. Một số bài về dân gian có miêu tả loại đấu tranh này. Ví dụ bài về miêu tả vụ gặt cướp của nông dân Di-luân (nay là xã Thanh-luân, huyện Thanh-chương, Nghệ-an) vào năm 1897 (trích):

« ... Giữ (bây giờ) dầu thua dầu được,
Dân cũng đừng phản vãn.
Dân hết mỗi người mấy quan,
Dân cũng đành một lễ.
Dân tình cực (tức) chi,
Xuôi bầm lạy dưới quan!
Thời vụ công điền,
Đã chi kỳ cát thúc (gặt bỏ).
Xin quan về mà gặt,
Đề làm của công dân.

(1) Căn cứ vào *Thiên nam dư hạ tập* (sách chép tay).

Dầu ai ngạnh trở hà tình,
 Cũng nhất tâm thuận thụ.
 Dân rao làng thượng hạ,
 Sớm nghe trống đánh ba hồi.
 Dân đi mà coi
 Ruộng công điền cho biết.
 Kẻ gánh người gặt,
 Thật thậm là đồng!
 Gặt về trữ tại đình trung,
 Được bảy lăm gánh chẵn... » (1).

2. Nó cũng là chỗ dựa để cho người ta dễ dàng quay trở về cái cũ sau mỗi lần thay triều đổi đại. Bọn thống trị mới lấy đó làm chính sách mua chuộc quần chúng. Nông dân cũng ít nhiều cảm thấy thỏa mãn hơn so với dưới triều đại bọn thống trị cũ. Do sống triền miên trong một nền kinh tế tự cấp tự túc nên người ta chưa có cơ sở để nghĩ ra những cải cách xã hội tốt hơn và dễ thực hiện hơn là những thiết chế cũ. Chúng tôi cho rằng chính vì có sẵn tư tưởng bình quân ruộng đất và chế độ phân phối định kỳ ruộng công ở các xã thôn Việt-nam nên những lãnh tụ của phong trào khởi nghĩa nông dân và chiến tranh nông dân thấy không cần thiết phải gieo rắc, tuyên truyền tư tưởng chia lại ruộng đất, cũng như thấy không cần thiết phải kêu gọi quần chúng đấu tranh về mặt ruộng đất chung cho toàn quốc.

NHỮNG YÊU CẦU VỀ RUỘNG ĐẤT CỦA NÔNG DÂN VIỆT-NAM THỜI PHONG KIẾN

Chúng ta đã thấy rằng người nông dân trong xã hội phong kiến Việt-nam thực sự có một số quyền lợi về mặt ruộng đất do lịch sử từ lâu đời để lại. Họ cày cấy trên khâu phần ruộng của họ bằng nông cụ và lao động của mình, lấy đó làm phương kế sinh sống. Sản phẩm lao động của họ bao gồm sản phẩm tất yếu vì nó cung cấp cho họ tư liệu sinh hoạt, và, sản phẩm thặng dư vì họ phải nộp tô thuế cho nhà nước phong kiến. Mặt khác, họ còn nộp một phần lao động thặng dư bao gồm những việc mà họ phải phục dịch cho vương quyền. Từ đầu, khâu phần ruộng công còn đủ bảo đảm cho họ sản phẩm tất yếu ngoài sản phẩm thặng dư và lao động thặng dư. Khi có hạn, lụt, mất mùa họ thỉnh thoảng cũng được xá hoặc giảm tô thuế, bọn thống trị ngày xưa coi cách tổ chức ấy là một giải pháp ổn đáng nhất. Sự thực cũng có những thời kỳ, xã hội phong kiến cứ sống đều đặn như vậy trong rất nhiều năm.

Nhưng dần dần về sau khâu phần ruộng công không còn đủ bảo đảm cho nông dân sản phẩm tất yếu nữa. Bởi vì: 1. Số ruộng công bị chiếm đoạt ngày một thêm. 2. Số quan lại linh tráng ngày một đông (trong đó kể cả những bọn cố chạy chọt để khỏi phải nộp sản phẩm thặng

Ngay bọn quý tộc phong kiến cá biệt một khi làm cuộc khởi nghĩa quý tộc hay cuộc chiến tranh cát cứ nào đó, chúng cũng thấy không cần thiết phải mị dân hay lôi kéo quần chúng bằng những hứa hẹn này nọ về mặt ruộng đất. Bởi vì nếu có cuộc đấu tranh nào đó thắng lợi đưa một người nào đó (nông dân hay quý tộc) lên làm vua thì tự khắc cái triều đình mới hoặc sớm hoặc muộn sẽ thi hành chính sách quân điền cổ truyền, hay mặc nhiên để cho nhân dân các xã thôn tự động thu hồi lại số ruộng công bị chiếm đoạt trước đây, và tự động phân phối định kỳ với nhau bộ phận ruộng công của họ v.v...

Nói như vậy không phải mục đích của những cuộc khởi nghĩa nông dân và chiến tranh nông dân ở Việt nam là nhất thiết đòi trở về với chế độ ruộng đất thời nguyên thủy như khởi nghĩa Xten-linh-gơ của nông dân Xắc-xông (Đức) ở thế kỷ thứ IX chống sự phong kiến hóa của vương quyền. Nói như vậy cũng không phải nông dân Việt-nam do có bộ phận ruộng công được chính quyền phong kiến bảo vệ nên họ không có yêu cầu gì về ruộng đất nữa. Thực ra, món sở hữu cổ truyền ấy luôn luôn bị lũng đoạn vì chế độ phong kiến và luôn luôn bị hao hụt vì quy luật kiêm tính làm cho nông dân nhiều lần khốn đốn và bắt buộc họ nhiều lần phải vùng dậy.

dư hay lao động thặng dư cho chính quyền) mà bọn chúng lại được hưởng những khâu phần hậu hĩ. 3. Số dân sinh nở ngày một nhiều. 4. Do nhu cầu nhà nước phát triển nên sản phẩm thặng dư và lao động thặng dư phải nộp cũng ngày một tăng (thêm vào đó những bóc lột bất hợp pháp cũng nảy nở). Nếu không có ruộng tư bổ sung thì khâu phần ruộng công của nông dân lúc này là khâu phần « chết đói ». Nông dân nghèo bị bắt buộc phải đâm đầu vào nhà địa chủ để hưởng một chút thu nhập không xứng với công sức lao động. Như vậy là sự bất bình của họ ngày càng chất chứa vì cuộc sống ngày càng quẩn bức. Yêu cầu về ruộng đất hiện ra rất rõ nét. Và nông dân chỉ có thể giải quyết bằng một phong trào khởi nghĩa nếu không muốn sống cuộc đời lang thang vô định đánh bạn với sự bất trắc.

Nhưng khởi nghĩa nông dân không phải là cách mạng tư sản nên không có mục đích chia

(1) Nguyễn-dũng-Chi, Ninh-việt-Giao — *Hát giặm Nghệ Tĩnh* tập I (Hạ) « Dân Di-luân đấu tranh giành lại công điền », Khoa học, Hà-nội, 1963, tr. 174.

hầu ruộng đất cho nông dân. Dù có nêu yêu sách ruộng đất hay không, khởi nghĩa nông dân cũng chủ yếu là làm cái việc « lấy của nhà giàu chia cho nhà nghèo » (quân bản phú) mà không thể thực hiện được cái việc chia đều ruộng đất một cách lý tưởng.

Kết quả của một phong trào nông dân ở Việt-nam thường thường là một triều đại này bị hạ bệ xuống, một triều đại khác lên thay. Triều đại mới này lại không có cách nào khác là dựa vào thiết chế cũ, thi hành chính sách quân điền định kỳ theo tiêu chuẩn cấp bậc trên bộ phận ruộng công đã bị hao hụt, và, với số dân đã tăng lên nhiều. Tất nhiên cũng có một số ruộng bị chiếm đoạt, khuyến khích quảng canh, tước bỏ sự ưu đãi các quan lại cũ v.v...) nhưng bọn họ vẫn bóp chặt công thương không mở một con đường mới cho sức sản xuất phát triển. Nông dân lại bị trói chặt vào ruộng đất để nộp sản phẩm thặng dư và lao động thặng dư. Khâu phân ruộng công của họ nếu lúc đầu có tạm đủ thì dần dần các yếu tố nói trên kia hiện ra như một quy luật làm cho họ không thể bảo đảm sản phẩm tất yếu. Và cuộc sống của nông dân lại bước vào cảnh quẩn bức, dẫn đến phong trào khởi nghĩa bùng nổ. Một triều đại khác lại thay thế triều đại cũ bước lên vũ đài. Bài học cũ lại được chép lại hầu như nguyên xi v.v... Đó là nội dung đặc điểm của chế độ phong kiến Việt-nam và cũng là nội dung đặc điểm của chế độ ruộng đất Việt-nam thời phong kiến.

Cho nên muốn biết được mức độ yêu cầu về ruộng đất của nông dân như thế nào không nên chỉ tìm tới đơn thuần về mặt khẩu hiệu, cương lĩnh của những cuộc khởi nghĩa nông dân hay chiến tranh nông dân. Theo chúng tôi, tốt hơn có lẽ là phải đi sâu vào những sự kiện lịch sử trước và sau một phong trào nông dân xảy ra. Trên lịch sử xã hội phong kiến Việt-nam, chúng tôi thấy có mấy thời kỳ như sau :

1. Thời kỳ cuối Trần và thuộc Minh (cuối thế kỷ XIV đầu thế kỷ XV).— Thời kỳ này bọn quý tộc địa chủ đua nhau chiếm đất. Không khí cướp đất thịnh hành vào thế kỷ thứ XIV. Sau khi thắng quân đội xâm lược nhà Nguyên bọn vương hầu đua nhau mở rộng điền trang. Phong trào khản hoang nhờ vậy lên mạnh. Đó là một biện pháp tốt để phát triển sản xuất. Nhưng tình trạng tranh chấp đất đai giữa bọn quý tộc, địa chủ cũng diễn ra hết sức gay gắt, Sứ cho biết rằng : để độc chiếm những bãi phù sa mới bồi ở ven sông, thái hậu Chiêu Từ đặt ra phép « sa châu tiệt cước », và có lẽ phép này không khỏi gây bất bình đối với nông dân cũng như một số địa chủ khác, nên đến năm 1371, chính phủ phải ra lệnh bãi bỏ. Khi mà

những miếng đất hoang gần gũi bị bao chiếm gần hết thì bọn chúng không ngại gì mà không đem ngó vào ruộng công, ruộng tư của nông dân. Việc người cung tần cũ của vua Trần Anh-tông — mẹ vợ Uy-giản hầu — chiếm đoạt ruộng của dân có thể coi là một trong những ví dụ. Tình hình cứ như vậy cho đến lúc phong trào bạo động khởi nghĩa của nông dân kết hợp với khởi nghĩa của nô tỳ bùng lên luôn mấy đợt liên. Và sau đó, ta thấy một sự kiện đặc biệt mới xuất hiện trên lịch sử Việt-nam là việc Hồ-quý-Ly đặt ra biện pháp « hạn chế danh điền » : bắt buộc người có ruộng (trừ đại vương và trưởng công chúa) chỉ được giữ lại 10 mẫu, còn thì phải nộp hết cho nhà nước (1397). Tất nhiên là nhà nước sẽ chia cho nông dân các địa phương và quan nô tỳ cày cấy sở ruộng đất trưng thu ấy để bắt họ nộp tô. Việc làm này phải chăng là hành động tùy tiện ngẫu nhiên của nhà nước tài ? Cùng với việc đưa nông dân không ruộng vào khai thác các miền Chiêm-động, Cồ-lũy (1403), chúng tôi cho rằng một trong những lý do chính là Hồ-quý-Ly không thể làm ngơ trước tình hình tập trung ruộng đất đã lên cao và trước nạn thiếu ruộng của nông dân, những người mà Quý-Ly đang mong dựa vào để xây dựng triều đại và chống nguy cơ xâm lược.

Nhưng biện pháp của Hồ-quý-Ly thi hành chưa được bao lâu đã bị đình chỉ vì sự xâm lược của quân phong kiến nhà Minh. Trong giai đoạn bị đô hộ, tuy sử sách không ghi chép gì nhiều nhưng ta có thể đoán biết ruộng đất còn bị chiếm đoạt mạnh mẽ hơn trước. Bọn địa chủ, quý tộc cũ, chúng chẳng ngại gì mà không nhân cơ hội này để giành lại số ruộng bị tịch thu trước đây. Bọn đô hộ và tay sai của chúng (kể cả dân Trung-quốc sang sinh cơ lập nghiệp) sẽ dựa vào uy thế của chính quyền thực dân, để trở nên những địa chủ to nhỏ. Tình hình ruộng đất lúc ấy nếu không bị xáo trộn nghiêm trọng, bộ phận ruộng công nếu không bị chiếm đoạt mất nhiều, nông dân không ruộng cày nếu không đông đảo thì khi kháng chiến vừa thành công (đầu năm 1428) tập đoàn họ Lê đã không thi hành chính sách quân điền một cách gấp rút (đầu năm 1429). Câu nói của Lê Lợi lúc ấy là một bằng chứng hùng hồn nhất về yêu cầu tha thiết về ruộng đất của nông dân : « Những kẻ rong chơi lười biếng phần nhiều chiếm hữu ruộng đất; còn những người chiến đấu thì không có một tấc đất nào. Thế là giàu nghèo chênh lệch không đều, lấy gì khuyến khích hạng người siêng năng làm việc » (1). Đây là thời kỳ mà nông dân có yêu cầu được cấp ruộng.

(1) *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* Chính biên q. XV, tờ 18

2. Thời kỳ Uy-mục Tương-dục (đầu thế kỷ thứ XVI).— Dưới quyền thống trị của hai tên vua này và bè cánh bọn quyền thần, những chế độ luật pháp hạn hành thời Lê sơ bảo đảm cho quần chúng hữu sản về mặt ruộng đất cũng như tài sản hầu như bị phủ định. Dựa vào uy thế bọn quyền thần và bè cánh tay chân, chúng đã cướp bóc những nhiều nông dân kể cả bọn địa chủ hạng trung và hạng nhỏ một cách tàn nhẫn. Bên cạnh việc chúng công nhiên cướp đoạt tài sản, sách nhiễu sản vật địa phương và bắt phu dịch một cách nặng nề, còn có việc chúng công nhiên xâm chiếm ruộng đất. Nạn cướp đất vốn xảy ra một cách âm ỷ thường xuyên, bấy giờ được chúng đẩy mạnh. Thời Lê Thánh-tông đã từng xảy ra những vụ cướp đất công như vụ năm 1467 ở Lam-kinh. Thời Lê-uy-Mục, bọn ngoại thích ngang nhiên « xâm chiếm ruộng đất của dân, cướp đoạt của cải của dân, đánh đập dân lành, trêu ghẹo phụ nữ » (1). Lê Tương-dục vừa mới lên ngôi đã ra lệnh cho phép tịch thu những ruộng bỏ hoang hoặc ần lậu để cấp cho công, hầu, bá tước... nếu người được ban cấp phát hiện ra (1510). Lệnh này đã mở rộng đường cho bọn quyền thế hợp pháp hóa hành động cướp bóc của chúng đối với ruộng đất cũng như tài sản của nhân dân. Tình hình nghiêm trọng đến nỗi sau đó nhà nước phải khuyên răn bọn quan lại quý tộc không được cướp đoạt ruộng đất quá nhiều khiến cho kẻ « tiểu dân » bị thất nghiệp (2).

Tất cả những hiện tượng dẫn ra làm tiêu biểu đó làm nảy sinh một yêu cầu là cần chấm dứt nạn chuyên chế của nhiều người, cụ thể là nạn cướp ruộng đất và tài sản vô hạn độ (3). Yêu cầu ấy đã đưa tới một phong trào khởi nghĩa của nông dân mà cầm đầu phần nhiều là hạng quý tộc quan lại hạng vừa và hạng nhỏ. Phong trào kéo dài từ năm 1511 cho đến năm 1522 mới chấm dứt. Sau đó, khi Mạc-dăng-Dung lên cầm quyền, y đã sai bọn quan văn nghiên cứu các chế độ đời trước (đời Hồng-đức) trong đó có chế độ về ruộng đất, chấn chỉnh sửa sang lại. Đây là một thời kỳ mà yêu cầu của nông dân — tiểu nông — là chống cướp ruộng, chứ không phải đòi chia ruộng.

3. Thời kỳ Lê mạt ở Đường-ngoài (thế kỷ thứ XVIII).— Thời kỳ này nông dân ở Đường-trong chưa thiếu ruộng đến mức nghiêm trọng như nông dân Đường-ngoài. Điều đó cũng dễ hiểu. Ở Đường-trong lúc ấy còn có điều kiện thuận lợi để phát triển quảng canh hơn ở Đường-ngoài. Lúc này ở Đường-ngoài, khâu phân ruộng công của một nông dân chẳng còn bao lăm so với khâu phân thời Lê sơ. Sở dĩ như vậy là vì ngoài những nguyên do như trên

kia đã nói, còn có chính sách ưu đãi quân lính và sự lũng đoạn của bọn hào cường v.v... Câu nhận xét của Bùi-sĩ-Tiêm : « Dân sinh chưa toại. Kẻ nhiều người ít chưa đều là do sự những tệ của hào dân » (4). Ruộng công thiếu nghiêm trọng đến nỗi có nơi « chỉ đủ cung lương lính hay ngụ lộc ; không có để chia cho các hạng dân » (5).

Ruộng công xã thôn thì như vậy, còn ruộng tư của nông dân thì luôn luôn vẫn là miếng mồi ngon của bọn địa chủ. « Bọn hào phú thường chấp chiếm hay mua rẻ ruộng đất của dân nghèo khổ phiêu tán » (6) để mở rộng diện tích. Gia phả dòng họ Trần Cảnh ở làng Ròng (Hải-dương) có ghi « Nguyên mấy năm binh hỏa, dân sự phiêu lưu, điền khế, điền bạ thất lạc mất cả nên những kẻ hào cường chiếm nhận cả ruộng của kẻ binh dân, khó xét lắm, các đạo chỉ hỏi qua loa thôi » (7). Tình hình nông dân thiếu ruộng rất phổ biến nên đã có lúc việc đó phản ánh ở ý nghĩ của bọn thống trị, như năm 1740. Trịnh Doanh muốn dùng quyền sở hữu tối cao của mình một phen « quân bình giàu nghèo », có thể là trưng thu toàn bộ ruộng đất để chia lại. Nhưng ý nghĩ không tưởng này vấp phải sự phản kháng của bọn đình thần, chúng viện cớ khó khăn nên lại thôi. Tờ điều trần của Bùi-sĩ-Tiêm trước đó 9 năm, cũng đã nêu ra vấn đề điều chỉnh lại ruộng đất cho nông dân có phương tiện làm ăn bằng phép « trợ canh công điền » và « phép trợ canh tư điền », có nghĩa là nhà nước sẽ trưng thu số ruộng đất thừa của người thừa ruộng đem chia cho người thiếu ruộng. Nhưng bản điều trần ấy vì có nói động đến Trịnh Giang nên bị vứt bỏ.

Đại khái tình hình trên cho phép ta ước lượng yêu cầu về ruộng đất của nông dân Đường-ngoài cấp thiết đến mức độ nào. Tuy thiếu ruộng, nhưng nếu họ được phép rời bỏ xã thôn cũng có khả năng thoát khỏi cảnh sống dở chết dở. Nhưng do luật triều đình cấm đoán nghiêm ngặt những hộ khẩu đào vong,

(1) *Trị bình bảo phạm* (dẫn trong *Đại Việt sử ký toàn thư*)

(2) *Trị bình bảo phạm*. (như trên)

(3) Xem thêm bài : « Vai trò của đẳng cấp và giai cấp trong các phong trào khởi nghĩa nông dân và chiến tranh nông dân ở nửa đầu thế kỷ thứ XVI và giữa thế kỷ thứ XVIII » *Nghiên cứu lịch sử* số 60 tháng 3-1964 trang 22.

(4) *Hậu Lê thời sự kỷ lược*, q.I

(5) Phan-huy-Chú — *Lịch triều hiến chương loại chí*, Quốc dụng chí.

(6) Cao Lãng — *Lịch triều tạp kỷ*.

(7) Nguyễn-trọng-Thuật — « Một quyền gia phả có giá trị », *Nam phong* số 110 tháng 10-1926.

mặt khác do biên giới Đường-trong bị khóa chặt, cho nên lối thoát cuối cùng ấy cũng không có nữa. Vì vậy mà nông dân nghèo đã tự phát vùng dậy khởi nghĩa gây thành một phong trào rầm rộ và lớn mạnh trên 20 năm, như chúng ta đều biết. Theo sách *Lê hoàng triều kỷ thi* trong thời kỳ mới bắt đầu khởi nghĩa, có nơi nông dân giả làm chiếu chỉ nhà vua sao truyền cho nhau đọc, trong đó có đoạn nói rằng: « [cấm bọn giàu có] ruộng đất không được cày (chúng tôi nhấn mạnh — N.Đ.C.) tiền nợ không được hỏi ». Để không có bằng cứ nào mạnh mẽ bằng tài liệu vừa dẫn trên đây để nói lên yêu sách cấp thiết về ruộng đất của người nông dân Đường-ngoài vào thế kỷ thứ XVIII.

Thời kỳ nhà Nguyễn (nửa đầu thế kỷ XIX).— Thời kỳ này nhà Nguyễn phục hồi lại các chế độ già cổ của nhà Lê trước đây, trong đó có chính sách quản điền hầu như bị bãi bỏ tại một số khu vực ở đời Tây-sơn. Diện tích ruộng công (kể cả quan điền) lúc này mặc dầu có lệnh thu hồi nhưng đã hao hụt mạnh, đến nỗi cha con Gia-long không còn đủ ruộng đất để cấp cho công thần của hắn một cách phóng tay như nhà Lê trước đây. Riêng một tỉnh Bình-định, nơi xưng hùng đầu tiên của nghĩa quân Tây-sơn, ruộng công sau khi kiểm tra lại năm 1839 chỉ còn chừng 10% so với toàn bộ. Trước tình hình đó, nhà Nguyễn, cụ thể là Minh-mệnh thi hành một chính sách nửa vơi. Một mặt duy trì ruộng công, mạnh dạn trong khi trưng thu ruộng tư làm ruộng công ở Bình-định, nhưng mặt khác thì lại nhượng bộ quyền tư hữu ruộng đất. Với số ruộng công hao hụt nghiêm trọng ấy đem chia cho nông dân sinh nở đã đông đúc mà kỹ thuật lại lạc hậu thì hiển nhiên khâu phần của người nông dân nghèo sẽ là khâu phần « chết đói ». Cho nên nếu phép quản điền của Lê Lợi là giải pháp tiến bộ hoặc tương đối tiến bộ đối với thời đó, thì phép quản điền của Gia-long mang tính chất bảo thủ và phản động. Chính vì khâu phần ruộng công chia cho nông dân là khâu phần « chết đói », nên bọn vua quan nhà Nguyễn đã tìm hết cách để duy trì và phát triển ruộng đất công của xã thôn bằng

cách hoặc ngăn cản cầm cố công điền, hoặc trưng thu không bồi thường, hoặc khuyến khích hiến ruộng, hoặc qui định cho những tập thể khai hoang phải bỏ một nửa diện tích vào bộ phận ruộng công v.v... Sở dĩ chúng quan tâm vun đắp cho bộ phận ruộng công là vì nếu nông dân mà không có hoặc được chia quá ít tư liệu sản xuất để bảo đảm sản phẩm tất yếu thì chúng rất khó lòng moi ra ở họ sản phẩm thặng dư và lao động thặng dư. Nhưng tất cả những biện pháp vật vãnh của chúng vẫn không làm sao tăng thêm một ít diện tích ruộng đất cho họ. Trong khi đó thì nạn kiêm tinh luôn luôn phát huy tác dụng. Bọn hào cường thì lúc nào, nơi nào cũng vậy, chúng có trăm mưu nghìn kế để thủ tiêu ruộng công. Sở của Nguyễn-công-Trứ có nói: « Có công điền công thổ thì chúng [cường hào] thường bày việc cầm mượn để làm béo mình, những dân nghèo cùng không kêu vào đâu được » (1). Lời tâu của Vũ-xuân-Cần về nạn chiếm ruộng công ở Bình-định là: « Nhà hào phú kiêm tinh đến một hai trăm mẫu, người nghèo không một thước đất, cuối cùng làm đầy tớ cho nhà giàu » (2)... Thậm chí có những kỳ làm sổ địa bạ, chúng đã khai ruộng công thành ruộng tư để được nhẹ thuế và dễ cầm bán, như việc xảy ra năm 1804, 1812 v.v...

Không phải ngẫu nhiên mà hiện tượng nông dân phiêu tán diễn ra ngay từ Gia-long, Minh-mệnh cho đến Tự-đức. Có nghĩa là ở những triều đại trước thường đến giai đoạn cuối mới nảy ra yêu cầu về ruộng đất của nông dân, nhưng ở triều đại này yêu cầu ruộng đất của nông dân đã xuất hiện ngay từ giai đoạn đầu. Đặc điểm này đã có thể cắt nghĩa hiện tượng phong trào nông dân nổ ra liên tục từ Gia-long lên ngôi cho đến Tự-đức. Và sau đó phong trào nông dân lại kết hợp với phong trào chống thực dân Pháp kéo suốt một mạch cho đến Cách mạng tháng Tám.

Tóm lại, các sự kiện trên cho phép ta thừa nhận quả có những thời kỳ nông dân có yêu cầu về ruộng đất và do ruộng đất ngày càng tập trung yêu cầu đó càng về sau lại càng tha thiết.

NHỮNG NGUYÊN NHÂN GÌ LÀM BÙNG NỔ PHONG TRÀO NÔNG DÂN Ở VIỆT-NAM

Về cơ bản, mâu thuẫn có tính chất đối kháng của xã hội phong kiến là mâu thuẫn giữa quan hệ sản xuất và sức sản xuất, mâu thuẫn giữa giai cấp địa chủ và giai cấp nông dân. Các quan hệ sản xuất phong kiến từng giờ từng phút đẻ ra sự chống đối tất yếu của nông dân; vì thế, cuộc đấu tranh của nông dân cũng diễn ra thường xuyên liên tục. Khởi nghĩa nông dân và chiến tranh nông dân là hình thức cao nhất và tập trung nhất của cuộc

đấu tranh đó. Nhưng khởi nghĩa nông dân và chiến tranh nông dân thường có nhiều hình nhiều vẻ: hoặc vì quần bức quá mà vùng dậy đòi cải thiện cuộc sống, đòi xóa bỏ hoặc giảm

(1) *Đại Nam thực lục chính biên, đệ nhị kỷ* (Bản dịch Viện Sử học) tập IX, Khoa học, Hà-nội, 1964, trang 105.

(2) *Đại Nam thực lục chính biên, đệ nhị kỷ* q. 200.

nhẹ nghĩa vụ phong kiến, đòi tự do thân thể, hoặc là say sưa với ước mơ « bình đẳng về mọi mặt », hoặc muốn có một « ông vua tốt », hoặc có khi sức mạnh chống đối của nông dân bị lôi cuốn vào những cuộc tranh chấp phong kiến v.v... Vì thế mà phong trào nông dân trong các thời kỳ khác nhau đề ra các khẩu hiệu đấu tranh không giống nhau.

Khởi nghĩa nông dân và chiến tranh nông dân ở Việt-nam cũng không ra ngoài tính chất đó. Vì vậy, nói rằng chế độ phú dịch (thuế má và sưu sai tạp dịch) — tức là sản phẩm thặng dư và lao động thặng dư nộp cho chính quyền phong kiến trung ương — nặng nề làm bùng nổ những cuộc khởi nghĩa của nông dân và cũng là mục tiêu chống đối của họ như đồng chí Duy-Minh là rất đúng. Ở Việt-nam nạn phú dịch của các triều đại cũng thường đè nặng lên lưng người nông dân làm cho họ kiệt quệ và không an tâm sản xuất. Cho nên ta thấy trên lịch sử xã hội phong kiến hễ lúc nào mà chế độ phú dịch trở nên nặng nề thì thường dẫn đến phong trào nông dân. Ví dụ nạn phú dịch nghiêm trọng của chính quyền phong kiến Đường-trong ở thế kỷ thứ XVIII mà Lê-quí-Đôn đã chép tỉ mỉ trong *Phủ biên tạp lục* và đã làm bùng lên ngọn lửa khởi nghĩa Tây-sơn. Hay như từ Gia-long lên ngôi trở đi, chế độ phú dịch của hãn nô tiếng là nặng nề khắc nghiệt. Một bài nghiên cứu gần đây đã cho ta thấy cụ thể sự nặng nề khắc nghiệt đó (1). Chúng tôi xin góp thêm vào một ít tài liệu sau đây. Chỉ mới sáu năm đầu trị vì của tên vua này, quần chúng đã cực kỳ phản uất đối với hãn vì nạn phú dịch. Cố đạo Bit-xát-se đã phản ánh: « Ông hoàng [Nguyễn Ánh] này bị nhân dân ghét thậm tệ, nhất là từ khi ông ta xưng hoàng đế, vì những lao dịch khủng khiếp mà ông ta ấn định để xây thành quách và những thành phố »... « [Người Bắc-kỳ] đã rửa ông ta hàng ngày bởi vì ông ta bắt họ ở cõ chịu cái gánh lao dịch nặng gấp đôi đời Tây-sơn. Họ sẵn sàng làm khởi nghĩa nhưng họ không kiên quyết và thiếu thủ lĩnh giỏi... » (2). Không những phú dịch nặng nề không kham nổi, mà tất cả những phương pháp trưng thu phú dịch thì lại cực kỳ trắng trợn và nhục nhã đối với quần chúng: « Khi mà số lượng lao dịch và thuế má đã công bố cho bọn tổng lý, những ông quan của nhà vua phái đến một loại cai với vài tên lính, bọn này trước hết nêu không ai khẩn tiền nong gì, thì sẽ thúc thuế bằng những ngọn roi mây lên lưng và đùi của tổng lý, những người sau này đánh những thôn ấp trưởng do dân bầu ra, thôn ấp trưởng đánh trả nợ vào những người dân làng, và những dân làng đến lượt đánh vào vợ con để bắt họ làm việc cho có tiền dứt

lót cho lính và quan, người ta đóng những cái gong nhẹ vào cổ tổng lý, những người này đóng gong vào cổ thôn ấp trưởng và cứ thế mà thúc thuế để cho nhân dân phát sợ mà cố gắng thêm... » (3).

Như vậy chế độ phú dịch nặng nề quả có liên quan đến phong trào nông dân. Nhưng liên quan như thế nào? Trong bài của mình, đồng chí Duy-Minh có phân tích: « Do các thứ phú dịch rất nhiều đổ vào đầu người nông dân được hưởng ruộng công, người nông dân thấy ruộng công không đem lại cho họ nhiều lợi lộc. Đến những năm mất mùa, họ chỉ còn có việc bỏ ruộng đất làng mạc ra đi. Trong khi làm công việc sản xuất trên mảnh ruộng công, người nông dân lại có dịp trông thấy những bẽ hạn, họ hàng họ có ruộng tư cũng xác xơ điêu đứng về các thứ thuế khóa và sưu sai tạp dịch, và cuối cùng cũng phải bán ruộng tư cho cường hào địa chủ, thậm chí có khi lại phải bỏ ruộng tư phiêu tán đi nơi khác. Kinh nghiệm bản thân của nông dân làm cho họ thấy rằng với chế độ phú dịch quá nặng nề do giai cấp phong kiến thống trị đặt ra, ruộng đất dù là công hay tư không đem lại cho họ lợi ích gì. Do đó họ không muốn sản xuất nữa, và khi có dịp là họ bỏ ruộng ra đi mong thoát khỏi sự áp bức của vua quan. Có lẽ đó là một nguyên nhân khiến cho lãnh tụ nông dân mỗi khi cầm vũ khí đứng lên không đưa ra yêu cầu về ruộng đất mà chỉ hăng hái trong việc thủ tiêu chế độ phú dịch cũ và bình quân các tài sản đã tịch thu được của các gia đình có tội với nông dân » (4).

Ý kiến của đồng chí Duy-Minh trong đoạn này theo chúng tôi hiểu thì chế độ phú dịch là đưa con sinh đôi cùng với chế độ ruộng công (chế độ quân điền) sẽ làm phá sản những người nông dân bắt buộc họ phải phiêu tán, từ đó dẫn đến phong trào nông dân chỉ có một bước. Vì vậy, những người nông dân vùng dậy khởi nghĩa không đặt vấn đề yêu cầu ruộng đất mà chỉ đặt vấn đề thủ tiêu chế độ phú dịch. Chúng tôi thấy cách giải thích này còn có một vài điểm cần phải trao đổi.

Trước hết, làm cho nông dân phiêu tán không hẳn chỉ là hậu quả của chế độ phú dịch. Giờ *Khám định Việt sử thông giám cương*

(1) Nguyễn-phan-Quang Đặng-huy-Vận — « Tìm hiểu chế độ lao dịch và binh dịch dưới thời Gia-long », *Nghiên cứu lịch sử* số 80 tháng 11-1965.

(2) Charles B. Maybon — *La relation sur le Tonkin et la Cochinchine de Mr. de la Bissachère*. Librairie ancienne Honoré Champion, Paris 1920, tr. 127, 156.

(3) Sách đã dẫn, trang 151.

(4) Bài đã dẫn, trang 7.

mục theo dõi những sự kiện lịch sử trong vòng 60 năm đầu của thế kỷ thứ XVIII là thời kỳ Đường-ngoài có nhiều nông dân bị phiêu tán nhất, ta thấy làm cho nông dân phiêu tán là do:

1 — Nạn mất mùa đói kém ví dụ ở nhiều nơi vào năm 1712, 1713 (*Chính biên* q. 35 tờ 12) hay là vùng Hải-dương, Sơn-nam năm 1741 (*Chính biên* q. 39 tờ 16). Nạn này dễ làm cho nông dân phiêu tán nhất. Không phải chỉ có tầng lớp nông dân nghèo là những người chịu tai ách của nạn phú dịch một cách sâu sắc, tầng lớp trung nông thậm chí cả những người nông dân khá giả cũng thường bị phiêu tán. *Vũ trung tùy bút* đã nói đến một bà nào đó ở tổng Minh-luân (Hải-dương) của cải như núi thể mà cũng hết cả thóc ăn, đành phải chết đói.

2 — Nạn vỡ đê lụt lội, ví dụ vụ lụt lớn năm 1713 ở Thanh-hóa, Sơn-tây, Sơn-nam đề 13 huyện bị vỡ (*Chính biên* q. 35, tờ 13), vụ lụt lớn năm 1729 ở Sơn-nam (*Chính biên* q. 37, tờ 9). Cũng như nạn đói, nạn vỡ đê cũng dễ làm cho nông dân phiêu tán hàng loạt nếu họ còn sống sót. Mỗi lần đê vỡ có thể có hàng vạn gia đình bị phiêu tán chẳng hạn như vụ năm 1713. Kể nào còn có đôi ti khả năng thì lúc trở về sản xuất, họ còn phải phần dẫu rất gian khổ để cải tạo những đất bị bồi lấp cho thành ruộng thực.

3 — Nội chiến, ví dụ hậu quả của các cuộc hành quân đàn áp khởi nghĩa nông dân của triều đình làm cho nông dân các huyện Chương-dức, Mỹ-lương, Yên-sơn, Thạch-thất bị phiêu tán nhiều nhất (1752) (*Chính biên* q. 41, tờ 15).

4 — Nạn chính lệnh phiền phức (bao gồm cả nạn phú dịch và nạn hào cường), ví dụ hậu quả của việc thi hành biến pháp của Nguyễn-công-Hằng đã làm cho nông dân phiêu tán đến 527 làng (1) (*Chính biên* q. 37 tờ 16).

Như vậy, chúng ta thấy rằng nguyên nhân làm cho nông dân phiêu tán, ngoài nạn phú dịch ra còn có nhiều nạn khác thuộc về thiên tai, dịch họa cũng như thuộc về đấu tranh xã hội. Người nông dân thường ưa cuộc sống ổn định. Vì vậy chỉ khi tình thế bất đắc dĩ lắm, chỉ khi trong tay không còn tư liệu sản xuất hay không có gì ăn để sản xuất, họ mới đành bỏ nhà ra đi. Nhưng ở đây cũng cần nên phân biệt nguyên nhân gần và nguyên nhân xa. Nạn phú dịch cũng như thiên tai dịch họa chẳng qua cũng chỉ là nguyên nhân gần mà thôi. Mối liên hệ giữa 5 nguyên nhân trên, nguyên nhân sâu xa nhất, căn bản nhất, hẳn không có gì khác hơn là vấn đề ruộng đất không đồng đều mà ra.

Thứ hai, phải chăng vì chế độ phú dịch nên ruộng đất đủ là công hay tư không đem lại

lợi ích gì cho nông dân, nên nông dân không muốn sản xuất, có dịp là họ bỏ ruộng ra đi? Đúng là bọn thống trị phong kiến dùng ruộng đất công như một thứ công cụ để bắt nông dân phải nộp tô thuế và lao dịch. Nhưng, nếu làng nào đó không có ruộng công hay ít ruộng công, bọn chúng đâu có tha thứ, vẫn cường bức nông dân ở đấy phải nộp tô thuế (ít nhất là phải nộp thuế thân tức là thuế đánh vào đầu người) và phải làm lao dịch cho chúng. Dù nông dân có chạy đi đến đâu, có xơ xác thế nào thì cũng không tránh khỏi những nghĩa vụ phong kiến đè lên đầu lên cổ. Nếu một người nông dân nào đó là thuộc vào hạng dân lậu nghĩa là được ẩn giấu không khai vào sổ hộ tịch, thì họ cũng không thoát khỏi nghĩa vụ phong kiến. Nghĩa vụ này thường do bọn tổng lý, hào cường bắt phải gánh vác hoặc là để san sẻ cái gánh nặng cho tất cả những người dân chính ngạch, hoặc là để làm căng thêm hầu bao của chúng.

Như vậy, không phải vì chế độ phú dịch mà ruộng công (kể cả ruộng tư như đồng chí Duy-Minh nói) lúc nào cũng không đem lại lợi ích gì cho nông dân, ở những làng nhiều ruộng công, nông dân khi được chia vẫn cảm thấy có lợi hơn là những làng ít ruộng và vẫn làm cho nông dân những làng ít ruộng ghen tỵ. Dù bọn thống trị có bắt đầu đánh thuế ruộng tư (1723, 1780) thì nông dân cũng vẫn ham muốn tậu ruộng như thường. Cho nên không phải hẳn có dịp là họ bỏ đồng ruộng ra đi. Hơn nữa, nếu họ muốn bỏ nhà ra đi cũng không phải là dễ. Pháp luật phong kiến rất quan tâm đến việc nông dân bỏ nhà ra đi, có nghĩa là chúng rất quan tâm đến việc chúng sẽ bị thiếu hụt sản phẩm thặng dư và lao động thặng dư. Đối với một bộ phận nông dân bỏ nhà ra đi, chúng gọi là hộ khẩu đào vong, chúng xử phạt rất nặng, thậm chí chúng trị tội bọn quan lại tổng lý địa phương vì bọn này đã không làm tròn nhiệm vụ trói chặt nông dân với ruộng đất hay không tích cực về việc bóp nặn phú dịch.

Thứ ba, nếu đã nói đến phong trào nông dân và nguyên nhân xã hội trực tiếp của nó

(1) Sự kiện này qua những lời nhận xét của Phan-huy-Chú trong « Quốc dụng chí » thì chế độ phú thuế đời Hậu Lê trước đây là « thích đáng, giản tiện ». Nhưng từ năm 1723 trở đi, ngạch thuế đã nặng hơn mà phép tô thuế của Nguyễn-công-Hằng bày ra làm cho: « Không một hộ nào thoát, không một thước đất nào lọt » rất rắc rối phiền toái. Vì vậy mới dẫn đến tình trạng nông dân phiêu tán hàng loạt. Người đời bấy giờ buộc cho Nguyễn-công-Hằng cái tội « biến pháp nhiều dân » (*Lịch triều hiến chương loại chí*).

thì thiết tưởng nạn phú dịch chưa phải là một đặc điểm trọn vẹn mà bên cạnh nó còn có những nạn khác chiếm một phần quan trọng hoặc tương đối quan trọng trong những yếu tố làm bùng nổ phần lớn các cuộc khởi nghĩa nông dân và chiến tranh nông dân ở Việt-nam. Hãy lấy phong trào nông dân giữa thế kỷ XVIII ở Đường-ngoài làm ví dụ. Nguyên nhân trực tiếp làm bùng nổ phong trào này ngoài nạn phú dịch nặng nề ra còn có :

1. *Nạn bóc lột tô tức của địa chủ* : Nạn phú dịch là mâu thuẫn giữa nông dân với chính quyền phong kiến trung ương ; nạn tô tức mới là mâu thuẫn giữa nông dân với địa chủ. Đây là mâu thuẫn chủ yếu trong xã hội phong kiến nói chung. Chính mâu thuẫn này đã luôn luôn giáo dục nông dân ý thức có tính chất giai cấp, luôn luôn làm nổi bật sự chênh lệch giữa giàu và nghèo và từ đó họ mới có cơ sở đề nêu khẩu hiệu quân bình tài sản.

Thế kỷ thứ XVIII khâu phần ruộng công đã hao hụt nhiều không đủ bảo đảm cho cuộc sống, đại đa số nông dân phải đắm đầu vào làm công hay làm rẽ cho địa chủ. Trên lưng họ ngoài phú dịch, có cả một gánh tô chính, tô phụ vô cùng nặng nề. Lệnh của Trịnh Cương năm 1728 khi định lại tô ruộng, có một đoạn nhận xét trong toàn xứ Đường-ngoài mà chúng tôi cho là tài liệu quan trọng : « Hồi gần đây chỉ có ruộng công (quan điền) phải đóng thuế, ruộng tư không phải đóng thuế. Rồi lâu dần [ruộng tư] đều lột hết vào nhà hào phú, đến nỗi những người nghèo ở xóm làng đều không có đất cấy dùi, mà lại riêng phải chịu dao dịch » (1).

Ngoài tô ra còn có nợ lãi. Cổ đạo Ri-sa đến Đường-ngoài vào thế kỷ XVIII có cho ta biết : « Nạn vay nặng lãi rất phổ biến và rất kinh tởm. Ở Bắc-kỳ thường một năm người ta lấy lãi tới một phần ba số vốn. Khi lãi bằng vốn thì [lý ra] phải thôi. Nhưng bọn chủ nợ bắt thay văn tự mới. Việc thường xảy ra là nhiều gia đình khá giả bị phá sản mà từ đầu chỉ là một món nợ nhỏ. Người ta thấy có nhiều nông phu tốt, sống lương thiện với kết quả lao động của họ, [thế mà] bị lột sạch, bắt buộc phải bán nhà để trả một món nợ với số vốn chưa đến một *écu* mà nó lãng quên đi hay không trả được trong một vài năm » (2). Không phải ngẫu nhiên mà từ sao truyền cho nhau dọc đã nói ở trên lại viết... « tiền nợ không được hỏi » (3) (chúng tôi nhấn mạnh — N.Đ.C.).

Qua một vài tài liệu kể ra làm ví dụ đó, cũng có khả năng giải thích đặc điểm của phong trào nông dân nổ ra dữ dội giữa thế kỷ XVIII. Bọn địa chủ to nhỏ kẻ cả bọn trọc phú, phú thương đều trở thành đối tượng của phần nhiều các

cuộc khởi nghĩa. Cuộc đấu tranh giai cấp ở nông thôn lúc này mới thật là quyết liệt.

2. *Nạn đục khoét của quan lại và hào cường*. Đối với nước ta nói riêng và những nước có chế độ phong kiến quan liêu nói chung, nạn này là một nạn lưu hành rất phổ biến và rất thường xuyên. Hậu quả của nó thì rất nghiêm trọng. Quan lại và hào cường là hai kẻ trung gian giữa nông dân và chính quyền phong kiến trung ương. Chính quyền phong kiến trung ương muốn trị dân, muốn bắt dân nộp phú dịch, không thể không dùng bộ máy quan lại ; quan lại muốn thực hiện ý chỉ chủ quan của vua và triều đình không thể không thông qua đám hào cường. Trong rất nhiều thời kỳ, quan lại là cái máy ép cho ra thuế má, hối lộ... Còn hào cường là bức màn che mắt chính phủ. Vì sự việc diễn biến hàng ngày hàng giờ trong nông thôn, triều đình quan lại dù có tài thánh cũng không thể nắm được một cách chính xác. đành phải thông qua hào cường để có thể tìm hiểu một cách đại khái và ấn định một số lượng là bao nhiêu sản phẩm thặng dư và lao động thặng dư. Thế rồi hào cường bằng cách này hay cách khác phân phối số thặng dư ấy cho nhân dân. Tất nhiên chúng sẽ đặt lợi ích của mình lên trên hết nếu chúng có điều kiện thuận tiện. Cuối cùng người chịu nạn ngoài cái nạn phú dịch vẫn là những kẻ nông dân nghèo khổ ngu đốt.

Thế kỷ thứ XVIII ở Đường-ngoài là lúc mà mức độ đục khoét của quan lại hào cường lên rất cao. Khi mà chức tước đã là một thứ hàng hóa thì khó lòng tìm ra một người thanh liêm trong đám quan trường. Và từ trên xuống dưới đều đua nhau mưu lợi ích riêng. Sử sách phong kiến đã miêu tả cho ta cái không khí sôi nổi đó trên từ triều đình dưới đến nông thôn. Nào là « thượng thư Lê Hy thiên hạ sâu bi », tham chính Lương Thực « ức hiếp sĩ tử để lấy tiền », tham tụng Nguyễn - mẫn - Tài « cùng bọn gian nhân mua bán ». Nào là « bọn hào cường gian hoạt trong làng mạc, giảo quyết đủ ngón, dối trá trăm khoanh, chúng lấy thế lực mà xử sự, dùng cách xâm chiếm để lợi mình, bóp nặn kẻ nghèo nàn, khinh rẻ người ngu tối, hơi có trái ý thì chúng vu oan giá họa... chúng tự tiện bán ngôi thứ và cầm đợ ruộng công lấy tiền thác có chi tiêu việc kiện ; chi tiêu ba bốn phần còn sáu bảy phần thì

(1) Cao Lãng — *Lịch triều tạp ký*.

(2) Abbé Richard — *Histoire naturelle civile et politique du Tonkin*, q. 1. Paris 1778, trang 112 — 113.

(3) *Lê hoàng triều ký* (sách đã dẫn).

vào túi riêng của chúng» (1) v.v... Tờ điều trần của Bùi-sĩ-Tiêm rõ ràng là một bản tổng kết tội ác của bọn quan lại hào cường đối với nhân dân. Chúng tôi trích dịch sau đây một vài đoạn để bạn đọc có thể thấy người nông dân thế kỷ thứ XVIII đã chịu thứ tai ách này kinh khủng đến mức nào:

... «Việc thỉnh thác ngày một rộng: tẻ hối lộ công nhiên lưu hành. Xin đề bạt thì: quan, tước, lộc, trật chẳng có cái ƠN nào là không thể được. Cầu được thoát thì: trăm, giảo, lưu, đồ chẳng có tội nào mà không thể được miễn. Thậm chí: việc cai quản binh dân, việc bổ các quan nhỏ và lại, các việc quan như đốc, thu, ỚP làm v.v..., việc đặt kẻ trông coi chợ, đồ, tuần tràng v.v... không một việc nào không do thỉnh thác mà được. Sau khi được rồi, thì tham lam sâu một không việc gì là không làm... (điều thứ hai).

... «Kẻ không phải nộp thuế dung thuế điền thì chiếm hầu hết những đám màu mỡ [ruộng công]; kẻ bị thuế má dao dích nặng nề thì được nhận đầu thừa dưới thộc ruộng đất cần cỏi. Ruộng tư đã bị nhà hào phú chiếm tinh thì giàu nghèo không những đã chênh lệch mà kẻ chiếm hữu liền đội thì thuế má dao dích sơ sài; còn người không ruộng cày lại chịu no phú dịch. Thuế ruộng sở dĩ không đều là như vậy! Bởi vì bọn xã trưởng thôn hào dụng tình vô cơ gây ra. Chúng bao bọc đẳng riêng, che giấu đầy tớ chuyên môn làm cái việc ních đầy túi. (điều thứ ba).

Những ý kiến và những tài liệu trình bày ở trên có thể tóm tắt như sau:

1. Do nhà nước phong kiến có quyền sở hữu tối cao về ruộng đất và do tồn tại bộ phận ruộng công của các xã thôn được bảo vệ và lưu truyền lâu dài nên nông dân nói chung có một số quyền lợi cũ để lại về mặt ruộng đất được phân phối theo định kỳ. Mặc dầu quyền lợi này đã bị bọn thống trị phong kiến lợi dụng và cắt xén nhưng nông dân thực sự có một số tư liệu để sinh sống, và, tư tưởng bình quân ruộng đất có phổ biến trong nhân dân. Tư tưởng này là chỗ dựa của nông dân để đấu tranh chống bọn bóc lột, đồng thời là một chướng ngại hạn chế tầm mắt của họ.

2. Khẩu phần ruộng công truyền từ trước về sau tất yếu ngày một bé đi, dần dần bé tới mức không đủ cho nông dân sinh sống. Trong khi đó thì bộ phận ruộng tư ngày một phát triển. Nhưng triều đại này tiếp theo triều đại khác vẫn cứ duy trì chế độ quân cấp đã trở nên lỗi thời, và, trói buộc nông dân vào khẩu phần «chết đói». Vì vậy yêu cầu ruộng đất của nông

... «Các chức lại mục ở các ty người xin thì nhiều nên có kẻ không do đầu đặt mà cũng được làm bổng; có kẻ không theo thứ tự mà được thăng nhanh. Khi điều sở cầu đã được, bèn sinh những tệ. Kẻ coi sổ bạ tịch ở các phiên mỗi lần đem văn thư xuống thì tăng hay giảm láo ngạch số để mong được người ta cầu cạnh riêng về viết lại khi kiểm tra so sánh. Kẻ giữ những điều lệ án kiện thì giấu kín quyền án, lời án để sách nhiễu người ta phải gửi gắm nhờ vả khi thân tra. Các món tiền chiếu phạt án lệ thì phụng lệnh lấy nên mới xảy ra lời kêu ca là 10 phần mất đi 7 phần. Khi vâng lệnh đi công cán ở địa phương thì đến đâu là gieo cái khổ 10 nhà 9 nhà trởng đến đó. Quan lại trong ngoài tham lam vơ vét sinh tệ như vậy, dân sao kham nổi (điều thứ sáu).

... «Khám kiện đã có điều lệ nhưng rồi quan hữu ty bỏ không theo, bọn cường hào thì coi thường khinh nhờn pháp luật. Vì vậy, mà việc kiện tụng ngày một phiền phức, kẻ gian ngày một đông mà dân thì ngày một tiến vào [con đường] cùng khổ vậy». (điều thứ tám) (2).

Cho nên chúng tôi cho rằng so với nạn phú dịch của triều đình, nạn tô tức của địa chủ và nạn đục khoét của quan lại hào cường về số lượng bóc lột có thể nặng gấp đôi gấp ba, về mặt áp bức những người có thể tác hại gấp mười lần cho nông dân không thể cắt đầu lên và sống yên ổn được. Nếu chỉ nhấn mạnh về mặt phú dịch e rằng chưa được thỏa đáng.

dân trở nên ngày một tha thiết. Họ vùng dậy khởi nghĩa chủ yếu là vì vấn đề ruộng đất.

3. Nguyên nhân trực tiếp làm bùng nổ phong trào nông dân ở Việt-nam là nạn phú dịch nặng nề của triều đình cộng với nạn tô tức của địa chủ và nạn đục khoét của quan lại hào cường.

4. Nông dân luôn luôn đấu tranh giành lại ruộng đất, nhưng khởi nghĩa nông dân thì không giải quyết và cũng không thể giải quyết được thỏa đáng vấn đề ruộng đất; cuối cùng vấn đề ruộng đất vẫn là vấn đề tồn tại và ngày một trở nên xấu hơn đối với nông dân. Chỉ có từ khi dưới sự lãnh đạo của Đảng tiên phong của giai cấp công nhân thì nông dân mới có thể giải quyết được một cách tốt đẹp và lâu dài vấn đề ruộng đất của mình, cũng như vận mệnh của mình.

Tháng 12-1965

(1) Phan-huy-Chú — *Lịch triều hiến chương loại chí*, Hình luật chí (bản dịch của Viện Sử học).

(2) *Hậu Lê thời kỳ lược* q. 1.

VAI TRÒ CỦA THỦY LỢI TRONG LỊCH SỬ CÁC NƯỚC PHƯƠNG ĐÔNG

CHỮ-VĂN-TÀN

Câu thành ngữ: «Thời gian cũng phải sợ Kim tự tháp» đã nói lên về hùng tráng và tính vĩnh cửu của một trong bảy kỳ quan của nhân loại. Nhưng sẽ hoàn toàn không đúng nếu nghĩ rằng: bất chấp cả thảng, năm xã hội phương Đông — xứ sở của Kim tự tháp, của những công trình kiến trúc đồ sộ, bất tử — cũng giữ về thần bí, thái cổ bất biến như những Kim tự tháp xưa. Thoạt nhìn vào cơ cấu xã hội phương Đông thời cổ điển nổi bật dễ thấy đó là sự tồn tại lâu dài của thể chế công xã cùng với những phương thức lao động, sinh hoạt và nếp sống tinh thần điển hình cho nó. Điều đó khiến người ta có ấn tượng hình như phương Đông là một xã hội già nua, cổ kính, ngừng động hàng ngàn năm không hề thay đổi. Thực ra, công xã nông thôn, hạt nhân của mọi sinh hoạt kinh tế xã hội thời cổ đó cũng không ngừng vận động (nảy sinh, phát triển, hủy diệt và tái tạo...) Chính vì thế mà trên bước đường phát triển chung của nhân loại, xã hội phương Đông đã mang những màu sắc, những nét độc đáo riêng biệt. Phát hiện và giải thích những đặc thù riêng biệt đó là nhiệm vụ của những nhà Đông phương học.

Trong lĩnh vực này, các nhà Đông phương học thế kỷ XX, đặc biệt các nhà Đông phương học mác-xít đã có những cống hiến to lớn. Có thể nói, hàng núi tài liệu văn tự và văn hóa vật chất đã được tích lũy, nhiều công trình nghiên cứu có tính chất tổng hợp đã được công bố, và ít nhiều người ta đã thỏa thuận với nhau về tính chất của xã hội cổ đại phương Đông, như một xã hội chiếm hữu nô lệ. Song thời gian gần đây ngày càng có nhiều học giả không thỏa mãn với lối giải thích trên (1), và tính chất của xã hội đó, một lần nữa được đưa ra thảo luận lại một cách rộng rãi, dưới ánh sáng của những tài liệu mới với sự tham gia đóng góp của các nhà nghiên cứu có trình độ học thuật và lý luận duy vật lịch sử ngày một cao.

Không một nhà nghiên cứu nghiêm túc nào lại không tìm cách đi sâu tìm hiểu, phân tích thể chế công xã nông thôn — cơ sở kinh tế xã hội thấp nhất đồng thời chính yếu nhất, vì chỉ có mở xẻ tổ chức này mới tìm ra chìa khóa để khám phá ra bí mật của toàn bộ đời sống của xã hội phương Đông cổ đại. Và người

ta đã có nhiều cố gắng đáng kể trong việc giải thích nguyên nhân tồn tại bền lâu của tổ chức kinh tế xã hội này (2). Song cho tới nay, khi xét về nguyên nhân kinh tế, chưa có một công trình tổng hợp nào đề cập một cách sâu rộng tới vấn đề vai trò của thủy lợi tại các nước phương Đông cổ đại. Hiện tượng này không phải là điều ngẫu nhiên, chính trong quá trình phê phán thuyết địa lý quyết định luận của trường phái tư sản, các nhà sử học mác-xít thường nhấn mạnh tới các yếu tố kinh tế xã hội khác một cách đơn thuần, khiến các điều giải thích của họ về tính chất của xã hội phương Đông, đôi khi khó hiểu và không được hoàn chỉnh. Xuất phát từ những quan điểm mác-xít về vai trò của hoàn cảnh tự

(1) Xem: Е. Варга «Очерки по проблеме полит-экономики капитализма» м. 1964. tr. 358-382.

La pensée № 114 năm 1964; № 122 năm 1965 (các số đặc biệt thảo luận về phương thức sản xuất Á châu).

Ю. И. Семенов — «Проблема социально-экономического строя древнего востока» trong tạp chí «Народы Азии и Африки» số 4 — 1965 tr. 69-89

(2) Ví dụ như người ta đã từng giải thích sở dĩ công xã nông thôn tồn tại lâu là bởi vì:

Trong xã hội có giai cấp, công xã nông thôn là mảnh đất tự do cuối cùng, là lá chắn che chở cho mọi thành viên của nó khỏi những tai họa thiên nhiên và sự tấn công lấn áp của giai cấp thống trị. Đồng thời ngược lại sự tồn tại lâu dài đó còn do giai cấp thống trị cố ý duy trì nó, cải tổ và lợi dụng nó để che đậy cho sự bóc lột tàn khốc và trắng trợn của mình. Nó tồn tại lâu còn do sức mạnh của những tàn dư tôn giáo như coi ruộng đất là của trời, phật, tổ tiên, những người sống chỉ có nghĩa vụ canh tác nó, làm ra sản phẩm trên những mảnh đất đó và hưởng thụ hoa lợi. Các học giả còn nhận thấy nền kinh tế nhỏ hẹp, tự cấp tự túc trong thời cổ cũng là miếng đất tốt để bảo lưu thể chế công xã, và việc tái tạo nó là do những nguyên nhân kinh tế khách quan trong đó nhiều lần người ta cũng đề cập tới vai trò của thủy lợi.

nhiên trong các giai đoạn khác nhau của sự phát triển kinh tế xã hội, xuất phát từ những chỉ dẫn của Mác — Ăng-ghe-n về vai trò của các yếu tố địa lý, khi hậu trong nền kinh tế nông nghiệp các nước phương Đông cổ đại, chúng tôi muốn đi sâu tìm hiểu thêm vấn đề

thủy lợi, là nơi mà thiên nhiên, kỹ thuật và con người tác động lên nhau và ràng buộc với nhau nhiều nhất, đóng góp phần tìm hiểu lịch sử các nền văn minh cổ xưa nhất, rực rỡ và độc đáo muôn vẻ của các dân tộc phương Đông trong quá khứ xa xưa.

* *

Trong đời sống hàng ngày con người luôn gắn liền với nước trên mỗi bước đi của họ. Quan hệ giữa người và nước cũng keo sơn như mối tình cá nước vậy. Cũng như không khí, nước là một trong những điều kiện cần thiết thường xuyên để sinh tồn và phát triển của con người. «Lịch sử loài người cho thấy nơi nào có nước, nơi đó có người ở. Sự sống đòi hỏi phải có nước» (1). Hơn nữa nước còn có ý nghĩa đặc biệt trong đời sống kinh tế của họ. Những tài liệu khảo cổ cho thấy ngay từ buổi bình minh của lịch sử, nghĩa là từ khi con người mới thoát thai khỏi súc vật, còn sống trong tình trạng man dã, nguyên thủy. Khi con người chưa biết đào giếng lợi dụng những mạch nước ngầm, thì địa bàn sinh tồn của họ chỉ quanh quẩn và thường bó hẹp ở ven sông, hồ, ven biển là nơi ngoài việc người ta cần nước để uống, tắm rửa, tại đây người nguyên thủy có thể khai thác các nguồn thức ăn như cua cá, săn bắt các chim muông, thú rừng, là những sinh vật sống trong nước và gắn liền với nước như con người vậy.

Đến khi con người biết làm ruộng, trồng trọt thì ý nghĩa của nước đối với họ lại càng lớn lao hơn, và đặc biệt lớn lao hơn khi trình độ nhận thức và khả năng cải tạo thế giới của họ còn rất hạn chế, con người hầu như còn hoàn toàn lệ thuộc vào thiên nhiên, bất lực không thể giải thích được những hiện tượng xảy ra trong thiên nhiên và họ không thể không cảm thấy thiên nhiên như một đấng thần linh tối cao có sức mạnh thần kỳ. Thiên nhiên có thể chiều chuộng vuốt ve con người, nhưng cũng rất hay giận dữ trừng phạt nó. Trời Phật có thể làm cho mưa thuận gió hòa, mùa màng cây cối xanh tốt, nhưng cũng có thể gây nên hạn hán, mất mùa, bão lụt. Mọi công việc đồng áng làm ăn của họ (nói rộng ra toàn bộ đời sống nói chung của họ) hầu như phụ thuộc hoàn toàn vào nước. Từ chỗ đó, con người sinh ra sùng bái nước như người mẹ của mọi sự sống, như nguồn gốc của phần vinh và sinh tồn của mọi sinh vật trong đó có con người. Những thành phẩm nghệ thuật từ cuối thời đại đồ đá mới, mà khảo cổ thu góp được, đã xác minh vai trò quan trọng của nước trong đời sống tinh thần (mà đời sống tinh thần là phản ánh của đời sống vật chất)

của con người nguyên thủy. Trong số các họa văn trang trí trên đồ gốm thuộc các nền văn hóa phân bố rải rác rộng khắp từ bờ Địa-trung-hải sang Thái-bình-dương, chúng ta thấy xuất hiện nhiều đồ án motif, những văn sông nước, lồi văn... mô tả những đám mây, những trận mưa, những đợt sóng cồn... Người ta còn tìm thấy các tượng hoặc mô hình bằng đất nung ở U-cơ-ren, ở Trung Á... Những tượng này được mô phỏng theo hình dáng người phụ nữ, có những tượng quỳ hay ngồi, hai tay bưng hay đội lên đầu một cái bát to, toát lên cảnh cầu nguyện về nước.

Ở những buổi đầu của văn minh nhân loại và suốt cả thời kỳ phong kiến «đêm trường trung cổ» dài dặc, việc sùng bái nước vẫn không hề giảm đi, trái lại càng phức tạp và phong phú thêm, điều đó được phản ánh trong các nghi lễ tôn giáo, các tập tục, các chuyện thần thoại dân gian cổ xưa của các dân tộc phương Đông. Chẳng hạn như những lời bói toán, cầu mưa được ghi lại trên các mảnh xương hoặc mai rùa của thời Ân — Thương (Trung-quốc).

Người dân Ấn-độ có tục hàng năm đến cầu nguyện, tắm và uống nước ở sông Hằng-hà, họ gọi sông này là bà Mẹ cao cả. Ở Căm-pu-chia hàng năm có ngày hội Nước rất lớn. Lễ cầu đảo, thờ thần Hà bá... tồn tại ở nhiều dân tộc phương Đông. Người dân Ai-cập xưa sáng tác nhiều bài kinh cầu chúc, ca ngợi sông Nil trong đó có đoạn đại ý như sau: «Vinh quang thay Kha-pi (tức sông Nil — C. V. T. chú thích).

Chào mừng Kha-pi, Người sinh ra ở đất này để nuôi sống nước Ai-cập, làm ra lúa mạch...

Nếu Người dâng nước lên muôn, thì cuộc sống sẽ ngừng đọng và mọi người trở nên nghèo khổ...» (2)

(1) Xem Lê Duân «Phải đẩy mạnh hơn nữa phong trào làm thủy lợi miền núi» đăng trong cuốn *Đưa công tác thủy lợi miền núi chuyển sang một giai đoạn mới* — Nhà xuất bản Nông thôn 1965, trang 16.

(2) Хрестоматия по истории древнего мира. М. 1956 tr. 3.

Các chuyện thần thoại dân gian truyền thuyết như chuyện vua Vũ trị thủy (Trung-quốc) người anh hùng thần thoại Pha-rơ-khát nắm lại dòng sông (U-dơ-bêch-ki-stan), chuyện « Sơn tinh, Thủy tinh » (Việt-nam) đều ca ngợi chiến công hiển hách của các vị anh hùng lao động mang lại thái bình cho dân, thể hiện mơ ước ngàn đời của nhân dân lao động, mà trong một hoàn cảnh lịch sử nhất định, đứng trước uy lực của giới tự nhiên, họ mới chỉ biết cầu mong, mơ ước nhiều hơn là nhận thức được sức mạnh khổng lồ của mình có thể vươn lên làm chủ được thiên nhiên.

Nhưng rồi thực tế chỉ ra rằng thiên nhiên không nuông chiều con người, và ngược lại, con người xưa cũng dần cảm thấy không thể chỉ sống bằng ơn huệ của thiên nhiên, họ thấy chỉ có làm lụng vất vả cần cù, thì trời đất thánh thần mới ban phúc lành cho, mới có được đời sống ấm no thái bình. Điều đó, nói theo ngôn ngữ hiện đại có nghĩa là chỉ có lao động và đấu tranh không ngừng con người mới có cuộc sống no đủ và mới dần khắc phục được những tai họa của giới tự nhiên. Đó là mặt nhận thức tích cực về thế giới khách quan và yếu tố tích cực này phát triển dần trong quá trình lao động và thực tiễn đấu tranh đã đưa dần loài người tới ngưỡng cửa rời chuyển sang xã hội văn minh.

Chúng ta thấy các nền văn minh sớm nhất của nhân loại được hình thành ở phương Đông, trong một khu vực bao la, suốt từ Bắc đến Nam rộng khoảng 1.800 ki-lô-mét và từ Tây sang Đông dài trên một vạn ki-lô-mét. Đặc trưng điển hình của khu vực này là sự xen kẽ các đồng bằng phì nhiêu với các sa mạc mênh mông và núi non trùng điệp với chế độ khí hậu mưa gió rất khác nhau (1). Năm nghìn năm về trước khí hậu ở đây có ẩm và khô hơn song về căn bản không khác lắm so với khí hậu ngày nay. Chúng ta thấy, từ Tây sang Đông, thì Ai-cập là một giải đất hẹp chạy dọc theo sông Nil, miền đồng bằng chỉ rộng từ 15 đến 25 ki-lô-mét, phía Tây và phía Đông là những dãy núi chắn ngang và những sa mạc mênh mông, khí hậu hoang mạc nhiệt đới lượng mưa hàng năm rất thấp khoảng trên dưới 250 ly nước (2). Nhờ có sông Nil hàng năm dâng nước lên theo một chu kỳ ổn định và từ từ, nước Ai-cập không bị những trận lụt ghê gớm đe dọa, hơn nữa lại có thể sử dụng nước sông Nil tưới ruộng khiến nông nghiệp ở đây phát triển sớm. Lưỡng hà cổ đại được tạo thành do đồng bằng hai sông Ti-gơ-rơ và Ơ-phơ-ra-tơ, phía Tây là sa mạc Ả-rập, phía Đông là dãy núi Da-gơ-rô-xơ, cùng với miền Trung Thổ-nhĩ-kỳ và Nam I-ran. Lưỡng-hà nằm trong khu vực khí hậu biển tương của

khí hậu Địa-trung-hải vốn mùa hè rất nóng và khô cộng với ngập lụt do hai sông Ti-gơ-rơ và Ơ-phơ-rát-tơ gây ra. Lượng mưa hàng năm khoảng 300 — 1.000 ly mét. Trong thời gian nước hai sông dâng lên (khoảng từ tháng 3 đến tháng 9) và sau đó tới tháng 11 là khí hậu khô, đất khô dần nhưng không đều, ruộng cao bị nứt nhanh, ruộng thấp thì bị úng, khiến canh tác nông nghiệp ở đây rất khó khăn. Hơn nữa khi nước sông dâng lên thường hay gây ra lụt lội phá hoại. Khác với Ai-cập và Lưỡng-hà, thiên nhiên Ấn-độ phức tạp và độc đáo. Dãy Hy-mã-lạp-sơn ngăn gió lạnh từ Bắc thổi về và gió mùa từ biển thổi vào, là nơi bắt nguồn của các sông lớn như Ấn-hà, Hằng-hà... Trên lục địa Ấn-độ mưa chính về mùa hè tháng 7 — 8, ở Đông-bắc và ven biển lượng mưa phong phú, trung bình từ 500 đến 3.000 ly mét, còn miền Tây-bắc và nội địa ít mưa hơn khoảng 200 — 500 ly mét. Ngoài nước mưa các sông Ấn-hà và Hằng-hà còn lấy nước do băng tan, nên có trữ lượng rất lớn. Mặt khác miền Bắc bán đảo Ấn-độ ở vào khu vực phó nhiệt đới ẩm, khí hậu nóng (ở La-ho nhiệt độ trung bình trong tháng bảy là 34°3) (3) tốc độ bốc hơi nhanh, vì thế việc bảo đảm tưới nước nhân tạo là điều kiện rất cần thiết cho nông nghiệp. Văn minh Ấn — Thương hình thành ở trung và hạ lưu sông Hoàng-hà, là miền đất mà phía tây và phía bắc là những sa mạc mênh mông, và ngăn cách với miền nam bằng những dãy núi trùng điệp, miền lưu vực sông Hoàng-hà thuộc khí hậu gió mùa (ấm và nửa ẩm ướt) lượng nước trung bình khoảng 500 ly mét (4). Sự phong phú các mạch nước ngầm và sông hay đôi dòng ở đây buộc con người sớm phải chú ý đến thủy lợi, tiêu, tưới, đấu tranh với lụt.

Các nền văn minh khác hình thành tương đối muộn hơn sau này cũng ở vào các khu vực địa lý, mà ở đó các điều kiện đất đai và thiên nhiên khác rất phong phú, muôn vẻ. Đó là những miền ốc đảo khô, hiếm nước, nằm giữa sa mạc như ở Trung Á (Liên-xô) hoặc thuộc khu vực khí hậu gió mùa có lượng mưa phong phú như Việt-nam, Miến-điện v. v...

(1) Yên Trầm-Sinh. *Nguyên lý khí hậu học*. Tập II. Hà-nội 1963, tr. 181 — 190.

(2) L. Galouédec & F. Maurette — *Géographie Générale. Le Monde moins l'Europe*. Paris 1929, tr. 74.

(3) *L'Asie* par Pierre Gourou. Paris 1953. tr. 371, hình vẽ 62, tr. 372.

(4) Jen Ju-Ti — *Géographie de la Chine*. Pékin 1965, tr. 36.

Song việc chinh phục đấu tranh với các lực lượng phá hoại của tự nhiên là một cuộc vật lộn gian khổ kéo dài hàng ngàn năm.

Sự nảy sinh và phát triển các nền văn minh ở các nước phương Đông trong các điều kiện địa lý tự nhiên vừa kể ra trên là một chứng minh rạch ròi cho nhận xét sâu sắc của Mác và Ăng-ghe-n về tính muôn vẻ của hoàn cảnh tự nhiên như một động lực, một nhân tố quan trọng kích thích sự phát triển xã hội. Khi nói về mối quan hệ giữa các điều kiện tự nhiên và sản xuất nông nghiệp tại các nước phương Đông, Ăng-ghe-n có lưu ý chúng ta rằng: « Ở đây khi hậu chỉ khiến chúng ta quan tâm chừng nào cái đó có liên quan tới ảnh hưởng của nó đối với nông nghiệp. Vấn đề không chỉ ở số lượng nước mưa mà chính lại là ở chỗ khi nào mưa và mưa như thế nào » (1). Bàn về ý nghĩa và tác dụng của hoàn cảnh địa lý tự nhiên đối với sự phát triển xã hội, Mác viết: « Không phải là màu mỡ tuyệt đối của đất đai, mà nói cho đúng hơn chính là tính muôn vẻ của đất đai về mặt phẩm chất hóa học, về mặt cấu tạo địa chất, về mặt hình thể vật chất và tính nhiều vẻ của sản phẩm tự nhiên mà đất đai đó mới hợp thành cơ sở tự nhiên của việc phân công lao động trong xã hội và mới kích thích con người, do các điều kiện thiên hình vạn trạng trong đó họ sinh sống tăng nhu cầu, năng khiếu, tư liệu lao động và phương thức lao động của mình lên.

Chính sự cần thiết phải làm cho xã hội khống chế lực lượng tự nhiên phải sử dụng lực lượng đó, phải tiết chế nó, phải thuần phục nó một cách có quy mô bằng những công việc của bàn tay con người. Nói tóm lại phải chế ngự nó... Sự cần thiết phải điều tiết và phân phối dòng nước ở các sông Ai-cập... chính là như vậy đó. Ở Ấn-độ, Ba-tư v.v... cũng như vậy, việc tưới nước bằng những kênh đào nhân tạo cung cấp cho đất đai không những nước cần cho đất mà còn cung cấp cả phân khoáng mà nước lấy ở núi và lắng đọng lại trong phù sa » (2).

Ánh nắng chan hòa và độ nóng ẩm thừa thãi nếu như có đầy đủ nước (nước thì không thiếu, song cần có sự điều chỉnh của con người) là những hoàn cảnh rất tốt để cho cây cỏ nảy nở và phát triển nhanh. Tại đây người ta trồng các loại ngũ cốc, cây công nghiệp và cây ăn quả như lúa, lúa mì, bông, chà là v.v... là những loài thảo mộc ưa nước và cần nước, nên việc bảo đảm có đủ nước cho những loại cây trên là điều kiện tiên quyết và tất yếu của nông nghiệp. Người Việt-nam ta có câu: « nhất nước, nhì phân », ở nhiều dân tộc phương Đông khác (như Xi-ri chẳng hạn)

người ta thường gọi mặt trời là cha còn nước là mẹ đẻ của mùa màng. Ở các miền sa mạc, đất mà không có nước là đất chết, người Tuyéc-mê-ni thường nói: « Dân tộc giàu là dân tộc có đất và nước ». Tất cả những điều trên đã xác minh tính chân xác của sự đánh giá của Mác — Ăng-ghe-n về vai trò của nước, ý nghĩa của việc tưới nước nhân tạo như một điều kiện thứ nhất của nông nghiệp, hay nói rõ hơn thủy lợi là biện pháp kỹ thuật hàng đầu tại các nước phương Đông cổ đại.

Tới đây, thông qua những tài liệu lịch sử cụ thể, chúng ta hãy làm một cuộc du lịch tưởng tượng vào quá khứ, minh họa ra trước mắt ta bức tranh sinh hoạt lao động của những đồng quê ngàn năm xưa và quan sát nó dưới con mắt của nhà thủy lợi.

Chúng ta bắt đầu bằng cách theo sát gót chân, ngọn bút của các học giả, các nhà hoạt động chính trị xã hội thời cổ như Hê-rơ-đốt, Mê-gan-xphen, Đê-ô-đơ — Xi-xi-lơ, Stơ-ra-bôn, Ri-si — Na-ra-da, Pa-nhi-nhi, Tư-mã Thiên v.v...

Hê-rơ-đốt (sống ở thế kỷ V trước công nguyên) — ông « tổ của sử học », đương thời đi du lịch tại nhiều nước phương Đông như Ai-cập, Ba-bi-lôn, At-xua v.v... ông đã để lại cho chúng ta một di sản quý giá là bộ « Lịch sử » trong đó chứa đựng nhiều nhận xét bổ ích về địa lý và lịch sử. Về điều kiện thiên nhiên của miền Nam Lưỡng-hà Hê-rơ-đốt có ghi lại như sau: « Cũng giống như Ai-cập, toàn cõi Ba-bi-lôn khắp nơi đều chẳng chịt những kênh đào » (3). Qua sự mô tả của Hê-rơ-đốt chúng ta thấy như hiện ra trước mắt cảnh làm ăn của nông dân lao động At-xua thời cổ: « Ruộng đất của người At-xua ít khi được tưới bằng nước mưa. Nước mưa chỉ đủ để cho lúa bén rễ, lúa sinh nở và chín là nhờ tưới nước sông. Sông ở đây, sông đó không tự tưới vào những cánh đồng như ở Ai-cập, ở đây người ta phải tưới ruộng bằng tay và nhờ những phương tiện chuyên vận » (4). Nhà sử học cổ Hy-lạp Đê-ô-đơ — Xi-xi-lơ mô tả đồng bằng Ai-cập như sau: « Với dáng vẻ của nó đen-ta giống đảo Xi-xi-lơ... Hòn đảo (tức đen-ta — chú thích C.V.T.) này do nhiều kênh đào phân chia ra, những kênh đào này do người tạo ra và miền này là nơi danh tiếng nhất ở

(1) Архива Маркса и Энгельса. Т. X. М 1948 tr. 75.

(2) Mác — Tư bản, Quyền thứ X, phần II. Sự thật, Hà-nội, 1960 tr. 268.

(3) Xem Хрестоматия по истории древнего мира. Sách đã dẫn, tr. 33.

(4) Như trên, sách đã dẫn, tr. 48.

Ái-cập... (1). Về công việc đồng áng và chế độ nước của sông Nil được Xto-ra-bôn (thế kỷ I trước công nguyên) mô tả tỉ mỉ hơn trong sách *Địa lý* của ông: « Nhiều sông nhánh do được chia cắt ra nên đã tạo thành nhiều dòng và nhiều hòn đảo nhờ đó có thể vận tải bằng đường thủy trên toàn đen-ta do rất nhiều kênh đào chảy cái nọ trên cái kia và có thể bơi thuyền theo những kênh đó một cách dễ dàng... Do nước sông Nil dâng lên mà toàn miền, trừ các khu nhà ở, đều ngập nước... Hơn bốn mươi ngày trong suốt mùa hè nước ở độ cao nhưng sau đó dần dần rút xuống. Trong vòng sáu mươi ngày đồng ruộng xuất lộ và cạn dần. Càng cạn nhanh thì càng cần phải cấy bừa gieo hạt nhanh nhất là ở nơi nào nóng nhiều... Suốt một đoạn dài 4.000 xta-di-a (1 xta-di-a = 184^m97 chú thích C.V.T.) sông Nil chảy thẳng và theo dòng, chỉ có ở quận Hê-ra-cơ-lê-ô-t nhờ có một hòn đảo, nên dòng sông được hướng vào một hồ lớn... » (2). Xto-ra-bôn cũng mô tả nhiều về Ấn-độ, trong sách *Địa lý* của ông chứa nhiều đoạn trích từ tác phẩm *In-di-ca* của nhà địa lý kiêm hoạt động chính trị Hy-lạp là Mê-ga-xơ-phen, ông này với tư cách là sứ thần của Hy-lạp bên cạnh vua Ấn-độ Tran-đô-ra-gúp, trong 5 năm liền đã tiến hành các công cuộc đo đạc diện tích, trông coi và sửa sang lại nhiều hệ thống nông giang. Về các công trình thủy lợi xây dựng ở Ấn-độ có thể tìm thấy trong các tác phẩm của chính người Ấn-độ. Ví dụ như nhà làm luật nổi tiếng Ri-si Na-ra-đa, khi tiến hành thăm dò về tình hình nước nhà trong thời trị vì của I-út Khit-xkhi (Khoảng năm 315 trước công nguyên) có đề ra các câu hỏi sau: « Nông nghiệp có phồn thịnh không? có đủ các đập, hồ chứa nước nhân tạo ở khắp nơi trong nước không? » (3).

Pa-nhi-nhi nhà ngôn ngữ xan-cơ-rit nổi tiếng có nhắc tới hai loại giếng « Ca-rơ-can-hu » (Karkandhu) và « Sa-can-hu » (Shakandhu) loại sau được trang bị bằng dụng cụ cơ học đưa nước lên, kiểu « bánh xe Ba-tư » hay « gầu Ái-cập » (4).

Trong tác phẩm chính trị kinh tế *Aro-kha-sa-xto-ra* mà người ta cho là của Can-ti-lơ (năm 321 trước công nguyên) quan đại thần đầu tiên của vua Tran-đô-ra-gúp, nhiều lần nhắc đến các sông đào, đập, giếng, nói về sửa chữa các công trình thủy lợi và trừng trị những kẻ phá hoại (5).

Nhà sử học nổi tiếng của Trung-quốc thời cổ, Tư-mã Thiên tác giả bộ *Sử ký* sinh thời đã từng đi du lịch nhiều miền ở Trung-quốc, miền Nam xuống tận sông Giang, sông Hoài, miền Bắc tới sông Mân sông Từ. Và trong *Hà*

cừ thư đệ thất — *Sử ký* 29 ông có ghi lại các sự tích và công trình thủy lợi từ cổ chí kim (tức tới thời sử gia họ Tư-mã sống). Tư-mã Thiên kể lại sự tích Hạ Vũ trị thủy bằng cách đào sông cho thoát nước. Về thời Chiến-quốc (475-221 trước công nguyên) ông có nhắc đến Lý Băng người đất Thục đào sông Ly-đôi để tránh nạn lụt ở Mat-thủy. Dưới sự hướng dẫn của Lý Băng, nông dân đã dựng ở giữa sông Mân những kè không lồ bằng tre giữa đồ đầy đá cuội, ngăn giồng nước làm hai lấy nước tưới cho hơn hai triệu mẫu đất (6): khai thông hai sông Văn-giang và Quán-kiều-thủy ở Thành-đô, và việc Tây-môn Báo đào sông Chương-thủy để tưới bốn cho đất Nghiệp.

Tới thời Tần có Trịnh Quốc đào sông Kinh-thủy từ phía Tây Trung-sơn đến Biên khẩu tưới cho đất khô, mặn với diện tích rộng 4 vạn khoảnh, nhờ thế mà đất Quan-trung trở nên hưng thịnh. Sang thời Hán có thủy công nước Tề là Từ Bá-Biểu huy động hàng vạn dân đào kênh Tào-cử trong ba năm và khi vua Hán phong cho Từ làm Thái-thú Hán-trung, tại đây Từ lại huy động nhân dân đào kênh từ đất Trung đưa nước Lạc-thủy đến Thương-nhan, lại đào giếng sâu hơn bốn mươi trượng. Lại có Quách Xương và Cấp Nhân đã huy động vài chục vạn dân đắp đê vỡ Biều-tử, theo dấu tích của Hạ Vũ, hai ông đã cho đào hai con kênh ở phía Bắc sông Hoàng-hà do đó vùng Lưỡng-sở lại được yên, Tư-mã Thiên còn ghi chú rằng trên đây là những công trình thủy lợi lớn đáng kể, ngoài ra còn vô số các công trình thủy lợi nhỏ ở khắp nơi không sao kể xiết được (7).

Ngoài những ghi chép của một số tác giả cổ đại kể trên, các bia khắc trên đá cũng đề lại cho chúng ta một nguồn tài liệu rất phong phú về thủy lợi các nước phương Đông cổ đại. Trên các bia khắc này có kể lại công trạng của các viên quan, các vị hoàng đế trong việc mở mang quốc gia, xây dựng các công trình thủy lợi hoặc ghi lại các luật pháp nói về chức vụ

(1) Như trên, tr. 6 — 7.

(2) Xem *Хрестоматия по древней истории*. Т. I. под ред. В. В. Струве. м. 1936 tr. 11—12.

(3), (4) và (5) — Dẫn theo Ф. Я. Нестерук « Водные ресурсы Индии и их использование » đăng trong tuyển tập: « Из истории науки и техники в странах востока » вып. I М. 1960 tr. 201—202.

(6) Xem: Sou Tsong-song « L'eau qui rajeunit la terre » trong *La Chine en construction* số 11, năm 1964, trang 14 — 15.

(7) Xem: Tư-mã Thiên, *Sử ký* 29. *Hà cừ thư đệ thất* bản Trung văn, trang 461 — 464.

của những người thừa hành công tác bảo quản và xử lý các công trình thủy lợi, nói về nghĩa vụ đóng góp của mọi người vào việc xây dựng cũng như bảo vệ, quyền sử dụng các công trình thủy lợi, về sự trừng phạt những kẻ phá hoại các công trình đó v.v...

Trên một tấm bia tìm thấy ở A-bi-đô-xơ (Thượng Ai-cập) có ghi lại hoạt động kiến trúc của viên đại thần U-na sống ở cuối thời Cổ vương quốc Ai-cập, viên này cho đào 5 con sông ở Thượng Ai-cập (1). Trên tấm bia tự thuật về mình, viên quý tộc Ne-khe-bu (khoảng 2500 trước công nguyên) hãnh diện kể lại rằng, theo lệnh nhà vua hắn đã cho đào các kênh ở Nam và Bắc Ai-cập (2).

Ở Lưỡng-hà cổ đại, Rim-xin vị vua của triều đại La-rơ-xu (thế kỷ thứ XVIII trước công nguyên) trong lúc trị vì đã cho đào kênh « cung cấp nước uống cho cư dân đồng đước... Kênh này đã cho thóc lúa dồi dào » (3) biến miền đất thống trị thành vùng nông nghiệp phì nhiêu.

Trong suốt thời gian tồn tại của các nhà nước Su-me, Ac-cát trên nhiều bia Đá đã ghi lại những công trình thủy lợi muôn vẻ như điều hòa mực nước sông, đào kênh, tiêu úng, làm khô đồng lầy, đào hồ chứa nước, đắp đê v.v...

Vua Ha-mu-ra-pi đặc biệt chú ý đến phát triển thủy lợi, ông ta tự hào là đã « biến đất nước trở nên thuận lợi cho việc canh tác... « theo lệnh của ông, kênh Na-rơ Ha-mu-ra-pi đã được đào »... nó mang nguồn nước phong phú đến cho Su-me và Ac-cát chật chứa hàng núi thóc gạo và cung cấp nước thường xuyên cho cư dân » (4).

Kinh « Vệ đà », mà nguyên bản của nó được ghi trên vỏ cây bạch dương và bẹ dừa, tuy không còn giữ lại được, song những bản sao chép lại về sau này vẫn cho ta những tài liệu quý về thủy lợi trong buổi đầu của văn minh Ấn-độ (văn minh Mô-khen-giô-đa-rô xuất hiện ở hậu bán thiên niên kỷ III trước công nguyên), kinh có ghi lại các công việc đào giếng, đào kênh, đắp đập... trong đó có những đoạn như sau : « Nó (In-đơ-ra — tức sông Ấn-hà — Chú thích C.V.T) tưới nước một cách dồi dào cho ruộng đất trồng... Rất nhiều những kênh đào nhỏ được nối liền lại với nhau và đưa nước có màu mỡ như bơ, dẫn vào những cánh đồng cày cấy »..., ở một đoạn văn khác còn kể lại việc dùng nước giếng để tưới ruộng, dùng dây da và bình gốm để múc nước và có lẽ còn dùng cả phương pháp đòn bẩy để đưa nước lên, vì như đoạn văn đó có viết như sau « hãy buộc dây da vào bình, hãy cho chúng tôi lấy nước ở giếng này tưới ruộng.

... Dây da được buộc vào giếng đầy nước và có thể đưa nước giếng lên không khó nhọc »... (5)

Trong nhiều bộ luật cổ còn ghi lại nhiều điều khoản về quan hệ sử dụng nước sông dào, nước giếng và qui định trách nhiệm của mọi người trong việc bảo quản các công trình thủy lợi.

Ở Ba-bi-lôn cổ đại nếu như việc bảo quản toàn bộ công trình thủy lợi là chức năng của chính quyền trung ương thì việc giữ gìn từng phần của các công trình đó lại là trách nhiệm hàng đầu của công xã. Các điều khoản 53—56 của đạo luật Ha-mu-ra-pi có quy định trách nhiệm của mỗi công xã viên như sau. Điều 53 có ghi : « Nếu kẻ nào lười nhác trong việc bảo quản đập nước của phần mình và để xảy ra vỡ đập ... thì người đó phải bồi thường phần hoa lợi bị thiệt hại. Điều 54 ghi : Nếu người đó không đủ khả năng đền thì người ta sẽ bán hắn và của cải của hắn để lấy tiền chia cho các chủ có ruộng bị nước cuốn phá (6). Cũng một tinh thần như trên, pháp điển Ma-nu (của Ấn-độ cổ đại khoảng thế kỷ thứ III trước công nguyên và III sau công nguyên) có ghi điều 279 : « Phải đem ngâm tằm hoặc xử trăm kẻ phá hoại [đập nước] các hồ ao (tadaga) hoặc là để cho người đó phải làm lại [cái đã bị phá hoại] và buộc phải nộp phạt cao nhất ». Điều 281 của đạo luật đó còn ghi : « Người nào lấy trộm nước ao có từ thời xưa hoặc cản trở việc cung cấp nước thì kẻ đó phải nộp phạt nặng nhất » (7).

Trong luật Ma-nu cũng như trong luật At-xua trung kỷ (thế kỷ XV — XIII trước công nguyên) bằng B + O đều qui định quan hệ xây dựng và sử dụng các công trình thủy lợi. Trong phần VIII điều 248 của luật Ma-nu có ghi : « Các ao (tadaga), giếng (udapana) hồ chứa nước (Vapi) kênh đào (prasavana) phải được xây dựng ở địa giới chung, ngang hàng như các đền chùa » (8). Điều 17 bằng B luật At-xua có ghi : « Nếu trong các giếng nước dùng vào mục đích tưới bón, thì các chủ ruộng cần cùng nhau làm việc và mỗi người thực hiện nhiệm

(1) В. В. Струве — Хрестоматия по древней истории. Sách đã dẫn tr. 16.

(2), (3) В. И. Авдиев — История древнего востока. М. 1953 tr. 183, 53.

(4) В. И. Авдиев — История... sách đã dẫn tr. 82.

(5) В. В. Струве — Хрестоматия по древней истории. Sách đã dẫn tr. 106.

(6) В. В. Струве như trên. Tr. 56.

(7) Законы ману М. 1960 tr. 210

(8) Như trên. Sách đã dẫn, tr. 169.

vụ trong phạm vi cánh đồng của mình. Nhưng nếu như giữa họ có những người không đồng ý làm việc, thì người nào trong họ muốn làm thì phải đến tòa để lấy giấy phép, và người đó có thể tiến hành công việc còn nước đó thì người này có độc quyền sử dụng để tưới riêng cho đồng của mình không ai được dùng nước đó để tưới đồng của mình» (1). Điều 18 bảng B + O còn ghi: «Nếu có nước mưa dùng để tưới ruộng, thì những chủ đồng phải cùng nhau bắt đầu, mỗi người phải làm việc ở địa phận của mình... Nếu giữa họ có những người không đồng ý làm thì người nào trong họ muốn làm phải lấy giấy tờ ở tòa chống lại những người không đồng ý, người kỳ cựu, hoặc năm người kỳ cựu của làng phải có mặt... nó phải đánh 50 gậy và phải làm việc cho nhà vua một tháng» (2).

Ngoài ra trên vách mộ táng, vách các cung điện cũng có những phù điêu trạm đắp mô tả những cảnh lao động sản xuất và xây dựng, cũng giúp chúng ta hiểu thêm được cuộc đấu tranh với thiên nhiên của người cổ xưa như thế nào.

Tất cả những điều ghi chép trong sách vở của các học giả cổ đại, trong các bộ luật và trên các bia đá, tất cả những hình họa kể trên, nói tóm lại tất cả các tư liệu thành văn và các tác phẩm nghệ thuật đó, đều được xác minh bằng chính những di tích «sống» thực, nghĩa là bằng những tài liệu khảo cổ.

Trong lĩnh vực tìm tòi vết tích những công trình thủy lợi xây dựng thời đó khoa học khảo cổ đã có cố gắng nhiều, song tài liệu thu thập được cho tới nay còn quá hiếm vì một điều dễ hiểu là đa số các công trình thủy lợi xưa đều bằng đất, ít khi được xây bằng đá, trải qua hàng ngàn năm lịch sử, tất nhiên rất nhiều (nếu không phải là hầu hết) vết tích của chúng đã bị xóa nhòa.

Tuy nhiên qua những tài liệu hiện có trong tay, chúng ta cũng có thể hình dung được các công trình thủy lợi thời xưa đã được tiến hành xây dựng rộng rãi và qui mô như thế nào.

Trước tiên chúng ta nhắc tới các tài liệu «sống» có thấy ghi chép trong sách vở và ngày nay còn tồn tại vì như kênh đào Trịnh-quốc vĩ đại thời Tần. Đê Độ-giang ở Tứ-xuyên, Kênh Tân, Kênh Hán, Kênh Đường-lại ở Cam-túc v.v... tới nay những kênh đó vẫn còn sử dụng để tưới cho hàng mấy trăm vạn mẫu ruộng của Trung-quốc (3).

Tàn tích các kênh đào cổ thời Su-me còn được bảo lưu tới ngày nay ở một vài vùng miền Nam Mê-da-pô-ta-mi ví dụ ở vùng Umma cổ (tức Giô-kha ngày nay).

Tại Trung Á (Liên-xô) đoàn điền dã khảo cổ do X.P. Tôl-xtốp lãnh đạo trong nhiều năm đã tiến hành khai quật một cách hệ thống các di tích khảo cổ miền tưới cổ ở hạ lưu sông A-mu Đa-ri-a (4). Kết quả nghiên cứu cho hay các kênh đào đầu tiên thường rộng và không sâu, nó giống nhánh sông tự nhiên chỉ điều hòa chảy trong mùa nước dâng. Bằng các kênh đào rộng và không sâu đó nước được dẫn tới các phần ruộng. Phần lớn nước của các sông máng này bốc hơi và chảy xuống hạ giồng mất, nguyên nhân chính là vì hồi đó chưa có kỹ thuật đưa nước lên.

Ở Trung-quốc năm 1936 khi khai quật thủ đô nhà Ân ở Tiểu-dồn đã phát hiện ra các loại máng thoát nước, đáy sông máng có độ nghiêng Bắc-Nam và được rải một lớp sỏi dày 5cm, rộng từ 25 đến 50cm sâu 80cm. Loại sông này cũng tìm thấy ở thành nhà Ân sớm ở Trịnh-châu rộng từ 70 đến 110cm sâu 50—100cm dài nhất là 30m, mương ở hai nơi này đều ở trong thành, gần nhà (5).

Vết tích của các kênh đào cũng phát hiện được khi khai quật thủ đô vương quốc Miên cổ (đầu công nguyên) ở Kha-lin-gi (6).

Đặc biệt ở Ấn-độ lòng đất đã giữ lại cho chúng ta nhiều công trình kiến trúc thủy lợi cổ.

Trong lần khai quật khảo cổ ở Be-xna-ga-rô gần Bkhin-xơ tiến hành vào năm 1914 — 1915 đã phát hiện được vết tích của một kênh đào cổ (gần thế kỷ thứ III trước công nguyên) kênh được lát bằng đá rộng 2m sâu không dưới 1m7, kỹ thuật xây khá cao, sông được xây chắc và không thấm nước.

Ngoài ra còn phát hiện được đập nước Curum cổ nhất (thế kỷ III trước công nguyên) ở bang Ma-đơ-rát. Đập đắp bằng đất nhờ sức lao động của chân tay, đập có chiều cao 31m và rộng 23m² cho tới ngày nay đập vẫn được

(1)(2) Xem «Хрестоматия по истории древнего востока. Под редакцией» В.В. Струве и Г. Редера. М. 1963 tr. 259.

(3) Cục Thủy nông Bộ Thủy lợi Trung-quốc — *Dùng nước tưới có kế hoạch*. Vụ kỹ thuật Bộ Thủy lợi xuất bản tháng 12-1963, tr. 1.

(4) С. П. Толстов. Древний хорезм. м. 1948 tr. 43—46.

(5) М. В. Крюков — «Иньская цивилизация и Бассейн реки Хоан-хэ» trong tạp chí: Вестник истории мировой культуры số 4 — 1960 tr. 49—50.

(6) И.В. Можайко — «Зарождение и истоки Бирманской культуры» trong tạp chí: Вестник... đã dẫn số 1—1961, tr. 82.

sử dụng không cần chữa lại. Nhưng kỹ công thực sự của nghệ thuật xây dựng cổ Ấn-độ vẫn là đập nước xây bằng đất với hồ chứa nước không lồ Xu-đa-rơ-xan-na xây từ thời Tran-đơ-ra-gúp và kiến toàn vào thời A-sô-ka (273—232 trước công nguyên) (1).

Ngoài ra, tại những khu vực còn lại khác của châu Á, do những điều kiện lịch sử cụ thể, các quốc gia đã hình thành muộn hơn. Ở đây, nhất là miền Đông Nam Á—quê hương của lúa nước, vấn đề làm thủy lợi lại càng có ý nghĩa quan trọng đối với việc phát triển kinh tế xã hội. Những tài liệu lịch sử nói về Triều-tiên, Nhật-bản ở những thế kỷ đầu công nguyên thường nhắc đến việc xây dựng các kênh đào và hồ chứa nước. Các trung tâm văn minh cổ xưa ở Đông Nam Á như vương quốc Srish-ser, nhà nước Pa-gan (Miến-điện) nhà nước Pô-li (In-đô-nê-xia)... đều hình thành ở lưu vực các sông lớn, đất đai phì nhiêu, lượng mưa phong phú nhưng không đều, nhưng nhờ có mạng lưới thủy lợi phát triển. Tại đây từ xưa đã xây dựng nhiều hệ thống tưới nước, gồm các hồ chứa nước, các kiến trúc đưa nước lên, kênh đào, mương máng, phai, eoong đưa nước vào ruộng.

Tóm lại qua một số tài liệu dẫn ra ở trên chúng ta có thể sơ bộ hệ thống hóa sự phát triển thủy lợi tại các nước phương Đông thời cổ. Sự phát triển đó, một mặt phản ánh những qui luật tự nhiên tác động ở khu vực này, mặt khác, phản ánh quá trình phát triển lực lượng sản xuất của xã hội, quá trình nhận thức của con người về tự nhiên, từ đó hướng những hoạt động của mình phù hợp với các qui luật tự nhiên, đồng thời cũng tích cực phát huy tác động của mình lên giới tự nhiên, biến đổi nó phù hợp với những lợi ích kinh tế và xã hội của mình.

Chúng ta thấy từ chỗ hoàn toàn bị động cầu mong vào trời mưa thuận gió hòa, hoặc chỉ biết lợi dụng nước mưa thiên nhiên, con người bước đầu đã biết sử dụng nguồn nước phong phú do nước sông tràn vào đồng khi mùa nước lên. Song việc lợi dụng một cách thụ động nguồn nước sông dâng lên này bị hạn chế, nước nhiều đủ cây cấy chỉ trong thời gian có mưa, sau đó ít lâu đồng ruộng lại hoàn toàn bị khô hạn. Quá trình vật lộn với khô hạn và áp dụng hệ thống tưới nước hoàn toàn do sức thiên nhiên này, con người lần đầu tiên đã tiến lên một bước can thiệp vào tác động của tự nhiên bằng những biện pháp kỹ thuật mới giản đơn nghĩa là khi nước bắt đầu rút người ta đắp những đập bờ thô sơ để giữ nước lại trong một vài tuần lễ, trong thời gian đó đất đã ngấm no nước và được bón bằng

phân khoáng lẫn trong phù sa màu mỡ. Như thế là đã nảy sinh một hệ thống tưới nước mới—*hệ thống tưới nước theo khu vực*—được áp dụng tưới cho cả một khu vực tương đối rộng. Tuy nhiên việc sử dụng những hệ thống này cũng chỉ cho phép lợi dụng nước đề cấy hái trong một vụ mà thôi.

Sau thời gian dài do nhu cầu phát triển kinh tế và xã hội đề giải quyết việc cấy được hai mùa và đề bổ sung vào hệ thống tưới nước kiểu trên, người ta đã biết sử dụng cả những nguồn nước dư thừa còn lắng lại ở các miền thấp, trũng, để tưới cho các ruộng cao. Tất nhiên việc áp dụng biện pháp bổ sung này, việc lợi dụng nước « sót » này chỉ giải quyết được nước tưới cho một diện tích hẹp thôi, hơn nữa miền thấp cũng dần dần được phù sa bồi lấp và như thế là nguồn dự trữ nước cũng hết.

Song quá trình áp dụng hệ thống tưới nước này cũng và đã tiếp tục nảy sinh ra nhiều biện pháp kỹ thuật mới. Một mặt việc đưa nước từ thấp lên cao lúc đầu hoàn toàn dùng sức người, người ta lấy nước vào những bình bằng gốm, bằng da, bằng nan v.v... Ở Trung-quốc thời Đông Chu đã biết đào giếng đất có bậc lên xuống để mức nước, tới thời Xuân Thu thì đã biết sử dụng gầu; Việc vận chuyển nước như vậy rất khó nhọc. Và con người không kham chịu vất vả mãi được, họ luôn tìm tòi cải tiến kỹ thuật, và lần đầu tiên nguyên tắc đòn bẩy được áp dụng vào việc chuyển nước.

Một sự kiện rất quan trọng trong lịch sử phát triển kỹ thuật là các dân tộc cổ đại phương Đông lần đầu tiên đã phát kiến ra guồng nước chạy bằng sức kéo của súc vật hay bằng sức nước. Sáng kiến đó xuất hiện ở Trung-quốc vào thời Hán, ở Ai-cập vào đầu công nguyên, ở Xi-ri vào thời bành trưởng của đế quốc La-mã v.v...

Mặt khác khi các miền thấp nghĩa là nơi tích trữ nước động bị phù sa lấp dần; thì con người đã không chịu bó tay trước cảnh ngang bướng đòi thay tùy tiện đó của tạo hóa. Con người sáng tạo ra các sản phẩm lao động của mình thường mô phỏng theo những cái có sẵn trong thiên nhiên. Những sản phẩm thiên nhiên mà con người cảm thấy tinh hữu ích của nó khi sử dụng nó trong quá trình lao động. Và một lẽ tự nhiên đơn giản là con người sẽ bằng sức lao động sáng tạo của mình lấp lại các sản phẩm thiên nhiên đó trong những trường hợp cần thiết nhất định (chẳng hạn con người cần sử dụng đến một loại sản phẩm thiên nhiên

(1) Ф. Я. Нестерук « Водные ресурсы... » sách đã dẫn, tr. 203—204.

nào đó nhưng bên cạnh họ lúc đó lại không có cái đó, điều đó buộc họ phải tự tạo ra sản phẩm nhân tạo thay thế cho sản phẩm thiên nhiên. Về con người có thể làm được việc này nhờ lao động và qua đó nhờ tính chất đặc thù chỉ diễn hình riêng cho con người. Đó là việc trước khi chế tác một vật phẩm gì, con người đã có hình dáng, sơ đồ của vật phẩm đó trong óc. Những chiếc gậy dẻo nhọn, những mảnh đá ghè dẽo sắc cạnh, những đồ đựng bằng gốm, những nhà ở sơ thủy v.v... đều là những cái được chế tạo ra theo hình dáng sẵn có trong thiên nhiên). Chính sự tồn tại của những mẫu hình thiên tạo là tiền đề khiến người xưa biết đào ra những ao hồ nhân tạo để chứa nước.

Hàng ngày tiếp xúc với đồng ruộng, với thiên nhiên bao quanh, theo dõi các hình thể đất đai các nguồn nước tự chảy từ nơi này qua nơi khác con người dần nảy sinh trong đầu óc ý niệm rằng có thể lợi dụng dòng nước tự chảy để tưới ruộng, thế là một hệ thống tưới nước mới nữa lại được nảy sinh và áp dụng để tiêu tưới. Cơ sở của hệ thống tưới nước này là nguyên tắc « nước chảy chỗ trũng ».

Kiểu tưới nước này với những biện pháp kỹ thuật đa dạng là hệ thống tưới nước cơ bản nhất. Trên cơ sở của hệ thống này đã nảy sinh các biện pháp kỹ thuật phong phú như đào sông, đắp đập cho nước dâng lên, xây hồ để chứa nước dự trữ v.v...

Từ thời xa xưa ở các lục địa Á — Phi, chẳng hạn như ở Ai-cập cổ đại, khoảng 5 nghìn năm về trước người ta đã biết lợi dụng mực nước chênh lệch của sông Nil và hồ Mê-ri-đơ-vơ và vào các khoảng năm 2000 trước công nguyên, tại đây người ta đã đào một con sông dài 19km nối sông Nil với hồ này, khi mùa nước lên thì nước sông Nil chảy vào hồ và khi cạn nước chảy ngược lại từ hồ ra sông. Từ con kênh đào này người ta đào các mương máng đưa nước vào tưới ruộng.

Ở Lưỡng-hà cổ đại, dân cư từ lâu đã biết lợi dụng sự chảy chênh lệch của hai con sông Ti-gơ-rơ và Ơ-phơ-ra-tơ để đào các kênh nối hai sông đó lại với nhau. Nước sông nọ tự chảy sang sông kia và nhờ hệ thống mương máng người ta đã lợi dụng sự tự chảy này để đưa nước vào ruộng.

Quá trình áp dụng hệ thống tưới nước tự chảy dựa theo nguyên tắc không thắng bằng mực nước này, từ chỗ lợi dụng việc không thắng bằng mực nước có sẵn trong thiên nhiên con người tiến lên tự tạo ra sự bất thường bằng nhân tạo và như thế là các hệ thống đề, đập được xuất hiện. Đề để ngăn nước không cho tự chảy vào cánh đồng và đề ngăn lụt lội.

Đập dùng để làm cho nước sông tự dâng lên và chảy vào sông máng trong trường hợp mực nước sông nói chung rút xuống thấp.

Trên đây, chúng tôi đã thử rút ra những qui luật phát triển thủy lợi đứng về mặt thuần túy kỹ thuật. Qua những tài liệu dẫn ra ở trên, qua những hoạt động xây dựng thủy lợi cụ thể ở các nước khác nhau trong thế giới phương Đông cổ đại, mặc dù các điều kiện tự nhiên ở khu vực này rất phong phú, muôn vẻ và phức tạp khác nhau, song các hiện tượng của giới tự nhiên vẫn tác động theo những qui luật rất chặt chẽ và được con người lợi dụng và biểu hiện một cách cụ thể ở các miền khác nhau trong thế giới phương Đông cổ đại này, nói khác đi, tính chất thủy lợi và sự tương quan giữa các biện pháp kỹ thuật được áp dụng sẽ khác nhau tùy theo hoàn cảnh cụ thể ở từng nơi. Và đại thể chúng ta thấy:

1. Tại những miền khí hậu nóng khô, lượng mưa hàng năm thấp dưới 500 ly mét, song nhờ có chế độ nước sông dâng, rút từ từ và ổn định như Ai-cập và sông Nil, Ap-ga-nhit-xtan với sông Ghin-men-đơ, Trung Á (Liên-xô) với các sông A-mu-da-ri-a và Xu-da-ri-a, thì việc tưới nước nhân tạo, xây dựng các kênh đào, hồ chứa nước là nhiệm vụ hàng đầu của hoạt động thủy lợi.

2. Ở các miền khí hậu khô nóng, lượng mưa hàng năm tương đối thấp 300 — 1.000 ly mét, song nguồn nước sông có thể được bổ sung do băng tuyết tan, và mặt khác dòng sông chảy không ổn định như vùng Lưỡng-hà với các sông Ti-gơ-rơ và Ơ-phơ-ra-tơ thì việc đào sông, tưới nước nhân tạo là biện pháp thủy lợi hàng đầu của nông nghiệp, song việc đắp đề phòng chống lụt cũng là điều kiện rất quan trọng để bảo đảm mùa màng và sinh mạng con người.

3. Tại các miền khí hậu nóng ẩm lượng mưa đủ, song sông chảy hay đổi dòng, hoặc chế độ nước sông lên xuống không ổn định do chế độ mưa gió ở đó không đều (ví dụ lưu vực các sông Hoàng-hà, Hồng-hà...) thì việc chống lụt là biện pháp hàng đầu song việc chống hạn cũng thường xuyên phải tiến hành vì thế việc đào sông, đắp đập lấy nước tưới ruộng cũng là những công việc thường xuyên của chính quyền trung ương và làng xã.

4. Tại những miền khí hậu nóng ẩm lượng mưa phong phú, mực nước sông lên xuống từ từ và chảy ổn định (ví dụ đồng bằng Nam-bộ của lưu vực sông Cửu-long, đồng bằng sông I-ra-va di Miến-diện) thì việc lợi dụng nước sông ở đây nhằm mục đích khai thác phân khoáng để bón ruộng nhiều hơn là lấy nước đó tưới ruộng. Ý nghĩa việc đào kênh ở miền này nhằm phục vụ giao thông là chính.

Tất nhiên việc phân vùng trên chỉ tương đối và nhìn một cách diễn hình chung cho từng khu vực lớn đó, ngoài ra trong từng địa phương nhỏ thuộc các khu vực kể trên quan hệ và vai trò của nước sẽ khác nhau, tùy từng trường hợp cụ thể việc đấu tranh với nước hoặc giành lấy nước là biện pháp kỹ thuật hàng đầu ở đây:

Mặt khác như chúng ta đã biết, qui mô, tính chất và yêu cầu của thủy lợi không những do các điều kiện thiên nhiên mà còn do các điều kiện xã hội qui định và nhân tố xã hội ngày càng phát huy ảnh hưởng lớn lao cùng với đà diễn tiến của xã hội.

Dưới đây, chúng tôi sẽ có dịp quay lại bàn về những quy luật phát triển thủy lợi xét về mặt kinh tế xã hội.

Qua một số tài liệu lịch sử tản mạn đã được tập hợp và trình bày ở trên, chúng tôi không có ý định đi sâu tìm hiểu tính thực tiễn cũng như lịch sử phát triển làm thủy lợi nói chung, theo ý nghĩ nông cạn của mình chúng tôi thấy các nguyên tắc cơ lý học căn bản áp dụng trong kỹ thuật thủy lợi ngày nay như nguyên tắc thăng bằng của mực nước (khi có sự mất thăng bằng nước sẽ chảy từ chỗ cao xuống chỗ thấp), nguyên tắc đôn bẫy, nguyên tắc chuyển động vòng tròn v.v... người xưa đều đã biết và đã dùng, sự khác nhau chỉ là ở những chi tiết, mức độ hoàn chỉnh và tính hiện đại của các biện pháp kỹ thuật ngày nay. Nhiều kiểu đập nước, sông máng, kênh đào ngày nay hoặc được triển khai trên cơ sở các công trình cũ, hoặc được mô phỏng theo những công trình đó.

Nghiên cứu lại những kinh nghiệm sáng tạo của nhân dân lao động ngàn xưa sẽ có ý nghĩa đặc biệt đối với sự phát triển công tác thủy lợi loại vừa và nhỏ ở các nước Á Phi mới giành được độc lập, khi mà trình độ phát triển lực lượng sản xuất, trình độ phát triển khoa học kỹ thuật còn tương đối thấp và lạc hậu, khi mà nhân dân các nước đó còn phải cần kiệm tự lực cánh sinh xây dựng nền kinh tế tự chủ và ngày một vững mạnh.

Mặt khác nghiên cứu vấn đề thủy lợi của các nước phương Đông cổ đại sẽ giúp chúng ta hiểu rõ hơn một vài đặc điểm diễn hình của sự phát triển kinh tế xã hội và lịch sử nói chung của các dân tộc trong khu vực này.

Khi cư dân nguyên thủy chuyển từ kinh tế hưởng thụ sản phẩm sẵn có trong thiên nhiên sang kinh tế sản xuất, sang nông nghiệp, họ dần định cư ở các lưu vực sông lớn, và từ buổi rạng đông của lịch sử con người đã hiểu tính ưu việt của đồng bằng đen-ta, song muốn lợi dụng nó phải giải quyết một loạt các vấn

đề kỹ thuật. Quá trình phát triển xã hội ở đây đã gắn bó một cách mật thiết với việc sử dụng rộng rãi sức lao động để nâng cao chất lượng màu mỡ của đất bằng cách chống lại sự xói mòn, tằm thực của đất làm tăng thêm màu mỡ của đất như tiêu khô đồng lầy, làm cho đất hết chua mặn, tưới nước, đào ao, hồ, sông... và tăng sản xuất lương thực bằng thâm canh.

Cùng với sự phát triển lực lượng sản xuất nói chung, việc thực hành các biện pháp kỹ thuật thủy lợi mặc dù mới chỉ ở trạng thái nguyên thủy và trên một qui mô nhỏ đã làm nảy sinh và thúc đẩy sự phát triển của xã hội theo hai khuynh hướng: một mặt, thủy lợi đã nâng cao chất lượng phì nhiêu của các phần đất riêng lẻ, tạo khả năng phát triển tư hữu đối với các mảnh ruộng tốt nhất, do đó góp phần tạo khả năng tích lũy giàu có, thúc đẩy quá trình phân hóa tài sản và hình thành các giai cấp đối lập trong lòng công xã. Mặt khác, khi một vài công xã cùng sử dụng nước của một con sông, thì thường xảy ra các cuộc tranh giành, xung đột mà sự giải quyết cuối cùng dẫn tới phải thành lập một tổ chức thống nhất để điều chỉnh, phân phối việc sử dụng nước. Như vậy thủy lợi là một trong những nhân tố kinh tế xã hội thúc đẩy hình thành giai cấp và Nhà nước.

Các nhà nước đầu tiên chỉ là những thành bang, những nô-ma nhỏ và trong một thời gian nhất định, khuynh hướng cát cứ vẫn còn phát triển, mà nguồn gốc của nó là tính tự cấp tự túc của bản thân tổ chức công xã với sự cát cứ của các công xã biệt lập độc lập. Sự phát triển tất yếu khách quan của xã hội ở đây dẫn tới sự thắng lợi của khuynh hướng tập trung. Một trong những nguyên nhân chủ yếu của thắng lợi này là sự cần thiết phải tiến hành xây dựng các công trình thủy lợi trên một quy mô lớn ngày càng rộng. Chỉ có dưới Nhà nước tập trung thiết lập trên cả một lưu vực rộng lớn mới có khả năng huy động trong thời gian ngắn một khối lượng lao động to lớn để phục vụ cho việc đắp đê, đào sông mới và thường xuyên mở rộng hoặc củng cố các hệ thống, các công trình thủy lợi cũ, cho phép sử dụng đến mức tối đa các nguồn nước và đấu tranh có hiệu lực với các lực lượng phá hoại thường xuyên của tự nhiên giới.

Trong tác phẩm kinh tế nổi tiếng *Các hình thái có trước nền sản xuất tư bản chủ nghĩa*, khi bàn đến chức năng kinh tế của các nhà nước châu Á xưa, Mác có nhận xét tổng quát như sau: « Các điều kiện chiếm hữu thực sự bằng phương tiện lao động thuộc về mọi người, những kênh đào dẫn thủy nhập điền đóng một vai trò rất quan trọng ở các dân tộc

châu Á, các phương tiện giao thông v.v... trong trường hợp này lại là công việc của chính thể tối cao — của chính phủ chuyên chế đứng vượt trên các công xã nhỏ bé» (1).

Sự vận động của những mâu thuẫn trong kết cấu kinh tế đã qui định hình thái Nhà nước và tính chất xã hội nói chung của xã hội phương Đông cổ đại.

Sự phát triển mạnh mẽ rộng lớn và qui mô của công cuộc làm thủy lợi tại đây chỉ có thể xảy ra sau một thời gian dài hàng nghìn năm tích lũy kinh nghiệm đấu tranh với tự nhiên trên cơ sở thực hành các công trình thủy lợi nhỏ và trong sự tác động qua lại giữa thủy lợi và các lực lượng sản xuất nói chung khác như việc áp dụng đồ sắt trong sản xuất, vận dụng những nguyên lý cơ lý học vào sản xuất nói chung và thủy lợi nói riêng, trên cơ sở tập trung một số lượng lao động to lớn, nghĩa là các công trình thủy lợi lớn chỉ có thể xảy ra khi các xã hội phương Đông đã phát triển từ những quốc gia nhỏ bé lên thành những đế chế rộng lớn.

Chúng ta thấy các quốc gia cổ đại ở vùng Lưỡng-hà đã xuất hiện từ thiên niên kỷ IV trước công nguyên song việc xây dựng một mạng lưới thủy lợi rộng rãi bao gồm các kênh đào, hồ, đập, đê v.v... chỉ được tiến hành vào thời gian sau này khi thống nhất Su-me và Ac-cát, nhất là từ thời trị vì của hoàng đế Hamu-ra-pi (1792 — 1750 trước công nguyên) trở về sau.

Ở cổ Ai-cập sau 2000 năm tồn tại Nhà nước, lần đầu tiên các tài liệu văn tự mới ghi chép về xây dựng thủy lợi ở triều đại thứ XII (2000 — 1801 trước công nguyên).

Ở Ấn-độ, ở Trung-quốc nhà nước xuất hiện đầu tiên vào thiên niên kỷ III trước công nguyên — đầu thiên niên kỷ II trước công nguyên. Mặc dù khoảng hai nghìn năm trước công nguyên, ở Quan-trung thuộc Thiểm-tây đã phát triển kênh mương. Song các công cuộc xây dựng thủy lợi qui mô chỉ được tiến hành từ hậu bán thiên niên kỷ I trước công nguyên, nghĩa là khi trên lãnh thổ Ấn-độ cũng như Trung-quốc đã thiết lập các đế quốc rộng lớn.

Sự phát triển của thủy lợi tác động và ràng buộc vào quá trình phát triển và đấu tranh giữa hai mặt đối lập của chế độ sở hữu ruộng đất: Sở hữu tập thể và tư hữu. Rõ ràng là một mặt tại các miền ruộng đất thấp đất đai phì nhiêu nhờ sức tưới nhân tạo thực hành dưới sự tổ chức qui mô mạng lưới thủy lợi của chính quyền trung ương, trong điều kiện xã hội đã phân hóa giai cấp, sự tích lũy giàu có

là kích thích của mọi hoạt động của tầng lớp hữu sản, trong điều kiện đó, vua — tên quý tộc số một và bọn quý tộc quan liêu thừa hành các chức năng công cộng không thể không dần dần chiếm lấy những mảnh đất màu mỡ, biến nó thành tư hữu. Mặt khác, tại các miền ruộng đất cao, các «đồng cao» sự bỏ vốn và công sức rất nhiều vào canh tác các mảnh đất đó, vốn là đất công song đã từ lâu quyền kế thừa vĩnh viễn đã thực hiện, ruộng đất này không bao giờ chia lại nữa.

Trong hoàn cảnh đó việc tiến hành thủy lợi ở đây sẽ không thể không dẫn tới biến các khu đất đó thành tài sản riêng.

Ở Ai-cập, ở Ba-bi-lôn các ruộng cao được kế thừa không bị thu hồi và đã biến thành đối tượng mua bán, cầm cố.

Pháp luật ở các nước phương Đông cổ đại đều xác nhận quyền tư hữu tài sản ruộng đất và Nhà nước, đại diện của giai cấp bóc lột đã đề ra các luật pháp để bảo vệ quyền tư hữu đó, trước hết là của giai cấp thống trị. Ví dụ: Trong một tài liệu viết trên giấy pa-pi-rô-dơ (papiroze) hiện bảo lưu ở Viện bảo tàng Bá-linh, có nói về việc mua bán ruộng đất giữa các cá nhân như sau: «...Nem-be — khi nhắc lại những lời nói sau đây với người chặn cửa Me-xi: «Hãy cứ để người ta trả tôi một con bò cũng như giá mua của 3 xiết-xác (1 xiết-xác = 2.735m² — chú thích C. V. T.) đất cây...» (2)

Các điều 53 — 56 của bộ luật Hamu-ra-pi nổi tiếng, ngoài khía cạnh qui định trách nhiệm của các công xã viên trong việc bảo vệ đập nước, như chúng tôi đã có dịp dẫn chứng ở trên, còn nói lên khía cạnh Nhà nước bảo đảm bằng pháp luật quyền tư hữu ruộng đất.

Luật Át-xua cổ cũng bao hàm nhiều điều khoản bảo vệ quyền tư hữu ruộng đất, điều 8 của bảng B có ghi: «Nếu người nào xâm phạm địa giới lớn của người láng giềng mình, và kẻ đó bị tố cáo, thì đồng ruộng mà kẻ đó sáp nhập vào ruộng đất của mình, kẻ đó phải hoàn trả gấp 3 lần và phải bị chặt một ngón tay, đánh 100 roi và phải làm việc cho nhà vua một tháng». (3). Luật Ma-nu của Ấn-độ cổ đại

(1) К. Маркс — *Формы предшествующие капиталистическому производству*. М 1940 tr. 5.

(2) В. В Струве, «Хрестоматия по древней истории», sách đã dẫn, tr. 30.

(3) В. В Струве, «Хрестоматия по истории древнего мира» sách đã dẫn, tr. 49.

cũng ghi những điều như sau : « Ăn cắp ruộng đất, người, ngựa, kho tàng... cũng được xem ngang hàng như việc ăn cắp vàng.

Người nào cung khai man trá về ruộng đất thì đó là những kẻ phản nghịch xấu xa nhất » (1).

Sách *Tiền Hán thư* có ghi : « Về đời Hán viên quan Trần Ưu chiếm tới 4 vạn mẫu và những kẻ khác thu thập ruộng đất cũng chiếm những khoảng đất rộng. Do đó mà nhân dân sống trong tình trạng nghèo khổ » (2).

Nói tóm lại, chúng ta thấy, nền nông nghiệp ở đây tồn tại và phát triển được là nhờ vào thủy lợi, cần thường xuyên tiến hành các công việc xã hội như đào kênh, nắn dòng nước, nạo vét sông, đắp đê...

Tác động của hoạt động thủy lợi đã làm nảy sinh một số đặc điểm của sự phát triển kinh tế xã hội tại các nước này :

1. Nó là quá trình hai mặt vừa kìm hãm vừa thúc đẩy phát triển của hai mặt quan hệ tài sản. Một mặt, thủy lợi thúc đẩy phát triển tư hữu, mặt khác cần thiết phải có sự kiểm soát, điều khiển và thực hiện chung công việc thủy lợi, đã làm chậm quá trình tan rã sớm của chiếm hữu tập thể ruộng đất, làm nảy sinh một hình thức sở hữu tài sản độc đáo, đó là chế độ ruộng công, tồn tại rất lâu ở miền phương Đông xưa.

2. Trên cơ sở đó, về mặt xã hội, thực hiện làm thủy lợi đã góp phần bảo lưu tổ chức công xã. Do điều kiện sản xuất ở đây xã hội đã qui định và kiểm soát hoạt động sản xuất của mỗi cá nhân, giam hãm họ, kìm hãm sự phát triển tinh thần, giáo dục họ một cảm giác nhìn đại diện của giai cấp thống trị uy nghi lẫn lộn và chứa đựng trong mình sức mạnh thần bí như những Kim tự tháp — một cảm giác

phục tùng vô hạn trước chuyên chế. Đó là tinh chất gia trưởng điển hình của thế giới phương Đông cổ đại.

3. Thực hành thủy lợi ở đây đã làm cho tính chất chuyên chế của Nhà nước phương Đông thêm rõ nét hơn.

Sức mạnh của nhà nước châu Á một mặt là dựa vào sự bảo lưu của các công xã, song chính là dựa vào sự thống nhất không thể nào chia cắt được giữa những người chiếm hữu cá thể và tập thể trong việc xây dựng và bảo vệ nền kinh tế thủy nông công cộng.

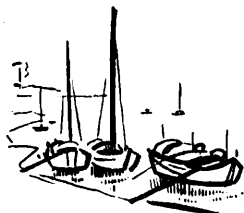
Xét về mặt hậu quả kinh tế xã hội của thủy lợi đối với chính quyền loại này, thì như Mác nhận định, « vua — biểu tượng của thực thể tối cao » là kẻ sở hữu tối cao, hay sở hữu duy nhất, do đó các công xã thực sự chỉ là những kẻ chiếm hữu kế thừa... sản phẩm thặng dư, tất nhiên là thuộc về cái thực thể tối cao đó... lao động thặng dư biểu hiện dưới dạng cống nạp và v.v... và được dạng lao động tập thể phục vụ để suy tôn cái thực thể đó — một phần đó là kẻ chuyên chế thực tế, một phần đó là cái tồn tại tượng trưng của bộ lạc — thần » (3).

Như vậy là trong những điều kiện lịch sử cụ thể, trong đó có điều kiện làm thủy lợi, sự phát triển của xã hội phương Đông cổ đại đã mang những nét độc đáo khác biệt mà chúng tôi đã có dịp trình bày điềm qua ở trên.

(Còn nữa)

(1) và (2) Струве — « Хрестоматия по древней и истории » sách đã dẫn, tr. 115, 124.

(3) К. Маркс — « Формы предшествовавшие... » sách đã dẫn tr. 10—11.



SÁCH «VĨNH-LẠC ĐẠI ĐIỂN BẢN GIAO-CHÂU KÝ» MỚI BỊ PHÁT HIỆN LÀ MỘT NGUY THƯ (SÁCH GIẢ TẠO)

TRẦN - VĂN - GIÁP

Mới về cổ sử Việt-nam, theo các sách sử Việt-nam, bộ *Đại Việt sử ký* của Lê-văn-Hưu là bộ sử thứ nhất của Việt-nam. Sách này sửa xong và đem dâng vua năm 1272 tức là năm Thiệu-long thứ XV đời Trần Thánh-tông. Từ năm 1272 trở về trước, ta chưa có sách sử nào là chính thức, và các sách vở dùng làm tài liệu cũng chưa có đầy đủ. Cho nên muốn khảo cứu sử Việt-nam về thời gian ấy, các nhà sử học đứng đắn cần phải sưu tầm tài liệu trong sách cổ Trung-quốc, hay trong các sử Trung-quốc.

Trước đây, bản về *Tài liệu cổ sử Việt-nam* (1) tôi đã có dẫn lời Lê-quý-Đôn (1726—1784) trích trong bài tựa sách *Lê triều thông sử* viết năm 1749 như sau : « ... CẬP Bắc triều chư nho sở sao ký ... 及北朝諸儒所抄記 Và các bản sao chép của các học giả Bắc triều, tức Trung-quốc ». Trong *Kiến văn tiểu lục* (q.IV, tr. 3-4), Lê-quý-Đôn lại nhắc lại : « ... Thử ngũ tập khả bổ Việt sử chi khuyết 此五集可補越史之缺... (Năm tập ấy có thể bổ sung cho những chỗ thiếu sót của Việt sử...) ». Năm tập ấy là : 1— *Thiên nam hành ký* 天南行記, của Từ Minh-Thiện 徐明善 ; 2— *Nam ông mộng lục* 南翁夢錄 của Lê Trừng 黎澄 ; 3— *Bình định Nam giao lục* 平定南交錄 của Khâu Tuấn 丘濬 ; 4— *Sứ Giao-châu tập* 使交州集 của Trần Trung-Cương 陳中剛 ; 5— *Thù vực chu tư lục* 殊域周咨錄 của Nghiêm Tông-Giản,嚴從簡.

Năm sách ấy hiện đều còn đủ cả. Chắc Lê-quý-Đôn đã sử dụng và đã phê phán cẩn thận mới giới thiệu cùng chúng ta. Về điểm cần phê phán, tôi cũng đã rất đồng ý với ông Văn-Tân trong bài : *Ý kiến trao đổi đề góp phần xây dựng quyển Thông sử Việt-nam* : « ... Những tài liệu ở các sử sách ngoại quốc chỉ có thể tiếp thu được sau khi đã so sánh, phê phán kỹ càng » (*Văn Sử Địa*, tháng 12, năm 1958, số 47, tr. 81).

Nay xét kỹ ra, năm sách mà Lê-quý-Đôn giới thiệu cùng chúng ta và nói trên đây, toàn là sách làm từ thế kỷ thứ XII trở về sau, còn sách về trước đó, thì họ Lê chưa nói đến. Có thể họ Lê chưa có đủ sách hay có sách mà thấy sách có nhiều điểm còn cần phê phán chăng ? Thí dụ : sách *Thủy kinh chú* của Lịch

Đạo-Nguyên (? — 527), sách *Giao-châu ký* làm từ trước thế kỷ thứ V, v.v... Tại đây tôi xin giới thiệu riêng về sách *Giao-châu ký* cũng đã được nhiều người quan tâm đến mà chưa đủ điều kiện nghiên cứu kỹ.

Sách *Giao-châu ký*, trong truyền có nhiều thứ, đều làm trước thế kỷ thứ X. Đã từ lâu chúng tôi vẫn cố sưu tầm, mới chỉ được xem có bản sách của Lưu Hân-Kỷ, đại lược như sau :

Giao châu ký 交州記, 2 quyển.

Người làm : Lưu Hân Kỳ 劉欣期 đời Tấn soạn ; *Tăng Chiêu* 曾釗 đời Thanh tập.

Nội dung : Sách của Lưu Hân Kỳ, làm từ đời Tấn vào khoảng thế kỷ thứ III—IV ; đến đời Thanh, Tăng Chiêu tập biên lại, nên nói chung về *Giao-châu* cũng sơ lược lắm. Khi biên tập lại, Tăng Chiêu đã dùng các tài liệu trong các sách : [*Thái bình*] *Ngự lãm* 「太平御覽」 ; [*Nhĩ nhĩ dục*] *爾雅翼*, [*Tục Hán chí*] *續漢志*, [*Sơ học ký*] *初學記* v.v... Có mấy điểm quan trọng mà ta nên chú ý :

Quyển 1, trang 2, nói về Bà Triệu ; về phong tục các mục đồng ca hát ;

Quyển 1, trang 10, nói về gốc tích tên sông Từ-liêm (ở gần Hà-nội hiện nay).

Quyển 2, trang 2, nói về việc đề phòng cửa sông Long-môn ở huyện Phong-khê (Phủ-thọ hiện nay (?)).

Hiện nay Thư viện khoa học có hai bản *Giao-châu ký*, in trong hai *lùng thư* khác nhau :

1/ *Giao-châu ký*, một quyển, thu tập trong *tùng thư* *Thuyết phụ* 說郛, xuất bản đời Minh, nhưng chỉ có 2 tờ, *ký hiệu* : 494 (c.33) *Cũ 61*. Tác giả như trên. Nội dung chỉ ghi có một vài thứ thô sản lạ.

2/ *Giao-châu ký*, một quyển, in trong *tùng thư* *Lĩnh-nam di thư* 嶺南遺書, quyển 26. Bản này có bài tựa của Tăng Chiêu và bài bạt của Ngũ Sùng-Điệu 伍崇耀 ; còn tác giả và người tập lục cũng như trình bày trên đây. Bản này đầy đủ hơn bản *Thuyết phụ* ; *ký hiệu* : 499, 26.

(1) Xem *Tập san Nghiên cứu lịch sử* số 1. tr. 83-84.

Khi đọc xong cả hai bản sách *Giao-châu ký* ấy, mỗi bản chỉ có mấy tờ, thật không lấy gì làm thỏa mãn.

Sau đó, nghe nói trong kho sách quý (thiện bản) của Đồ thư quán Bắc-kinh đại học có một bản *Vĩnh-lục đại điển bản Giao-châu ký* 永樂大典本交州記, tôi vẫn khao khát muốn được coi, xem nội dung thế nào. Năm 1962 đồng chí Trương Tú-Dân 張秀民, một chuyên viên ở Bắc-kinh đồ thư quán, gửi cho số *Quản san* (Tushuguan, 4, 1962), trong có bài của đồng chí Trương khảo về sách *Giao-châu ký* nhan đề: *Sở vị «Vĩnh-lục đại điển bản Giao-châu ký» 所謂永樂大典本交州記* (trang 52). Đọc xong bài này, thấy nói bản sách gọi là *Vĩnh-lục đại điển bản* ấy là một bản sách giả tạo, thì tôi mới yên tâm và hết sức hoan nghênh bài phê phán của đồng chí Trương. Nay xin trích dịch nguyên văn đoạn đầu bài ấy, nói về lai lịch sách *Vĩnh-lục đại điển bản Giao-châu ký*: «Trong kho sách quý của Thư viện đại học Bắc-kinh, có bản sách *Vĩnh-lục đại điển bản Giao-châu ký*, là bản sách [chép tay] cũ của họ Lý ở Đức-hóa.

«Ngày tháng 7 năm nay (1962), Đông-dương văn khố ở Nhật-bản gửi thư nhờ Bắc-kinh đồ thư quán chụp ảnh giúp cho một cuốn phim nhỏ về bản sách ấy. Xem thế, thấy rõ sách ấy đã được học giả Nhật-bản coi là quý. Về sách ấy, trước hồi giải phóng, tôi cũng đã có một hồi kinh ngạc là một quyển sách hiếm. Tại vì, những sách có của nước ta (Tr.Q.) [nói về *Giao-châu*] như các sách *Giao-châu ký* kể sau đây, đều bị mất cả. Đời Hậu Hán có sách *Giao-châu ký* của Diêu Văn-Thức 姚文式; đời Tấn có sách của Đặng Trung-Phẫu 鄧忠多 Lưu Hàn-Kỳ 劉欣期; đời Lưu Tống có sách của Lưu Trùng-Chi 劉澄之; đời Đường, của Tăng Cồn 曾袞, v.v... cùng là các sách chỉ còn tên sách còn sót lại, như: *Giao-châu tập ký* 交州集記, *Giao-châu ngoại vực ký*, 交州外域記, v.v... Nay chỉ còn có sách *Giao-châu ký* của Lưu Hàn-Kỳ, lại là sách do Tăng Chiêu đời Thanh thu tập được, có mấy tờ. Nay mà phát hiện được một nguyên bản sách *Giao-châu ký* trong *Vĩnh-lục đại điển* thì không ai không coi là của báu vô giá. Sau khi tán thưởng, tôi đã theo đúng bản sách ấy của Thư viện nói trên, sao chép lại lấy một bộ. Sau đó, tôi đã nghiên cứu kỹ, té ra lại phát hiện được bản sách ấy đúng là một bản sách giả tạo. Ngày... tháng 7 năm 1949, tôi đã viết một bài bạt, đề cho sách *Giao-châu ký giả tạo* ấy. Nay tôi đem bài ấy ra, sửa chữa lại và sao lục dưới đây đề dùng làm tài liệu tham khảo cho các nhà nghiên cứu về các môn Sử, Địa cổ đại Việt-nam. Tháng 9, năm 1962».

Sau đây là bản dịch nguyên văn bài bạt sách *Ngụy Giao-châu ký* nói trên.

SÁCH GIAO-CHÂU KÝ

«Sách *Giao-châu ký* trên đây, chép từ trong kho sách quý có đề họ Lý ở Đức-hóa chứa lại từ xưa, của Thư viện Đại học Bắc-kinh. Nguyên sách này là bản chép tay trên giấy kẻ dòng xanh mỗi trang 10 dòng, có chừa chữ «Đình Thức án» 廷式按 (Đình Thức xét) v.v... Tôi ngờ là bản này sao chép lại từ bản sao của họ Văn đất Bình-hương. Trên đầu là sách «*Kinh sử bách gia chế độ*» 經史百家制度 phụ thêm thêm «*Hoành từ cương yếu*» 宏詞綱要, thứ đến sách «*Giao-châu ký*» 交州記, thứ nữa đến «*Tổng trưng nguyên cập đệ đồ*» 宋狀元及第圖; cả ba sách đóng chung làm một cuốn. Bìa sách có lời ghi của họ Lý do chính tay họ Lý chừa rằng: «Ba loại sách trên đây đều chép từ bộ «*Vĩnh-lục đại điển*», đóng năm Giáp-ngọ, Thịnh Dục ghi» 盛鐸記. Giáp-ngọ tức năm Trung Nhật chiến tranh (1894). Tờ thứ hai có đóng dấu «Sơn-tây tỉnh Đề pháp ty ấn» 山西省提法司印 (dấu của ty Đề pháp tỉnh Sơn-tây); đầu cuối sách đều có dấu «Lân gia quán tàng» 摩嘉館藏 là dấu đóng trên các sách của họ Lý. Sách *Giao-châu ký* ở trong bộ *Vĩnh-lục đại điển*, quyển 10120 (sách «*Kinh sử bách gia chế độ*», quyển 10136, 10156, 10157, 10159; thêm «*Hoành từ cương yếu*», quyển 1135; «*Tổng trưng nguyên cập đệ đồ*», quyển 14127.

«Bốn năm trước đây, khi tôi đến xem sách tại Bắc-kinh đại học ở Sa-than, được thấy sách này rất lấy làm vui sướng, tôi vẫn muốn sao chép lấy một bản dùng làm tài liệu cho việc nghiên cứu cổ sử Việt-nam. Mãi đến năm nay tìm cách chép được một bản, mới đạt được ước mong đã từ mấy năm. Trong sách có ghi các niên hiệu đời Đường: Vũ-đức (618 — 626), Trinh-quán (627 — 647), Điều-lộ (679), Đại-lịch (766 — 779), cho nên vẫn nghĩ sách ấy là sách *Giao-châu ký* của Tăng-Cồn làm vào thời Đường Hy-tông (874 — 888). Chỉ có một điều trong sách này, số chữ viết làm không phải là ít: Việc so sánh tình trạng của bộ Đại điển không bằng sự phân biệt từng chữ của bộ «*Từ khố toàn thư*», chữ viết sai lầm là do sự lơ là của người sao đi chép lại. Vì vậy, tôi bèn cứ chữ nào thật rõ là viết sai thì chữa lại, được bấy, tám chữ, còn thì tôi lấy sách «*Thái bình hoàn vũ ký*» của Nhạc Sử đời Tống ra so sánh. Đọc đến tờ thứ 12, tôi mới chợt thấy rõ: sách «*Giao-châu ký*» này không có gì lạ, thực ra tức là Bộ phận nói về *Giao-châu*, quyển 170 của sách «*Thái-bình hoàn vũ ký*». Sách *Hoàn vũ ký*

quyển 170: nói về Lĩnh-nam đạo thứ 14, có Giao-châu, Phong-châu; quyển 171: nói về Lĩnh-nam đạo thứ 15, có Ai-châu, Hoan-châu và 16 châu khác đều trình bày về cổ địa lý Việt-nam. Còn phần mà bộ *Đại-diễn* thâu thái, là lấy phần « Giao-châu cổ Việt địa » ở đầu sách, hiểu nghĩa một phần câu, rồi nêu đề ra là « *Giao-châu ký* ». Thật là hết sức bậy! Nay sách nguyên cũ của họ Nhạc vẫn còn đây (bản hiện nay thiếu 7 quyển) thì còn quý gì về quyển sách giả này? Tôi lại cảm thấy trước kia tự tay cầm cùi sao chép thật là kiểu việc, cái mà xưa kia coi là ngọc báu, nay chỉ là hòn đá thường thôi. Nhưng, điều nghi ngờ trong mấy năm qua, nay được vỡ vạc cũng là việc thích thú lắm.

« Bản sách này đối với sách « *Hoàn vũ ký* » bản khắc năm Gia-khánh thứ sáu (1801) đời Thanh, trên mặt văn tự có chỗ tương chỗ lược hơi không giống nhau: như dưới chỗ Nam-dịnh huyện, sách *Hoàn vũ ký* có chua chữ nhỏ là: « Xét địa lý chỉ trong *Đường thư*, huyện Tam, có một huyện Thái-bình ». Về thổ sản, dưới cây dừa, có chua cây sấu (nhân diện mộc), cây long nhãn, cây búng báng (quang lang); dưới sông Từ-liêm, cũng có chua chữ nhỏ, mà bản này đều thiếu. Sách *Hoàn vũ ký* chua: « Cắt từ « *Giao-châu* về phía Nam chia làm Hải-nam ba quận ». Từ chỗ « Điều-lộ năm đầu, tháng tám » đều thiếu một dòng, còn chữ ở bản này không thiếu, còn nhiều chỗ khác, cũng nhờ đó, chữa được mấy chỗ nhầm. Nhưng, vì nội dung hai bản giống nhau, cho nên biết được là chép ở sách họ Nhạc.

« Có người cho là *Giao-châu ký* đã là sách làm về trước họ Nhạc đời Tống, thì phải là họ Nhạc sao lại sách *Giao-châu ký*, mà không phải là *Giao-châu ký* sao lại của họ Nhạc. Sách của họ Nhạc là một bộ sách địa lý có tiếng, sách đáng quý là chính vì còn giữ lại được một số lớn sách cổ đã bị mất đi. Nhưng, sách ấy đã không phải là sách có tính chất *Tùng thư*, lại không phải sách loại thư theo lối *Đại-diễn*, cho nên những sách cổ trích dẫn, phần nhiều là ngẫu nhiên dẫn vào trong bài văn, một đôi câu hay một đôi hàng, và không phải là sao chép toàn bộ một bộ sách cổ. Ngay như các sách « *Sử* » « *Hàn* » « *Nam Việt chí* » « *Lương Thiên-giâm khởi cư chú* » có đến 12 loại, trong đó có dẫn *Giao-châu ký* của Vô danh thị đến 3 lần, *Giao-chỉ ký*, một lần, *Giao-châu ký* của Lưu Hân-Kỷ, một lần, đều thấy tẩn mất trong các điều mục, trước sau đều không ăn khớp, thì lại càng rõ là không phải là *Giao-châu ký* của một người soạn ra, và cũng giống một thể lệ với các quyển khác trong sách của họ Nhạc, cho nên có thể tin chắc là sách này sao ở sách của họ Nhạc. Tôi sợ đọc giả sách này bị cái

tên *Vĩnh-lục đại-diễn* làm lu mờ, cho là một bản *Giao-châu ký* thật cổ, cho nên viết bài bạt này ở sau ».

* *

Trong bài bạt nói trên đây, đồng chí Trương Tú-Dân, sau khi nghiên cứu kỹ, dẫn chứng rõ ràng; đại ý nói, sách gọi là *Vĩnh-lục đại-diễn bản Giao-châu ký* là một bản sách giả tạo, mới do Lý Thịnh-Đạc thu lượm được vào hồi năm giáp-ngọ (1894). Thực ra, nội dung bản sách ấy chỉ là bản sao lại bộ phận nói về Giao-châu trong sách *Thái-bình hoàn vũ ký* (quyển 170) của Nhạc Sử đời Tống 宋樂史太平寰宇記. Sách *Vĩnh-lục đại-diễn* thu tập nó vào bộ phận nói về Giao-châu, rồi lấy gọn ngay tên Giao-châu là tên cổ đất Việt-nam, đặt tên cho bộ phận ấy là *Giao-châu ký*. Thật là sai quá! Chính trong bản sao ấy còn có dẫn đến ba lần tên sách *Giao-châu ký* của một vô danh thị, và cả sách *Giao-châu ký* của Lưu Hân-Kỷ. Tóm lại, sách gọi là « *Vĩnh-lục đại-diễn bản Giao-châu ký* » là một bản sách giả tạo, không phải sách nguyên bản xưa.

Tôi rất đồng ý với những điều phê phán trong bài bạt của đồng chí Trương Tú-Dân nói trên đây, đã cảnh giác độc giả sách *Vĩnh-lục đại-diễn Giao-châu ký* là một nguy thư; và nhiệt liệt hoan nghênh công trình hiệu thủ và phát hiện mới của đồng chí. Có một điều, cố nhiên *Giao-châu ký* bản *Vĩnh-lục* đây không phải là sách từ đời Đường, nó là một nguy thư; nhưng nó cũng vẫn còn có ích cho ta, vì nó đã làm việc sao chép một bộ phận trong sách *Hoàn vũ ký*, từ đời *Vĩnh-lục* (1403 — 1425), trước bản hiện có, xuất bản đời Gia-khánh (1801) đến mấy trăm năm. Nó giúp ta sửa chữa và bổ sung được đôi chút về các sự việc ở Giao-châu trong *Thái-bình hoàn vũ ký*, như đồng chí Trương đã nói. Vậy *Vĩnh-lục đại-diễn Giao-châu ký*, khi đã biết là một nguy thư rồi, khéo sử dụng nó thì nó cũng vẫn không phải là hoàn toàn vô dụng.

Nhân tiện xin giới thiệu sách *Thái-bình hoàn vũ ký* mà ta hiện có ở Hà-nội.

Thái-bình hoàn vũ ký 太平寰宇記, 193 quyển, ký hiệu: 321 và 2293.

Người làm: Nhạc-Sử đời Tống 宋樂史.

Xuất bản: Kim-lăng thư cục 金陵書局, năm Quang-tự thứ VIII (1882), đóng thành 36 cuốn.

Nội dung: Sách làm giữa khoảng niên hiệu Thái-bình Hưng-quốc (979 — 997) nên gọi là *Thái-bình hoàn vũ ký*, nghĩa là dư đồ đời Thái-bình. Nhạc Sử chiếu theo các đất thuộc bản đồ Trung-quốc triều Tống, lấy từng đất làm đơn vị, khảo sát đầu đuôi, chia thành từng

(Xem tiếp trang 31)

MỘT LÃNH TỰ VĂN THÂN CẦN VƯƠNG MIỀN SÔNG ĐÁY (NAM-HÀ)

THỦ KHOA HOÀNG-VĂN-TUẤN

CHU - THIÊN

Hoàng-văn-Tuấn tên chính là Văn-Liêm sinh năm 1823 mất năm 1892, tại làng Phú-khê, huyện Ý-yên tỉnh Nam-định (nay thuộc xã Yên-thành, huyện Ý-yên tỉnh Nam Hà). Ông là em ruột ông cử Hoàng-kim-Chung, đốc học tỉnh Hải-dương và thầy học Tam nguyên Yên-đồ Nguyễn Khuyến. Ông học giỏi, đỗ ba khoa tú tài, đỗ thủ khoa năm bình ti (1878), được bổ làm tri huyện Nam-sang, lúc ấy thuộc tỉnh Hà-nội; rồi bỏ quan về, nhiều lần được triệu cũng không ra nữa, vì ông thấy triều đình và các quan tỉnh cứ nhượng bộ giặc Pháp, để cho bọn gián điệp đội lốt tôn giáo hoành hành, mà dân tình thì khổ sở. Ông có làm một bài thơ từ quan như sau:

« Chẳng thiêng cũng thể bụt chùa nhà,
Sao phải ra đường lạy Thích ca.
Làm tốt cho người, người chẳng thiết,
Kề ơn với bộn, bộn không tha.
Tìm đường khôn khéo càng thêm bận,
Mượn bước công danh ngại chống già
Sự nghiệp chẳng qua ăn với mặc.
Học thêm mấy chữ để ngâm nga ».

Khi quân Pháp bắt đầu đánh Đà-nẵng (1858), ông đã hưởng ứng lời kêu gọi của Hoàng giáp Tam đẳng Phạm-văn-Nghị, lúc ấy là đốc học tỉnh Nam-định, tổ chức được đoàn quân học trò ở huyện Ý-yên và mấy huyện Thanh-liêm, Bình-lục thuộc Hà-nội, đi theo Phạm-văn-Nghị vào Nam. Khi Pháp đánh Bắc-kỳ lần thứ nhất (1873), ông đã cùng các bạn văn thân trong huyện tập hợp được thân hào đình tráng trong huyện, giúp Phạm-văn-Nghị, lúc ấy là thương biện, giữ được Ý-yên Phong-doanh, và đánh đuổi được bọn quân Việt gian ra ngoài huyện Thanh-liêm và Phủ-lý. Sau khi bọn Pháp ký hòa ước, giao trả thành, triều đình khen thưởng những người có công. Tự đức thân viết tám chữ son tạc huyện Ý-yên: « Ý-yên tứ tú: Lý, Nghĩa, Tuấn, Phương » (Ý-yên có bốn người giỏi (hay ông tú) Lý, Nghĩa, Tuấn, Phương) (1). Đối với Phạm-văn-Nghị, là bậc đàn anh và là bạn chiến đấu, ông rất quý mến, khi Phạm mất (1880), ông viếng một đôi câu đối có ngụ ý cảm thương về thời thế:

« Văn vị táng thiên sinh Phạm lão;
Vũ vô dụng địa tử Nhan Khanh ».

文未喪天生范老
武無用地死顏卿

(Văn chưa mất, trời sinh cụ Phạm (2)
Vũ không dùng, đất chết anh Nhan (3))!

Sau khi quân Pháp đánh chiếm Bắc-kỳ lần thứ hai, không đợi đến chiếu Cần vương, ông đã mộ quân khởi nghĩa, vận động nhân dân góp công góp của, tiếp lương thực, sắm khí giới. Ông tự nhận làm bang biện chia cắt quân lính thành từng cơ, từng ngũ, cử cai đội, suất đội cai quản rất có kỷ luật. Ông đã đánh lấy lại được thành Phủ-lý (1885), đánh úp một đoàn thuyền của giặc Pháp trên sông Đáy gần bến đò Khuất (Đoan-vĩ), chẹn đánh một đoàn lính bộ ở Bình-lương (Ý-yên) và dẫn quân đi đánh tiếp ứng với Bang biện Phạm Lý ở Yên-hòa (Ý-yên). Ông còn liên hệ mật thiết với Thiên hộ Giảng ở Nho-quan, để các nơi cùng đánh giặc Pháp, làm thế y gốc cho nhau. Sau

(1) Nêu tên bốn người đứng ra tổ chức nhân dân huyện Ý-yên chống Pháp lúc bấy giờ là:

— Tú tài Phạm Lý ở xã Yên-hòa (chợ Già), ông này về sau về bang biện cần vương, rồi nhập quân với nghĩa quân Bãi sậy.

— Tú tài Trần-văn-Nghĩa ở xã Văn-xá (làng Ngòi).

— Tú tài Hoàng-văn-Tuấn ở xã Phú-khê, lúc ấy, người ta quen gọi là ông Mền Yêng.

— Tú tài Lê-văn-Phương, cũng ở xã Phú-khê, thôn An-hộ.)

(2) Cụ Phạm là Phạm-trọng-Yêm, một danh nho đời Tống tài gồm văn võ, đây ví Phạm-văn-Nghị như Phạm-trọng-Yêm.

(3) Anh Nhan tức Nhan Chân-Khanh đời Đường đỗ tiến sĩ, làm quan đến chức Thượng thư hữu thừa tướng. Đời Đức-tông, Lý Hy-Liệt làm phản, ông được cử đến chiêu dụ, bị Hy-Liệt bắt hiếp, ông không theo bị giết. Đây chỉ việc Phạm Nghị không được đánh Tây, phải lánh đi ẩn ở Hoa-lư — cũng như Nhan Chân-Khanh không được đem quân đi đánh Hy-Liệt.

khi vua Hàm-Nghi bị bắt (1888), phong trào Cần vương ở các nơi bị tan rã dần, giặc Pháp đã đặt vững quyền thống trị ở các tỉnh, tung quân đi bao vây nhiều nơi, chúng đóng lô-cốt ở Cồ-dam (Ý-yên, cùng tổng với xã Phú-khê) và đem quân về đóng giữ dinh quán Chàm ở ngay làng ông. Cuối cùng chúng lừa bắt được ông đem vào giam ở nhà lao tỉnh Ninh-bình (từ cuối đời Tự-đức, hai huyện Phong-doanh Ý-yên được cắt thuộc vào phủ Yên-khánh tỉnh Ninh-bình). Ở đây, được tin Thiên hộ Giảng bị giặc Pháp xử tử, ông đã làm một đôi câu đối viếng:

«Thúy sơn đồng ngã chằm, nhật thuyết sự, dạ đàm tâm, tâm sự bách niên do kỷ ức.

Vân thủy tổng quân quy, địa minh lời, thiên thủy vũ, vũ lời nhất trận bội thê lương».

翠山同我枕日說事夜談心，心事
百年猶記憶。

雲水送君歸地鳴雷天乖兩，雨雷
一陣倍悽涼

(Núi Thúy đã cùng ta gối đất, ngày bàn việc, đêm tâm tình, tâm việc trăm năm còn nhớ kỷ.

Sông Vân nay đưa anh về trời, đất nổi sấm, trời đổ mưa, sấm mưa một trận rất đau thương) (1).

Sau đó, giặc Pháp kết án ông 10 năm phát vãng, chúng chuyển ông lên nhốt ở đền thánh Trấn-võ Hà-nội, dời ngày đưa đi Côn-dảo. Trong khi ấy, một người học trò của ông là Cả Tương, người làng Nham-kênh trên bờ sông Đáy, cứu được vợ chồng một người Pháp bị đắm dờ ở khúc sông ấy khỏi chết đuối. Người Pháp này thường được gọi là Tây Sứ ở Sở Kiện, là một tên quan năm có thể lực. Hắn tỏ ý muốn đền ơn. Cả Tương bảo hắn:

— Tôi với anh là kẻ thù, tôi có thể giết anh. Nhưng tôi muốn cứu anh là để anh xin tha cho thầy học tôi là cụ thủ khoa Hoàng-văn Tuấn ở Phú-khê...

Tên quan năm ghi căn cứ mọi điều cần thiết, rồi đưa Cả Tương về Hà-nội, vận động mấy tháng đồng, do đấy, ông mới được tha về. Khi thả ông, bọn Pháp gọi ông lên bảo rõ người đã xin tha cho ông, và dặn:

— Về sống yên ổn, không được làm giặc nữa nhé!

Ông chớ vào bụng nói:

— Cái đó còn tùy ở bụng tôi! Tôi không thể nói dối bụng tôi! Tôi không làm giặc. Tôi chỉ đánh lại những kẻ lấn cướp nước tôi. Tôi hứa với các ông, rồi về tôi lại cứ đánh Tây, chả hóa ra người nói dối à?

Bọn Pháp đuổi ông ra không cho nói nữa. Chúng giao ông về cho tỉnh quản thúc. Khi ông đã về làng, bọn gián điệp phản động ở Kẻ Non, Kẻ Tăng và Sở Kiện thường vẫn cho

người đến thăm hỏi biểu lễ tết, vừa đề chiều chuộng ông, vừa đề dò xét ông. Một hôm, một hào mục đại diện của nhà thờ Sở Kiện đến chơi, trong khi nói chuyện, có khoe các cổ tầy như cổ Phuróc (Puginier) cổ Đông (Gendreau) ở Sở Kiện tài giỏi và cứng cổ. Ông ngắt lời, hỏi ngay:

— Cổ các anh cứng có bằng girom không?

Tên kia chột dạ không dám nói nữa.

Ông về làng được một năm, rồi mất vào năm 1892 (Thành-thái từ niên), thọ 69 tuổi. Tết năm ấy, ông có làm bài thơ tự thọ bảy mươi tuổi như sau:

« Trong cõi trăm năm mấy vạn ngày,
Sáu mươi chín tuổi hết đêm nay
Nén hương chi tịch đêm còn thấp,
Chén rượu nguyên tiêu sớm lại bày.
Tổ lập (2) biết rằng theo lối cũ,
Văn minh sao phải học thời này.
Chữ Nam thôi đề người Nam học,
Ai kẻ rằng hay với chẳng hay. »

Ông làm nhiều thơ, nhưng tập thơ của ông đã thất lạc, ngày nay chỉ truyền lại được một ít bài, đều có tinh thần tự tin, vui đời và yêu nước chống Pháp. Khi bị giam, đêm nằm không ngủ, ông có làm một bài:

Ngục trung bất thụ

« Thê thê phong vũ dạ tri tri
Tức tức trùng thanh nhiều tứ vi
Dục bả di biên lai thụ pháp
Nan tương trọc hải áp hàn uy.
Mê đồ vị tất tri kim thị,
Mộng kinh hà tu lâm cổ phi,
Hồi thủ bách niên đô thị mộng,
Lân tường kê hưởng nhật tranh huy. »

獄中不睡

悽悽風雨夜遲遲
唧唧虫聲遠四圍
欲把遺編來睡法
難將濁海壓寒威
迷途未必知今是
夢徑何須覺故非

(1) Hôm hành hình Thiên hộ Giảng, trời mưa có sấm chớp. Chúng tôi chưa điều tra được lý lịch Thiên hộ Giảng. Chỉ biết ông là một hào trưởng ở vùng Nho-quan, có lẽ là dân tộc Mường, đã giúp nhiều công nhiều của vào việc đánh Pháp, nên được phong Thiên hộ. Tương truyền khi giặc Pháp đến vây khảm nhà ông, còn bắt được 30 lò rèn và 100 cối xay.

(2) Tổ, lập: lễ tổ là lễ xuất hành, lễ lập là lễ chạp, hai cái lễ cuối năm. Ngu theo ý cha con Trần Hàm chống Vương Mãng về làng, đóng cửa không đi đâu cả, dùng lễ tổ lập của nhà Hán, tỏ ý không theo Vương Mãng.

回首百年都是夢
鄰牆雞響日爭暉

Dịch thơ

Ở trong nhà giam không ngủ
Gió mưa thấm thấm kéo đêm dài,
Tiếng dế rền quanh vắng cả tai.
Sách nát khôn nhờ đưa tới ngủ,
Rượu nồng khó át rét ra oai,
Đường mê vị tất là nay đúng,
Lối mộng can gì bao trước sai.
Nghĩ lại trăm năm đều mộng cả,
Tiếng gà, ánh sáng rộn bên ngoài.
Khi được thả về, ông có làm bài thơ cảm tác:

« Trăm năm ba vạn sáu thì thôi,
Vinh nhục nên cho biết đủ mùi.
Nhục lúc ngồi tù mười tháng chẵn
Vinh khi lên bằng một nhà đôi (1).
Cải thân khoa giáp ầu là vậy,
Con mắt anh hùng chớ sứt sùi.
Gặp lúc phong ba nhiều chuyện lạ,
Hỡi người quân tử đứng mà coi».
Bài thơ hỏi phỏng đá cấp bầu rượu:
« Hỡi cụ lão ngồi chơi chi đấy?
Trải phong trần kẻ đã mấy mươi thâu?
Rượu vong ưu (2) cấp nạch một bầu,
Thơ tự tại ngẩng đầu sao chẳng đọc?
Thôi chẳng biết rằng tiên hay tục,

Khỏi vòng vinh nhục thế là may.

Việc ai ai ông kệ ai ai

Năm năm tháng tháng mai mai rầy rầy

Đầy vơi việc nước có hay?»

(Những câu đối và thơ trên đây đều rút trong tập chép tay do cháu của ông viết lại. Cháu ba đời của ông là cụ Hoàng-văn-Giảng, năm nay 75 tuổi, hiện làm thuốc ở xã Thanh-ninh, huyện Phú-bình, tỉnh Bắc Thái).

(1) Khoa Bình tý (1878) thi ở trường Thanh-hóa. Hoàng-văn-Tuấn đỗ thủ khoa, cháu ruột là Hoàng-văn-Cận, con Đốc học Hoàng-kim-Chung, đỗ á nguyên, tức thứ hai. Tam nguyên Yên-dồ Nguyễn Khuyến, học trò cụ Đốc, đã mừng ông cử Hoàng Cận, con thầy, một câu đối như sau:

— Thi văn thể huynh, Thanh-hóa sĩ hà như
Nam-dịnh sĩ

Đắc ư gia học, diệt á nguyên duy nhượng
thức khôi nguyên.

試問世兄清化士何如南定士

得於家學佐亞元惟讓魁元

(Thử hỏi thể huynh học trò Thanh-hóa so với học trò Nam-dịnh thế nào?

Học giỏi sở đắc ở nhà dạy, cháu đỗ á nguyên chỉ nhường có chú đỗ thủ khoa).

(2) Vong ưu: quên lo.

Sách « Vĩnh-lạc đại điển... »

(Tiếp theo trang 28)

loại, có hệ thống, bắt đầu từ Đông-kinh (tức là Khai-phong, thuộc Hà-nam là kinh đô thứ nhất đời Tống) ra đến Tứ-duệ (1). Mỗi đất đều chép đủ, nhân vật, nghệ văn, v.v... tài liệu rất là phong phú. Nguyên sách có 200 quyển, nay bị mất từ quyển 113 đến 119 nên còn có 193 quyển.

Sách này là sách địa lý, có thể gọi là sách làm mẫu cho các bộ phương dư chỉ làm sau nó. Đại lược:

Hà-nam đạo, quyển 1 — 24; Quan-tây đạo, quyển 25 — 39; Hà-dông đạo, quyển 40 — 51; Hà-bắc đạo, quyển 52 — 71; Kiếm-nam đạo, quyển 72 — 88; Giang-nam đông đạo, quyển 89 — 102; Giang-nam tây đạo, quyển 103 — 122; ... Lĩnh-nam đạo, quyển 157 — 171, trong đó có Giao-châu, Phong-châu, v.v..., Từ-di, quyển 172 — 200, trong đó có Nam Man, gồm: Lâm-áp, Phù-nam, Chân-lạp, Ai-lao, Chiêm-thành.

Cũng về sách nói về Giao-châu của người Trung-quốc, xin giới thiệu một bộ sách làm về thời Vĩnh-lạc, gọi là *Giao-châu chí* 交州誌, phụ chép trong các sách Việt-nam:

1/ Trong sách *Hưng-hóa phong thổ chí* 興化風土誌, làm vào khoảng năm 1778 (ký hiệu: A.974, tờ 25 — 42) có phụ chép sách *Giao-châu chí* và chưa rõ do Trương Phụ, Mộc Thạnh soạn, khoảng năm Vĩnh-lạc (thế kỷ XV) sau khi đánh thắng Hồ-quý-Ly, đem dâng triều đình Minh 附交誌 (明永樂中張輔沐晟攻占季釐書定撰獻). Tập sách *Giao-châu chí* này có các mục: 1 — *Phân dã cương vực* 分野疆域; 2 — *Lý chí* 里至 (có nói ba đường đi từ Trung-quốc vào Thăng-long); 3 — *Sơn xuyên hình thắng* 山川形勝 (có kể 109 tên núi, chưa rõ núi nào cao, có mỏ gì (tờ 29 — 39); sông lớn thì chưa 30 tên (tờ 39 — 42).

2/ Phần phụ trong sách *Thiên tài nhân đàm* 千載閒談 thì biên là *Giao-châu địa dư chí* 交州地輿誌 (ký hiệu: A.584; A.2716; A.2006, tờ 4). Nội dung sách này so với bản *Giao-châu chí* nói trên (A.974) cũng đại đồng tiêu di, có lẽ là bản nọ chép lại của bản kia, với một số chữ viết sai, như Trương Phụ 張輔 viết ra Lý Phụ 李輔, v.v...

Ngày 25-1-1966

(1) *Tứ duệ*: Những nước dân tộc thiểu số ở bốn phía ngoài bờ cõi Trung-quốc. Tứ duệ cũng như Tứ Di.

BÀN VỀ

TÍNH CHẤT CỦA TRI THỨC LỊCH SỬ

A. V. GU-LU-GA

Chủ nghĩa duy vật lịch sử chẳng những là cơ sở phương pháp luận của sử học mà còn là của các môn khoa học xã hội khác trong một mức độ như nhau. Nhà kinh tế học và nghệ thuật học, nhà luật học và nhà sử học đều sử dụng những tiêu chuẩn của chủ nghĩa duy vật lịch sử một cách giống nhau, nhưng đồng thời mỗi một người trong số họ lại phải đề ra những nguyên tắc nghiên cứu đặc thù của mình sao cho phù hợp với đối tượng nghiên cứu, phải xuất phát từ những nguyên lý của chủ nghĩa duy vật biện chứng. Phương pháp luận của một loạt các môn khoa học xã hội đã được tiến hành nghiên cứu từ lâu một cách sâu sắc và có hệ thống. Sự cần thiết phải đặt ra và nghiên cứu những vấn đề cũng loại như vậy cũng ngày càng biểu lộ ra một cách khá sâu sắc hơn trong khoa học lịch sử. Trong năm vừa qua, ở số đầu của tạp chí *Những vấn đề của triết học* đã công bố bài luận văn của V.I. Pơ-ri-pi-xnốp về vấn đề gây liên hệ giữa khoa học lịch sử và chủ nghĩa duy vật lịch sử. Bài báo ấy đã làm sáng tỏ một khía cạnh khác, nhỏ hẹp hơn của vấn đề — đó là một số đặc điểm nhận thức luận của tri thức lịch sử.

Đặc điểm nổi bật của vô số sách báo tư sản đề cập đến vấn đề đó là trực tiếp hoặc gián tiếp phủ nhận những qui luật phát triển xã hội. Với một sự kiên trì và triệt để, các nhà sáng lập ra triết học lịch sử mong muốn tìm ra tính qui luật trong những biến đổi xã hội, nhưng những người hậu sinh hiện đại của họ lại làm cản trở con đường nghiên cứu nó. Sự thật đó đã thể hiện rõ một mức độ đầy đủ, và chúng tôi chỉ dừng lại ở vấn đề này, bởi vì khi muốn chứng minh cho lập trường của mình, các tác giả tư sản đã đầu cơ nhiều khó khăn thực tế mà việc nhận thức lịch sử đã vấp phải.

Lĩnh vực tri thức xã hội đối lập một cách gay gắt với các môn khoa học về tự nhiên. Đồng thời người ta viện vào lý do cho rằng sự sáng tạo của tinh thần của con người không lập lại nền đường như không thể so sánh được, do đó những khái niệm trừu tượng của môn khoa học về tự nhiên sử dụng là không thể ứng dụng được với nó. F. Mai-ne-cơ viết: « Thực chất của chủ nghĩa lịch sử là ở chỗ thay thế việc nghiên cứu tổng hợp lực lượng

con người được nảy sinh một cách có tính chất lịch sử bằng một sự nghiên cứu cá biệt », (F. Mainecke — *Die Entstehung des Historismus*, Stuttgart, 1959, S.2). Hồi thế kỷ vừa qua, những người theo phái Căng mới đưa ra thuật ngữ « Khoa học miêu tả » (miêu tả những đặc điểm) để chứng minh cho đặc điểm của các môn khoa học lịch sử là những môn khoa học, theo quan điểm của họ, đối lập với môn khoa học tự nhiên tổng hợp (theo thuật ngữ của họ là « những môn khoa học phát hiện ra các qui luật »). Các môn khoa học lịch sử nghiên cứu các sự kiện, còn các môn khoa học về tự nhiên thì nghiên cứu các qui luật ; phương pháp của sử học là cá biệt hóa, phương pháp của khoa học tự nhiên là tổng hợp hóa », giữa hai môn khoa học này không có giây liên hệ nào cả. G. Rich-ke xác định rằng khái niệm của qui luật lịch sử là Contradiction in adjecto.

Sự phát triển hơn nữa những tư tưởng ấy đã dẫn tới chỗ khẳng định rằng sử học không phải là một môn khoa học, mà là một sự sáng tạo hoang đường, còn lĩnh vực của tri thức là lĩnh vực không có gì ổn định, không có những nguyên tắc và những tiêu chuẩn chung nào cả. V. Bờ-ri-u-ninh, tác giả cuốn *Sơ thảo triết học hiện đại của lịch sử*, khẳng định rằng: « Quan điểm lịch sử là quan điểm lối cuốn toàn bộ cái tồn tại vào một dòng lịch sử, phủ nhận cái chung phi thời gian, cự tuyệt bất kỳ một phạm vi nào ngoài lịch sử, và do đó rốt cuộc sẽ biến thành chủ nghĩa tương đối ». (W. Bruning-Geschichtsphilosophie der Gegenwart, Stuttgart, 1961, S.77). Những mưu đồ hiện đại muốn xây dựng một công thức duy tâm cho quá trình lịch sử là một hành động phản động độc đáo đối với chủ nghĩa tương đối và chủ nghĩa chủ quan, những chủ nghĩa đang chiếm địa vị thống trị trong khoa học biên soạn lịch sử tư sản. Trong những năm gần đây, do ảnh hưởng trực tiếp của những thắng lợi của quan điểm duy vật về lịch sử, những mưu đồ đó ngày càng tăng lên. Quá trình phát triển xã hội đang chứng minh cho những dự đoán của những người mác-xít. Thời đại chúng ta tràn đầy những chấn động xã hội vô cùng to lớn, những chấn động đó nhằm đưa nhân loại đi theo con đường tiến lên chủ nghĩa cộng sản. Bản thân thực tiễn lịch sử đang buộc các nhà khoa học



tư sản phải từ bỏ sự miêu tả thuần túy, đi tìm « mục đích », tìm một sự ổn định nào đó, một cái chung nào đó trong lịch sử. Cần phải tổng hợp thật nhiều tài liệu kinh nghiệm đã được tích lũy trong các lĩnh vực khác nhau của tri thức lịch sử. Trước kia chưa bao giờ nhà sử học có cả một bề vó tận các sự kiện có quan hệ tới quá khứ xa xăm, cũng như đặc biệt có quan hệ đến thời đại hiện nay.

Bởi vậy không có gì ngạc nhiên rằng khi nhận xét những đặc điểm của « nhận thức lịch sử được phát sinh », trước hết ông C. Gia-xpe-xơ yêu cầu phải có « tính toàn diện và tính chính xác của các phương pháp nghiên cứu ». Phương pháp miêu tả của Ran-cơ không thể làm thỏa mãn được những nhu cầu của thời đại. « Mặc dầu ngày nay chúng ta thích đọc những bản tường thuật làm phong phú thêm cho trực quan chúng ta bằng những hình ảnh mới, nhưng chỉ khi trực quan được kết hợp với việc phân tích mà hiện nay được gọi là xã hội học thì, trực quan đó có thể là cái cần bản đối với nhận thức của chúng ta » (K. Jaspers — *Vom Ursprung und Ziel der Geschichte*, München, 1952, S. 328). Nhưng những lời kêu gọi của Gia-xpe-xơ đi tìm « cái chung » trong lịch sử, kêu gọi xét nó trong một « sự thống nhất » thì chỉ là một sự phi thời gian và thời. Ông không những không phân tích được tính qui luật lịch sử, mà còn đưa ra một lời tuyên bố hoàn toàn làm giảm giá trị của khái niệm đó: « Nếu chúng ta hiểu lịch sử qua những qui luật chung của nó (trong các giây liên hệ nhân quả, trong những sự kết cấu hình thức và trong những tính tất yếu biện chứng) thì trong cái chung đó chúng ta không bao giờ có thể đề cập được tới bản thân lịch sử, bởi vì lịch sử trong tính cá biệt của nó có một cái gì đó hoàn toàn không lặp lại » (Sách đã dẫn, trang 293). Tất cả những quan niệm về sự thống nhất của lịch sử — đó dường như chỉ là những quan niệm « tượng trưng ». Trong lịch sử không có sự thống nhất thực sự, lịch sử là sự vận động không ngừng, là sự chuyển biến vĩnh viễn. Ý kiến thứ nhất và thứ hai đó của Gia-xpe-xơ về lịch sử là một khẳng định về tính không thể nhận thức được lịch sử. Tuy vậy, đối với nhà theo chủ nghĩa phi lý thì đó là điều dĩ nhiên.

Những sự đánh giá có tính chất phê phán đối với luận điểm được hình thành trong khoa học biên soạn lịch sử tư sản chính là của những tác giả có khuynh hướng thiên về triết học tôn giáo. Giáo sư Tây Đức R. Vít-tơ-ram đã viết: « Thực tế, nhất định không trở thành nhà sử học được, nhưng nếu ai muốn trở thành nhà sử học thì người đó cần phải tỏ ra không những phải chú ý tới hình thức và về

bề ngoài của các sự kiện, mà còn phải chú ý tới bản chất và nội dung bên trong của chúng nữa » (R. Witttram — *Das Interesse an der Geschichte* — Göttingen, 1961, S. 130). Những người theo phái tăng lữ cho rằng sự phù hợp của thượng đế cũng chiếm một vị trí trong qui luật lịch sử. Nhưng, Vít-tơ-ram tuyên bố rằng « tin tưởng rằng thượng đế điều khiển lịch sử, nhưng thượng đế chưa cho chúng ta một sự giải thích nào về quá trình » (Sách đã dẫn, trang 159). Sau thời Mác, ông Vít-tơ-ram tiếp tục tuyên bố rằng không nên qui tất cả mọi cái vào nguyên nhân tinh thần, mà cần phải chú ý cả đến các yếu tố kinh tế xã hội nữa. Chẳng hạn như anh muốn hiểu Pi-ô-tô-rô I, anh phải làm sáng tỏ phép biện chứng của các lực lượng sản xuất của thời đại, phải thấy người đại biểu của một dân tộc đang lên trong thời đó. Nhưng những lời phát biểu « can đảm » ấy đối với người theo phái tăng lữ — những lời của Vít-tơ-ram cũng như của Gia-xpe-xơ — đều có tính chất thuần túy tuyên ngôn. Ông ta đặt trào lưu cơ đốc giáo cao hơn « các trào lưu mới » trong khoa học lịch sử.

Kẻ thù trắng tráo của phương pháp khoa học miêu tả là chủ nghĩa thực chứng; ngay trong thế kỷ vừa qua, chủ nghĩa thực chứng tuyên bố thay đổi triết học tự nhiên của lịch sử bằng một sự phân tích xã hội học « cụ thể ». Những người theo chủ nghĩa thực chứng có nói tới các qui luật xã hội, nhưng lại đem đồng nhất các qui luật đó với những qui luật thiên nhiên là những qui luật được xác định một cách có tính chất kinh nghiệm luận. Họ đi tìm tính lặp lại trong các hiện tượng xã hội, nhưng không nghiên cứu xã hội như một chỉnh thể, mà lại nghiên cứu từng mặt các sự kiện, có khi lại nghiên cứu từng mặt tự mình lựa chọn một cách tùy tiện. Chừng nào vấn đề « người ta làm khách như thế nào » trở thành đối tượng phân tích thì việc làm vẫn thành câu chuyện giai thoại (1).

(1) Bàn về « Kiểu đi làm khách », xem G. Béc-ke và A. Bô-scốp — *Học thuyết xã hội học hiện đại*. Mát-sơ-va 1961, trang 253; Như Đờ-giô Xôm-méc-vin đã đưa tin, tại cuộc Hội nghị triết học quốc tế tại trường đại học Gác-va, đề nghị có tính chất chế nhạo của ông về việc thành lập một « Khu vực nghiên cứu khoa học » đã được nghiên cứu một cách nghiêm chỉnh. Trong số các qui luật của môn « khoa học » đó, một số qui luật được nêu lên thảo luận như sau: « qui luật về những sự biến dạng màu sắc phù hợp với giới tính người chủ », « qui luật phát triển khuynh hướng đi tìm ô đi mưa trong thời tiết có mưa » v.v...

Những nguyên tắc như vậy đều được đề ra đối với việc nghiên cứu lịch sử. Chẳng hạn như theo ý kiến của nhà xã hội học Mỹ L. Gôt-Sôc-cơ (Gottschalk) thì tính khoa học của sử học là ở chỗ, trong tay nhà nghiên cứu « có những tàn tích của cái quá khứ là cái có thể được quan sát, được thử nghiệm và được nghiên cứu với tính chất triệt để của phương pháp hệ » (XI^e *Congrès international des Sciences historiques. Résumé des Communications*, Stockholm, 1960, p. 22).

Tính lặp lại và sự giống nhau của các hiện tượng là điều kiện tất yếu, nhưng lại là điều kiện không đầy đủ đối với sự phân tích khoa học. Có thể tìm thấy những đặc điểm trong sự giống nhau giữa mảnh tước thời kỳ đồ đá mới và thời kỳ đồ gốm hiện đại, giữa « quốc gia lý tưởng » của Pô-la-tông và học thuyết của Mác về Nhà nước. Bất kỳ một sự so sánh nào cũng đều có ý nghĩa chỉ khi nào sự so sánh đó có cơ sở khách quan, chỉ khi nào sự so sánh đó nhằm mục đích khám phá ra qui luật điều khiển quá trình ấy. Và trong tự nhiên cũng như trong xã hội, chúng ta đều có thể nghiên cứu riêng từng mặt của các hiện tượng, sử học có thể chia nhỏ đối tượng của mình trong những giới hạn nhất định như lịch sử các quan hệ quốc tế, lịch sử âm nhạc và lịch sử của từng nước v.v... Nhưng đồng thời không nên quên rằng tất cả cái đó đều là các mặt của một chỉnh thể xã hội thống nhất. Có thể làm sáng tỏ được quá trình phát triển chỉ trong trường hợp nghiên cứu hiện tượng dưới một khối nguyên vẹn của nó, trong tất cả các mối quan hệ lẫn nhau phức tạp của nó với các hiện tượng khác. Quy luật lịch sử — đó là qui luật phát triển, nó được khám phá ra chỉ trong trường hợp nghiên cứu xã hội là một chỉnh thể.

Nhà sử học mác-xít không cần phải chứng minh sự tồn tại của các qui luật xã hội. Một vấn đề tức khắc nảy ra trước nhà sử học mác-xít là: liệu có thể có những qui luật lịch sử chưa được khám phá và chưa được nghiên cứu trong một mức độ đầy đủ hay không. Nhà sử học có cần phải có mặt trong lĩnh vực đó hay không, hay nhiệm vụ của nó chỉ là « minh họa » những nguyên lý cơ bản đã được xác định? Chúng tôi cho điểm thứ nhất là xác thực. Một loạt vấn đề đề cập đến quá trình lịch sử nói chung đang là đối tượng của cuộc tranh luận, đặc biệt trong lĩnh vực phát triển của ý thức xã hội. Chúng ta vẫn chưa hiểu rõ nhiều qui luật của các thời đại quá khứ. Thế nào là phương thức sản xuất châu Á? Có nên xem nó là một hình thái kinh tế xã hội đặc biệt hay đó chỉ là một biến tướng của các quan hệ sản xuất đã tồn tại ở châu Âu — của

chế độ chiếm hữu nô lệ hay của chế độ phong kiến?

Cuối cùng, môi trường rộng lớn để tổng hợp đang được mở ra trước nhà sử học hiện đại. Hiện thực đang đề ra những qui luật xã hội mới, tốc độ phát triển lịch sử càng được thúc đẩy nhanh chóng thì, cái ngày hôm nay đang tồn tại, ngày mai sẽ là lịch sử, sự tiến bộ của khoa học, kỹ thuật và của các quan hệ xã hội đang tạo ra những nhiệm vụ mà xưa kia nhân loại chưa hề nghĩ tới. Đề đi sát với thời đại hiện nay, nhà nghiên cứu cần có những tài liệu hết sức phong phú, việc tổng hợp tài liệu đó sẽ cho phép nhìn xa về tương lai.

Các qui luật xã hội đều có đặc thù của nó. Chúng ta cần dừng lại ở vấn đề này, vì những đặc điểm hết sức quan trọng của tri thức lịch sử có liên quan đến vấn đề này.

Trong thời đại chúng ta, nguyên tắc của chủ nghĩa lịch sử ngày càng thâm nhập vào các môn khoa học tự nhiên. Bởi vậy khi xác định sự khác nhau giữa sự vận động của các qui luật trong điều kiện thiên nhiên và trong điều kiện xã hội, chúng ta không thể theo đuổi Hê-ghe-nê để xác định rằng sự phát triển sẽ diễn ra trong xã hội, trong khi đó thì thiên nhiên chỉ biết lặp lại cái đã xảy ra.

Sự khác nhau thực sự duy nhất của sự thực hiện các qui luật xã hội khác với các qui luật tự nhiên của F. Ăng-ghe-nê đã nhận xét là ở chỗ, những lực lượng mù quáng, vô ý thức đều vận động bên ngoài xã hội, và tính qui luật cũng được biểu hiện một cách trực tiếp trong mối quan hệ lẫn nhau của các lực lượng đó. Xã hội bao gồm những con người do ý thức và ý chí chi phối, ý thức và ý chí đó đề ra cho mình những mục đích nhất định và mong muốn thực hiện được những mục đích đó, và tính qui luật ở đây biểu hiện như một hợp lực cân bằng nào đó của hàng triệu hành động của con người. Bởi vậy qui luật xã hội được thực hiện chỉ gần như hoàn toàn một khuynh hướng thống trị. Nếu lấy qui luật xã hội làm kim chỉ nam thì cũng chỉ có thể đoán trước được khuynh hướng chung của quá trình xã hội chứ không thể đoán trước được ngày tháng chính xác hoặc thậm chí ngày tháng sắp xảy ra sự kiện này hay sự kiện khác và những đặc điểm nổi bật của nó. Vào cuối thế kỷ vừa qua, khi nói về cuộc chiến tranh sau này, F. Ăng-ghe-nê đã viết một cách tiên tri rằng chiến tranh sẽ làm sụp đổ hàng loạt các nước quân chủ ở châu Âu và dẫn tới thắng lợi của cách mạng vô sản, nhưng dĩ nhiên Ăng-ghe-nê cũng không thể tiên đoán được rằng chế độ quân chủ bị sụp đổ đầu tiên là hoàng đế Nga, rằng sự phát triển của cách mạng sẽ dẫn tới thắng lợi của giai cấp vô sản tháng Mười năm 1917.

Khi phân tích quá khứ, tri thức về các qui luật phát triển của xã hội sẽ đem lại cho sử học một sợi chỉ phương pháp luận chỉ đạo, nhưng không thể khám phá ra được toàn bộ thực tiễn lịch sử. C. Mác đã nói rằng những sự trừu tượng hóa do khoa học lịch sử tạo nên «có thể có lợi chỉ để đảm bảo cho việc chỉnh đốn tài liệu lịch sử, tìm ra tính liên tục của từng loại tài liệu. Nhưng... những sự trừu tượng hóa đó tuyệt nhiên không phải là cái đơn thuần hay là một công thức mà nhờ đó có thể thúc đẩy được các thời đại lịch sử. Ngược lại, những khó khăn có thể bắt đầu xảy ra chỉ khi nào người ta bắt tay vào việc nghiên cứu và chỉnh đốn tài liệu...» (C. Mác và F. Ăng-ghe-nơ — *Toàn tập*, tập 3, xuất bản lần thứ 2, trang 26).

Thực tế không thể rút ra một sự kiện lịch sử sinh động và cụ thể nào từ một qui luật xã hội bằng phương pháp suy luận. Điều đó là không thể làm được và đồng thời cũng là không cần thiết, vì: lịch sử không đòi hỏi những thành quả của nền khoa học tự nhiên; lịch sử có những khả năng và những nhiệm vụ khác.

* *

Đối tượng của sử học là nghiên cứu những qui luật phát triển của xã hội qua những biểu hiện cụ thể của chúng. Nhiệm vụ của nó là miêu tả lại hiện thực lịch sử trong sự thống nhất của cái tất yếu và cái ngẫu nhiên, là khôi phục lại con đường thực tế nhân loại đã trải qua trong tất cả những đích đích của nó, trong toàn bộ tính chất độc đáo và tính không lặp lại của các sự kiện đã diễn ra. Công thức của quá trình lịch sử — đó chưa phải là lịch sử, cũng như chủ đề và tư tưởng cũng chưa phải là một tác phẩm nghệ thuật. Mỗi một sự kiện lịch sử có những đặc điểm riêng sẵn có chỉ của nó, và việc tìm ra những đặc điểm đó, bảo vệ những đặc điểm đó cho thế hệ mai sau là nhiệm vụ của nhà sử học, là nhà sử học phải tổng hợp tài liệu mà mình nghiên cứu.

Việc chú ý đến các sự kiện lịch sử là rất quan trọng, trước hết bởi vì chính con người tạo nên các sự kiện. Thuật lại lịch sử là kể lại những vận mệnh và những việc làm của con người. Ngày nay lịch sử của đất nước ta một lần nữa lại được «nhân tính hóa», chúng ta hãy nhớ lại những tên tuổi đã bị bỏ quên hoặc những tên tuổi đã bị xuyên tạc một cách không đúng, chúng ta hãy đền bù lại công ơn của họ một cách thích đáng.

Người sáng tạo ra lịch sử là nhân dân, nhưng nhân dân là bao gồm những cá nhân, mỗi một cá nhân lại có một khuôn mặt đặc

biệt riêng của mình. Yêu cầu các nhà sử học phải nêu lên những người đại biểu điển hình của nhân dân là một yêu cầu hoàn toàn hợp lý. Tất nhiên đối với quá khứ xa xăm thì điều đó là không thể làm được, nhưng lịch sử hiện đại sẽ mãi mãi bảo vệ những kỷ niệm về những chiến sĩ cách mạng, những chiến sĩ đã tham gia trong chiến tranh và lao động.

Nhà sử học nghiên cứu các qui luật và các sự kiện trong một mức độ như nhau. Do đó, lao động của nhà sử học khác với sự hoạt động của những người đại biểu cho nhiều môn khoa học khác, những người chỉ biết mục đích của mình là tìm ra các qui luật. Lẽ dĩ nhiên sự khẳng định ấy không có nghĩa là rơi vào quan điểm của thuyết khoa học miêu tả, vì thuyết này chỉ công nhận có một sự mô tả và đem sự mô tả đối lập lại sự khái quát, trong khi đó thì trong khoa học lịch sử chân chính, cả hai quá trình đó đều kết thành một khối. Việc phân chia các môn khoa học ra thành khoa học miêu tả và khoa học phát hiện ra các qui luật là một sự phản ánh có tính chất xuyên tạc sự thật, rằng cả hai loại khoa học này đều thực tế đang tồn tại; một trong hai môn khoa học đó chỉ hạn chế trong khuôn khổ khám phá ra các qui luật, trong khi đó thì các môn khoa học khác song song với nhiệm vụ đó còn theo đuổi mục đích miêu tả khoa học và nghiên cứu các sự kiện. Cần phân biệt rõ cả hai loại khoa học đó, nhưng không nên đem nó đối lập lẫn nhau như những người theo phái Căng-môi là những người trừu tượng hóa yếu tố miêu tả trong lịch sử và tách rời yếu tố miêu tả với việc khái quát, đã làm.

Thực tế là không có môn khoa học miêu tả thuần túy. Khi có ước mơ muốn miêu tả các đặc điểm, nhà sử học tất yếu sẽ phải có giới hạn đối với cái cá biệt và phải trình bày một cách tổng quát, bỏ qua vô số những chi tiết vụn vặt. Thậm chí, giáo đồ của phương pháp miêu tả là Ran-ke, người kêu gọi các nhà sử học chỉ «kể lại sự việc đã xảy ra như thế nào», cũng đòi lựa chọn tài liệu.

Cuối cùng, sai lầm của học thuyết miêu tả còn ở chỗ cho rằng nhiệm vụ miêu tả xuất phát từ những đặc điểm của tinh thần con người là cái không lặp lại qua những sự biểu hiện của mình, và vì thế nên dường như nó không được phổ biến hóa. Trong khi đó, sự miêu tả khoa học là nhiệm vụ không những của một số môn khoa học xã hội, mà còn là cả của hàng loạt các môn khoa học về tự nhiên nữa. Môn địa lý học tự nhiên nghiên cứu những đặc điểm không lặp lại trên mặt trái đất. Sinh vật học cũng có những chức năng miêu tả. Mặt khác còn có các môn khoa học xã hội là những môn khoa học hoàn toàn được

xây dựng theo những nguyên tắc tổng hợp (như xã hội học, ngôn ngữ học tổng quát, luật học).

Bên cạnh nhiệm vụ tổng hợp, các môn khoa học còn có mục đích miêu tả, và tài liệu thực tế sẽ giữ một vai trò đặc biệt khác so với các môn thuần túy lý luận. Các môn khoa học thuần túy lý luận sử dụng các tài liệu thực tế chỉ với tính cách giúp cho việc tổng hợp. Các môn khoa học đó đều trải qua giai đoạn tích lũy tài liệu kinh nghiệm, nhưng mục đích của nó bao giờ cũng là xác định qui luật và chừng nào nhiệm vụ đó được thực hiện thì tài liệu kinh nghiệm mới trở nên hàng thứ yếu.

Việc nghiên cứu lịch sử cũng bắt đầu từ việc tập hợp các sự kiện. Ở đây các sự kiện thậm chí trong một mức độ đáng kể là không khi đối với nhà khoa học. Chúng ta biết rằng chính Mác, Ăng-ghe-n, Lê-nin — những nhà sử học vĩ đại — rất coi trọng tài liệu thực tế. Hàng trăm trang bản thảo của Mác đều chứa đựng nhiều đoạn trích dẫn thời sự tỉ mỉ. P. La-phác-gơ kể lại rằng khi kiểm tra những sự kiện mà người sử dụng, Mác bao giờ cũng đạt tới mức chính xác như bản chính, điều đó thể hiện rõ khó khăn biết chừng nào. Nếu không có một cơ sở thực tế vững chắc, chính xác, không thể có được một sự tổng hợp lịch sử.

Đồng thời sự kiện lịch sử — đó không chỉ là tài liệu để tổng hợp, đó không đơn thuần là một ví dụ nhằm minh họa sự vận động của qui luật xã hội mà người ta có thể bỏ qua hoặc thay đổi nó bằng một qui luật khác. Sự tổng hợp lịch sử không vứt bỏ sự kiện. Việc nhận thức các qui luật mà theo đó hình thái kinh tế xã hội này thay thế hình thái kinh tế xã hội khác cũng không thay thế được việc phân tích và miêu tả các sự kiện cách mạng. Tại trường đại học, khoa lý luận về chủ nghĩa cộng sản khoa học có thể tồn tại song song với khoa lịch sử của Đảng Cộng sản Liên-xô; đối tượng của hai khoa này không giống nhau.

Trong một số lĩnh vực lịch sử, việc lựa chọn tài liệu thực tế là một thành tích khoa học độc đáo. Các nhà khảo cổ đã tìm thấy những hiện vật của các nền văn hóa cổ đại với một sự kiện tri như thế nào và thậm chí có khi nguy hại đến tính mạng nữa là khác. Thế nhưng không chỉ là thời cơ cổ đại xa xăm, mà có khi cả cái quá khứ cách đây không lâu lắm cũng bị lu mờ đối với chúng ta chính là vì thiếu sử liệu, và chỉ một hiện vật lưu trữ cũng đủ có thể trở thành một sự kiện khoa học quan trọng bậc nhất.

Nhưng trong nhiều trường hợp, nhà sử học (đặc biệt nhà sử học nghiên cứu hiện đại) thì không cần phải than phiền về sự thiếu tài liệu.

Chỉ những tập báo, tập trao đổi thư từ ngoại giao, những tập hồi ký và những tài liệu lưu trữ đã là một sự dồi dào về tài liệu mà nhiệm vụ chủ yếu không phải là thu thập, mà là lựa chọn, đánh giá và nghiên cứu các sự kiện. Điều quan trọng trước tiên là xác định tính chính xác của các tài liệu. Sự giả mạo lịch sử là việc làm thủ công nghiệp được thịnh hành trong tất cả các thời đại. Lấy ví dụ về lịch sử nước Nga, M.N. Pô-co-rốp-ski đã chứng minh một cách hùng hồn rằng các biên niên sử và các nguồn sử liệu khác đã được soạn một cách có dụng ý như thế nào, các tác giả thuộc phái quý tộc và tư sản đã trình bày các sự kiện một cách phiến diện ra sao; đối với họ lịch sử xét cho cùng cũng là chính trị, một loại chính trị lồng vào cái quá khứ. Không thể tin được các sử gia tư sản trên lời nói, cũng như không thể tin được các nhà hoạt động chính trị tư sản. Để thực hiện lời di huấn của F. Ăng-ghe-n — viết lại mới toàn bộ lịch sử —, nhà sử học mác-xít cần phải xét lại một cách có phê phán chẳng những đối với những sự đánh giá trước kia, mà còn đối với tài liệu thực tế xưa nay.

Sự tri thức lịch sử mang tính chất chân lý khách quan, nhưng việc áp dụng phạm trù nhận thức luận đó vào lĩnh vực tri thức về quá khứ có đặc thù của nó, nhưng tiếc rằng đặc thù đó chưa được nghiên cứu một cách đầy đủ. Do đó, rõ ràng rằng trong một mức độ đáng kể, nhà sử học chỉ hạn chế trong khả năng áp dụng phương tiện kiểm tra tin cậy đối với chân lý khoa học đó là thực tiễn. Lẽ dĩ nhiên khi nghiên cứu đời sống hiện tại, đặc biệt nghiên cứu kinh nghiệm phát triển của các dân tộc chậm phát triển, chúng ta có thể đưa vào thực tiễn để xác định tính chân lý của một loạt các qui luật lịch sử. Các cuộc thí nghiệm của khoa học tự nhiên cần được áp dụng một cách rộng rãi khi nghiên cứu những di tích vật chất của quá khứ. Nhưng trong nhiều trường hợp, việc chú ý tới sự hoạt động thực tiễn không thể giúp được nhà sử học vượt qua mọi khó khăn. Muốn phân biệt sự thật với sự giả dối, cần vứt bỏ những sự xây dựng tùy tiện, phải áp dụng những biện pháp khác như kiểm tra sử liệu và so sánh các sử liệu. Nếu nghiên cứu một cách cẩn thận quá trình diễn biến của các sự kiện, các văn kiện và các văn bản khác nhà sử học có thể đi đến được một kết luận chính xác hơn. Cũng như một tòa án thông thường, muốn kết án, tòa án lịch sử cần hiểu rõ chân lý, và sự hoạt động của nhà sử học phải giống như công tác của nhà dự thẩm trong những mặt nhất định. Tại phiên tòa Niu-be-gơ họ đều có nhiệm vụ như nhau.

Cũng như trong các lĩnh vực khác của khoa học, sự nhận thức lịch sử phải đi từ biểu hiện

bề ngoài đến hiện tượng và sau nữa là đến bản chất. Sự biểu hiện bề ngoài là phạm trù biểu hiện sự phản ánh không đầy đủ, và những sai lầm trong nhận thức sẽ có thể nảy sinh ra bởi những hoàn cảnh đang tồn tại một cách khách quan. Đối với nhà sử học, phạm trù đó biểu thị một sự báo trước rằng phải có thái độ phê phán đối với tài liệu, không nên quá tin vào sử liệu, tất yếu phải có sự kiểm tra và nghiên cứu nó. Cũng như trong cuộc sống, cảm tưởng đầu tiên trong khoa học có khi bị đánh lừa, và thực tế thì hiện tượng có thể khác với nó sẵn có.

Nhưng khi tiến từ biểu hiện bề ngoài đến hiện tượng, nghĩa là từ chỗ hiểu một cách sai lệch đến chỗ hiểu một cách đúng đắn sự kiện, tuy đã tin vào nó, nhà sử học vẫn chưa đạt được mục đích phản ánh một cách đúng đắn thực tại. Có thể chỉ nói lên được sự thật, nhưng chưa phải là toàn bộ sự thật. Có thể vận dụng được các sự kiện chính xác, nhưng cũng có thể đưa lại một bức tranh có tính chất xuyên tạc các sự kiện, bởi vì sự kiện đối địch với sự kiện. Có những sự kiện lớn có tính chất quyết định, nhưng cũng có những sự kiện thứ yếu; có những sự kiện riêng biệt và có sự tổng hợp và hệ thống chúng.

Ngày xưa, những bức bản đồ địa lý chưa có một tỷ lệ thống nhất; song song với việc phóng họa lại ít nhiều chính xác địa dư, những bức bản đồ địa lý đó có những bức tranh hoang đường và những giải trắng tinh. Nếu ngày nay thuật lại lịch sử một cách khác đi sẽ làm cho người ta nhớ lại một bức tranh như thế này: điều bịa đặt chen lẫn với sự thật, viễn cảnh tương lai được xích gần lại, có thể điều hết sức quan trọng được nêu lên một cách rõ rệt hoặc chỉ đơn thuần lơ đi. Đồng thời trong những trường hợp không nhằm một mục đích chính trị nào, chúng ta sẽ khó áp dụng được một tiêu chuẩn nhất định để lựa chọn các sự kiện. Lẽ dĩ nhiên qui mô lịch sử khác với qui mô địa lý. Khi soạn một tấm bản đồ thay một độ lớn thực tế, cần có một độ nhỏ ước định mà người ta nghiêm chỉnh tuân theo. Còn lịch sử thì không được phép rút ngắn một cách máy móc. Công tác lịch sử — đó không phải là một cái khuôn rút gọn từ thực tế, các thời kỳ không có các sự kiện quan trọng được trình bày một cách có giới hạn, còn các sự kiện lịch sử lớn phải được nghiên cứu một cách hết sức tỉ mỉ.

Nhưng trong trường hợp ấy thì tiêu chuẩn nào là tiêu chuẩn lựa chọn các sự kiện? Ở đây nên tránh chủ nghĩa chủ quan và sự tùy tiện như thế nào? Rõ ràng rằng triết học duy tâm của lịch sử, một thứ triết học phủ nhận sự tồn tại của các qui luật xã hội, đã cự tuyệt

việc giải quyết nhiệm vụ đó. B. Co-rô-se đã viết: «Không nên lấy tiêu chuẩn lô-gích là tiêu chuẩn đường như quyết định rằng cái gì là có lợi và quan trọng trong các bản tin và các văn kiện, còn cái nào là không, bởi vì ở đây chúng ta nói tới thực tiễn chứ không phải nói tới vấn đề khoa học». Theo Co-rô-se thì nhà sử học phải tuân theo «những nhu cầu của một thời kỳ nhất định hay của một thời đại nhất định». Dĩ nhiên sự lựa chọn đó phải gắn liền với sự hoạt động tinh thần, nhưng không gắn liền với việc áp dụng tiêu chuẩn triết học, nó phải tìm cho mình một sự xác định trong bản thân mình. Chúng ta có đầy đủ cơ sở để nói tới sự nhạy cảm tài tình, sự khéo léo và bản năng của nhà sưu tầm hay của nhà khoa học. Dĩ nhiên trong quá trình lựa chọn đó, việc sử dụng những phương pháp lô-gích là rất rõ ràng, chẳng hạn như trong việc xác định sự khác nhau giữa sự kiện chung và sự kiện riêng, giữa tài liệu chủ yếu và thứ yếu, giữa cái đẹp và cái xấu, giữa những di tích lớn hoặc không đáng kể, nhưng xét cho cùng thì việc giải quyết vẫn phải do nhiều động cơ thực tiễn quyết định, và việc giải quyết thể hiện ở chỗ thích hay không thích. Từ sự thích hay không thích đó, tất nhiên là có sự hoạt động của chúng ta, sẽ xuất hiện chất lượng khách quan là cái thuộc vào các sự vật, vì thế nên người ta sẽ nói tới «các sự kiện có tác dụng» và «các sự kiện không có tác dụng đối với lịch sử», nói tới các sự kiện «lịch sử» và «không lịch sử». Nhưng toàn bộ cái đó là việc làm của bộ óc tưởng tượng, của những sự luyện tập sách báo và phổ trương là những cái không thay đổi bản chất của sự việc» (B. Croce — *Theory and History of Historiography*, London, 1921, p. 109 — 110). Đằng sau những sự đánh giá của nhà sử học, vì phủ nhận tác dụng khách quan nên nhà duy tâm đã biến lịch sử thành một sự kết cấu tùy tiện của những người viết về nó.

Quan điểm duy vật về lịch sử trong tay nhà sử học sẽ đem lại tiêu chuẩn lô-gích để lựa chọn các sự kiện. Những sự kiện có quan hệ đối với sự thực hiện quy luật, đầy mạnh hoặc cản trở sự thực hiện đó, đều là những sự kiện có tính chất lịch sử. Khái niệm về quy luật dĩ nhiên không phải là cái thước đo vạn năng, nhưng nó vẫn là một sợi chỉ đáng tin dẫn nhà khoa học đi theo sự rắc rối của quá khứ. Muốn có sợi chỉ đó trong tay, nhà sử học cần phải phân tích sự kiện một cách toàn diện, phải khám phá ra giây liên hệ làm nảy sinh ra nó và khám phá ra những kết quả do nó đưa lại.

Hiện có vô số sách báo chống lại khái niệm tính nguyên nhân trong lịch sử. Ở đây không

có ý bút chiến, chúng tôi chỉ nhận xét rằng việc phê phán các nhà duy tâm trong trường hợp này, là nhằm chống lại việc hiểu các giấy liên hệ nhân quả một cách máy móc, nhằm phản đối việc phân chia các hiện tượng chỉ theo nguyên nhân và kết quả, do đó có thể nảy sinh ra một chuỗi sự kiện vô tận là cái đưa ta tới chỗ phi lý. Chẳng hạn như Vôn-te đã định chứng minh rằng, việc giết chết vua Pháp Hen-rich IV có liên quan đến sự việc là một người nào đó trước đây đã từng sống ở Ấn-độ 100 năm có lần đã bước chân trái đứng dậy.

Khái niệm về tính nhân quả trở nên khá phong phú chỉ khi sự tìm kiếm nguyên nhân và kết quả được bổ sung bằng khái niệm về sự tác dụng tương hỗ, nhưng khái niệm này cũng chưa phải đã hiểu hết được tất cả những yếu tố quyết định sự tồn tại của một hiện tượng nào đó. V. I. Lê-nin tóm tắt một đoạn thích ứng trong cuốn *Lô gích học* của Hê-ghe-n «Chỉ có «sự tác dụng tương hỗ» = trống rỗng» *Toàn tập*, tập 38, trang 152). Hê-ghe-n đã cắt nghĩa thêm cho những tư tưởng của mình bằng một ví dụ rút ra từ lịch sử: «... Nếu chúng ta sẽ cho tính tình của dân tộc Sparte là sự ảnh hưởng của chế độ xã hội của họ, và ngược lại, cho chế độ xã hội là sự ảnh hưởng của tính tình thì, có lẽ chúng ta sẽ có một quan điểm đúng đắn về lịch sử của dân tộc đó, nhưng sự hiểu biết đó không đem lại được một sự thỏa mãn triết đề nào, vì rằng với một sự giải thích như vậy chúng ta không thể hiểu được chế độ xã hội và tính tình của dân tộc đó. Có thể hiểu được điều đó chỉ khi nào chúng ta nắm vững được rằng cả hai mặt quan hệ, hai mặt vững chắc đặc biệt nằm trong đời sống và lịch sử của nhân dân Sparte, đều bắt nguồn từ khái niệm làm cơ sở cho tất cả các mặt của chúng» (Xem V. I. Lê-nin — *Toàn tập*, tập 38, trang 153).

Hê-ghe-n cho rằng «khái niệm» yếu tố tinh thần, cái quyết định trào lưu quá trình lịch sử, là cơ sở của sự tác dụng tương hỗ của các hiện tượng. Mắc chỉ rằng cơ sở của xã hội có tính chất vật chất, nó bắt nguồn từ quá trình sản xuất, tính chất vật chất đó rốt cục sẽ quyết định đời sống chính trị và tinh thần. Bởi vậy khi giải thích các sự kiện, cần xuất phát không phải từ bản thân chúng mà từ quá trình vật chất, quá trình «ăn náu» sau các sự kiện đó, quyết định các sự kiện và biểu hiện trong các sự kiện đó.

Nếu bỏ quên qui luật làm cơ sở cho các sự kiện mà mình xét thì nhà sử học không tránh khỏi bị quở trách một cách chính đáng rằng đã bị rơi vào kinh nghiệm luận và yếu tố luận. Kinh nghiệm luận trong lịch sử biểu hiện

không phải ở chỗ phải nhìn lại các sự kiện, mà ở chỗ xét nó như thế nào để không bị bất lực trước các sự kiện. Tác phẩm mà chỉ chống chất đầy các tài liệu thực tế, thiếu kiểm tra, thiếu hệ thống hóa và thiếu được giải thích là mất chất lượng nghiên cứu khoa học và thuộc vào loại sử liệu cần được sửa chữa lại. Tiếc rằng đó là hiện tượng khá phổ biến.

Có đôi khi người ta còn định che dấu sự thiếu nội dung khoa học bằng một hình thức giả hiệu khoa học trong tác phẩm. Chẳng hạn như đã xuất hiện những tác phẩm chất chứa quá nặng «dụng cụ» mà trong đó mỗi một đồ vật lật vật kê cả các sự kiện mà đầu đầu ai cũng đã biết đều được lập luận một cách có dẫn chứng trích ở sách báo mà trong đó, những đoạn ghi chú và chú thích dưới trang sách lại có phần không đúng với bản chính. Người ta nói rằng những tác phẩm ấy còn trông chờ ở «nhà chuyên gia». Nhưng còn nhanh hơn bất cứ người nào khác, nhà chuyên gia sẽ thấy ngay được sự thiếu nội dung của sự thông thái ấy đằng sau tấm màn hàn lâm viện giả dối. Nhà chuyên gia cũng là độc giả và lại là độc giả đòi hỏi hơn.

* *

Bài báo của V. Tu-rốc-cơ dưới đầu đề «Nhà sử học và độc giả» mà năm vừa rồi *Báo Văn học* đã đăng, đã mở một cuộc trao đổi ý kiến về ngôn ngữ và phong cách viết các tác phẩm lịch sử. Những người tham gia cuộc tranh luận lấy làm đáng tiếc rằng những cuốn sách lịch sử của chúng ta có đôi khi rất buồn tẻ và thiếu phần hứng thú, họ yêu cầu các tác giả phải chú ý tới mặt văn học trong các tác phẩm của mình. Dĩ nhiên lại nảy ra một vấn đề rằng tại sao yêu cầu ấy trước hết lại được đề ra đối với nhà sử học, mặc dầu bất kỳ một môn khoa học nào cũng đều có thể được trình bày một cách đại chúng. Những câu chuyện có sức hấp dẫn và sinh động về những thành quả mới nhất của ngành vật lý, thiên văn học, điều khiển học và của ngành hóa học v.v... đã được phổ biến một cách rộng rãi hơn. Cuộc tranh luận trên báo chí là nhằm giải quyết vấn đề cách đặt vấn đề phương pháp luận. Sử học thực sự có liên hệ với văn học nghệ thuật và với nghệ thuật hơn bất kỳ một môn khoa học nào trong số các môn khoa học khác (dĩ nhiên ngoài môn khoa học về bản thân nghệ thuật ra). Từ lâu người ta đã thấy rõ mối quan hệ mật thiết giữa lịch sử và nghệ thuật. Trong thế giới cổ đại, tư tưởng đó được thể hiện bằng hình ảnh có tính chất tượng trưng «thần sử học» — Co-li-ô, Vôn-te, Sin-le, và Pút-so-kin đã thể

hiện sự thống nhất sinh động của cả hai phạm vi đó của nền văn hóa nhân loại trong sáng tác của mình. Trong thời đại chúng ta, Goóc-ski là người đề ra việc xây dựng bộ *Lịch sử chiến tranh nội chiến*, tham gia ban biên tập đầu tiên bộ lịch sử này có các nhà sử học và cả các nhà văn. Về thể loại lịch sử nhân vật thì khó phân biệt được đâu là lịch sử kết thúc và đâu là văn học bắt đầu.

Những quan điểm triết học đủ các loại về bản chất của tri thức lịch sử được phát triển trên cơ sở lịch sử có quan hệ mật thiết với văn học. Hồi còn trẻ, Co-rốt-se cho sử học không phải là một môn khoa học mà lại là môn nghệ thuật. Rác-xen cũng đã bảo vệ những quan điểm như vậy. Tại cuộc hội nghị quốc tế gần đây của các nhà sử học, L. Gôt-sốc đã phát triển tư tưởng cho rằng sử học « một phần là môn khoa học, một phần là nghệ thuật và một phần cũng lại là triết học ». Theo Gôt-sốc, sử học thực hiện các chức năng của nghệ thuật là do không đầy đủ các tài liệu lịch sử. « Cái vực thẳm đã tách lịch sử ra khỏi lịch sử mà chúng ta đã biết như thực tế nó đã xảy ra, và cái vực thẳm đó có thể lấp đầy chỉ bằng bộ óc tưởng tượng, xây dựng lại các sự kiện và miêu tả lại những sự kiện mà nó đã xảy ra như thế nào trên cơ sở những tài liệu chưa được đầy đủ. Đó là việc làm sáng tác (hay nói một cách tốt hơn đó là nhiệm vụ xây dựng lại hoặc giải thích thêm), công việc này cũng giống với công việc của nghệ thuật » (*XIe Congrès international des Sciences historiques, Résumé des communications* p. 23) (1).

Gôt-sốc đã không đúng khi giải quyết vấn đề, nhưng bản thân vấn đề lại có ý nghĩa thực tế. Một cuốn sách lịch sử tốt hợp với nghệ thuật không chỉ vì có chất lượng tiểu thuyết của nó, không chỉ vì nó được viết khá và đọc nghe hay như một cuốn tiểu thuyết. Ở đây có một sự giống nhau về phương pháp luận nhất định, nhưng sự giống nhau đó cần được tìm ra không phải ở điểm như Gôt-sốc viết, không phải ở chỗ tất yếu phải sử dụng bộ óc tưởng tượng, không phải ở những nhân tố chủ quan, mà là ở những nhân tố khách quan, ở tính chất đặc thù của đối tượng và của phương pháp. Nhà sử học gần với nhà văn không phải khi vì thiếu tài liệu nên buộc nhà sử học phải sử dụng bộ óc tưởng tượng, mà là trong những trường hợp đó, nhà sử học phải hết sức thận trọng trong những lời khẳng định và những giả thiết của mình. Nhà sử học « cạnh tranh » với nhà văn chỉ khi nào sự phong phú của tài liệu chính xác cho phép có khả năng miêu tả một bức tranh sáng sủa về hiện thực. Khi miêu tả lại cuộc sống của xã hội thông qua những sự kiện đơn nhất, nổi bật nhất và điển hình

nhất, việc miêu tả lại lịch sử cũng giải quyết nhiệm vụ giống với nghệ thuật.

Cái điển hình là phạm trù không những của nghệ thuật, mà còn cả của bản thân cuộc sống nữa. Ghê-te còn chú ý đến một điểm nữa là trong thực tại hiện thực thường gặp « những trường hợp độc đáo trong tính chất muôn hình muôn vẻ của mình, những trường hợp độc đáo đó thể hiện... như những người đại biểu cho nhiều người khác » (*Ghê-te và Sin-le — Thư từ trao đổi*), tập I, Mát-sco-va — Lê-nin-go-rát, 1937, trang 308). « Những người đại biểu » ấy của các sự kiện khác hoàn thành những sự mạng lịch sử to lớn như: các cuộc cách mạng, các cuộc chiến tranh chính nghĩa, những công trình xây dựng vĩ đại về văn hóa vật chất và tinh thần. Mục đích của thời đại được thể hiện trong những bước hoàn thành đó.

Nhưng không chỉ những sự kiện lớn, mà có khi cả những sự kiện không đáng kể đối với toàn xã hội cũng đều có thể là tâm điểm độc đáo bao gồm những tia phản ánh thực tại. Trong bài báo nêu trên, V. Tu-rốc đã nêu lên trường hợp về vụ xử án một trong những tờ báo ở nước Áo. Vụ giết người đã xảy ra ở một nông thôn nhỏ bé miền núi Pi-ken-đoóc-phơ. Anh con trưởng trong một gia đình nông dân, người thừa kế một nửa tài sản sau khi cha chết, đã bị giết chết. Theo lời di chúc của cha thì nửa di sản thứ hai đó sẽ được giao cho con trai cả sau khi anh ta cưới vợ, vì ông cha muốn giữ được hoàn toàn gia tài đã có công xây dựng nên. Nhưng mẹ, hai em trai và người em gái không đợi đến khi anh con trai cả lấy vợ. Vào đêm giao thừa năm 1960, anh con trai cả bị giết chết, hai người em trai đem vứt anh ta xuống sông, sau khi cho anh trai cả uống một bữa rượu say mềm, rượu được pha vào cồn ê-te.

V. Tu-rốc nhận xét một cách đúng đắn rằng: « Phải chăng E-min Dô-li-a đã có thể viết được một cái gì đó khủng khiếp hơn trong cuộc sống ở nông thôn dưới chế độ tư bản chủ nghĩa... Chủ nghĩa tư bản đã giết hại người nông dân, đầu độc ý thức của nó, biến nó thành kẻ nô lệ của chế độ tiểu sở hữu. Người bị chết về mặt tinh thần là người bị phá sản và ngày càng xuống dốc, cũng như người đang thang cuộc trong trò chơi chớ sỏi đó... »

(1) Cần phải nói rằng ông L. Gôt-sốc đã làm không đúng, vẫn còn nêu lên những tư tưởng tương tự hồi thế kỷ vừa qua của I. G. Đê-rôi-đen (Xem J. G. Droysen — *Historik* München. 1958, S. 419 — 420).

Và dưới ngòi bút của một số tác giả, tấn bi kịch của nông dân dưới chế độ tư bản chủ nghĩa đang trở thành công thức buồn tẻ của những qui tắc sản xuất yếu và bản cùng trong bất kỳ một giai đoạn nào của cuộc tổng khủng hoảng của chủ nghĩa tư bản» (*Báo Văn học* ngày 4 tháng 2 năm 1961). V. Tu-rốc nêu lên một loại ví dụ lặp lại một cách buồn tẻ những câu có tính chất rập khuôn trong những cuốn giáo khoa lịch sử hiện đại, kêu gọi không bắt sinh viên phải « thử thách những nỗi buồn rầu ». Các nhà phê bình nhận xét về những cuốn giáo khoa đó, những người đã nhận xét tới tính thiếu linh hoạt và hấp dẫn trong sự trình bày, cũng đã nói về điều đó.

Nhưng vấn đề ở đây không chỉ nói tới một sự hấp dẫn. Khi nhà sử học cần chú ý đến những trường hợp giống như đã nói trên, nhà sử học không đơn thuần chỉ làm cho sự tường thuật của mình được sinh động mà còn phải làm cho nó có sức dễ nhận thức.

Muốn nhận thức được cái chung, cái căn bản, chúng ta có thể dùng hai con đường. Nhận thức luận được vận dụng bằng con đường tách khỏi cái ngẫu nhiên, cái đơn nhất, tách rời việc nghiên cứu những sự trừu tượng hóa khoa học và khám phá ra các qui luật v.v... Một phương pháp khác nhằm nhận thức cái chung căn bản là ở chỗ, tìm ra những hiện tượng đơn nhất nổi bật nhất, những hiện tượng trong toàn bộ tính không lặp lại và tính đặc biệt của chúng là cái dường như là sự biểu hiện trực tiếp của qui luật nảy sinh ra chúng. Nền nghệ thuật xây dựng những hình tượng nghệ thuật tổng hợp là thực hiện theo biện pháp đó. Hình ảnh điển hình là sự xây dựng của nghệ thuật, những hiện tượng điển hình lại là của cuộc sống.

Sự khái quát lịch sử là phép tổng hợp độc đáo của sự quán triệt thể giới về mặt lý luận và nghệ thuật. Về bản chất, sự khái quát lịch sử có hai loại: trừu tượng và cảm giác — cụ thể, ở đây có những khái niệm về tương lai một cách rõ ràng. Nhà sử học không có quyền đưa ra điều giả dối và bịa đặt, nhưng khi gặp hiện tượng điển hình và thuật lại hiện tượng đó một cách chính xác thì, sự miêu tả của nhà sử học sẽ có giá trị mỹ học.

Nói về phạm trù mỹ học là cái vốn có của bản thân thực tại thì phạm trù mỹ học cũng có trong lịch sử. Cái đẹp và cái cao quý, cái bi kịch và cái hài hước có khi chúng ta còn nhận ra được trong quá khứ một cách nhanh chóng hơn trong hiện tại (Cái to lớn được thể hiện rõ trong quãng cách!). Một trong những tác phẩm trước kia của mình. R. Vip-pe đã nhận xét rằng nhà sử học thấy bi đát với những

thời kỳ dài đằng đẳng. Với tính cách minh họa, nhà sử học đã miêu tả thời kỳ đã diễn ra trước cuộc cách mạng tư sản Anh. 11 năm cầm quyền không nghị viện (1629 — 1640) được miêu tả như một bản bi kịch dài bao gồm cả phần mở đầu của nó. Người ta đã sống trong giờ phút chờ đợi nặng nề; cả hai mặt mà về sau sự xung đột sẽ xảy ra giữa chúng đang sẵn sàng đấu tranh một cách lặng lẽ. Phù hợp với mục đích chung đó, nhà sử học sẽ lựa chọn những sự kiện cần cho mình trong đồng tài liệu nhiều vô tận.

Đó là sự quan sát chính xác, nhưng chỉ cần nói rằng ở đây một lần nữa chúng ta không phải là dùng phương pháp văn học, không phải là công thức tùy tiện, mà là cần làm sáng tỏ lô-gích thực tế của các sự kiện. Đầu mối của tấn bi kịch lịch sử ở Anh chẳng bao lâu đã được thay đổi bằng một sự phát triển như vũ bão của các sự kiện, một sự phát triển đã có cực điểm và điểm kết thúc của nó.

Khi dùng những sự miêu tả đó tuyệt nhiên không phải với mục đích diễn tả văn chương bóng bẩy, Mác và Ăng-ghe-n đã nhiều lần nói về tính tiết kiệm bản và thậm chí cả về tính tiết kiệm bi kịch trong lịch sử hiện thực. Mác đã nhận xét rằng sự diệt vong của chế độ xã hội cũ là tấn bi kịch, tuy là lúc nó vẫn chưa hoàn toàn bị kiệt sức và mất mọi khả năng của mình. « Lịch sử của chế độ cũ là một tấn bi kịch trong khi chế độ đó vẫn là quyền lực của thế giới được tồn tại từ thời thượng cổ, và ngược lại, quyền tự do còn là ý niệm thoáng nghĩ của từng người, nói một cách khác, trong khi chế độ cũ vẫn còn tự tin và phải tin vào quyền hợp pháp của mình » (C. Mác và F. Ăng-ghe-n, *Toàn tập*, tập I, trang 418).

Cái chế độ xã hội ngày xưa tiến bộ đã hoàn toàn chấm dứt, nhưng ngày nay đã bị suy đồi và trở thành bài văn trào phúng đối với quá khứ, đang trở thành sự thể hiện sinh động của cái « hài hước trong lịch sử », của tình thế hài hước. Ngày 3 tháng 12 năm 1851, nhân vụ phản cách mạng của Lu-i Pô-na-pác-tơ, Ăng-ghe-n đã viết cho Mác rằng: « Lịch sử nước Pháp đã bước vào giai đoạn hài hước hoàn thiện nhất. Liệu có thể hình dung được một cái gì đó nực cười hơn bài văn trào phúng đó trong ngày 18 tháng Sương mù, một bài văn được một người không đáng kể trên thế giới viết trong thời bình dưới sự giúp đỡ của những người linh bất mẫn không... » (C. Mác và F. Ăng-ghe-n *toàn tập*, xuất bản lần thứ nhất, tập XXI, trang 301). Mác thích nói rằng các sự kiện có tính chất lịch sử toàn thế giới đều lặp lại hai lần: lần đầu như một tấn bi kịch, lần

(Xem tiếp trang 49)

VỀ VIỆC LÊ LỢI ĐÁNH ĐÈO-CÁT-HÂN

(VÀ THÊM MẤY Ý KIẾN GÓP CÙNG ĐỒNG CHÍ LÊ-VĂN-KỲ)

HẢI - THU

Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* số 81 cũng đã đăng một bài khá dài của đồng chí Lê-văn-Kỳ nói về Nguyễn Trãi (từ trang 19 đến trang 30). Là người vô cùng kính yêu vị anh hùng lỗi lạc về mọi mặt của dân tộc mà người Việt-nam ta phải đời đời nhớ ơn, cảm phục và yêu thương, tôi sẵn sàng trân trọng bất cứ một ý kiến nào về Nguyễn Trãi. Lúc nhận được tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* số 81, tôi rất phấn khởi được thấy bài đồng chí Lê-văn-Kỳ. Tôi lại càng thêm phấn khởi được đồng chí Lê-văn-Kỳ báo tin, sẽ giúp sáng sủa những « hạt sạn » trong mấy bài nghiên cứu về Nguyễn Trãi trước đây, trong đó có bài của tôi.

Nhưng, đọc đến trang thứ hai, tôi đã hết cả hứng thú. Càng đọc càng khó chịu, tuy riêng đối với tôi, đồng chí Lê-văn-Kỳ không dùng đến những lời lẽ quá đáng. Một câu hỏi đầu tiên nảy ra : đồng chí Lê-văn-Kỳ viết bài này nhằm mục đích gì nhỉ ? Đề trình bày quan điểm, nhận thức của mình về Nguyễn Trãi, hay để giới thiệu những hiểu biết chưa thật chín của mình về triết học (1) ? Đề thực tâm góp ý cùng đồng chí hay để mĩa mai hợm hĩnh ? Điều dễ thấy ngay trước mắt là bài viết có nhiều điểm thừa, không cần thiết. Hãy chỉ đọc trang 28. Đang nói chuyện châu Phục-lễ từ 1431 đồng chí Lê-văn-Kỳ lại chuyển sang « chuyện chính vô sản » hay « đường lối giải quyết các vấn đề thuộc nội bộ nhân dân » ? rồi lại đến « chế độ chiếm hữu nô lệ », « giai cấp chủ nô ». Mà đầu phải, chỉ trang 28 mới có lối viết « chuyện nọ xọ chuyện kia » như vậy.

Còn thái độ ? Sao lại mĩa mai, châm chọc thiếu tế nhị đến thế ? Sao lại hợm hĩnh quá thế ?

Nguyễn Trãi, người mong đất nước « nêu công oanh liệt ngàn năm », mong « nhân dân bốn cõi một nhà », e không tránh khỏi đau lòng nếu nghĩ rằng, hơn 500 năm sau, trong hàng ngũ con cháu ông còn có kẻ muốn núp bóng ông để biểu thị những thái độ chưa thật tốt.

« Diễn trò ảo thuật về ngôn ngữ » là thế nào ? « Say sưa hay bỗng đến đứt cả dây náo, tit cung thang » (trang 21) là thế nào ? Lập luận của Thanh-Ba trong bài « Bàn thêm về quan điểm của Nguyễn Trãi trong vấn đề chiến tranh và hòa bình » có thật là « gượng

gạo, hồ đồ, vô nghĩa » (trang 25) không ? Người viết đã dám chắc rằng mình không « nhại lại một câu của Nguyễn Trãi mà tưởng đã hiểu được lý tưởng của ông » (trang 23) chưa ? v.v...

Nhiều câu quá đáng lắm. Đối với những đồng chí đã có ít nhiều kinh nghiệm và cống hiến bổ ích cho công tác nghiên cứu lịch sử, mà còn dùng đến những lời lẽ quá đáng như vậy thì lại càng đáng trách. Đảng ta khuyến khích cán bộ độc lập suy nghĩ, nhưng Đảng ta cũng hết sức phản đối thái độ hợm hĩnh, huênh hoang.

Đây là vài ý nghĩ đầu tiên thoáng qua. Sau đó, tôi tự trấn tĩnh lại và nghĩ đến trách nhiệm người đọc. Tôi tự bảo mình : Một bài viết là cả một công trình suy nghĩ, nghiên cứu, là cả một quá trình lao động gian khổ, là sự tích lũy hàng tháng, hàng năm, hàng chục năm trời, là kết quả của công phu giáo dục rèn luyện của Đảng trong nhiều năm ; cần trân trọng công sức lao động của đồng chí ; cần gan chất bài viết để tìm ra và học tập cái hay, cái mới ; cần tranh luận thân ái cùng đồng chí những điểm chưa nhất trí.

Tôi nhớ đến lời Mao Chủ tịch lúc khai mạc Đại hội Đại biểu toàn quốc Đảng Cộng sản Trung-quốc lần thứ 8 ngày 15-9-56 :

« Khiêm tốn giúp ta tiến bộ, kiêu ngạo làm cho ta lạc hậu, chân lý này chúng ta phải nhớ mãi mãi » (2).

Tôi lại tự hỏi : Phải chăng kiến thức tôi còn non còn phiến diện chưa đủ để hiểu hết điều hay lẽ phải ? Phải chăng tôi còn quá hẹp hòi, quá cố chấp về thái độ nên chưa đủ bình tĩnh khách quan để tiếp thu một bài nghiên

(1) Tôi đã viết bài này khá dài, định bàn cùng đồng chí Lê-văn-Kỳ nhiều vấn đề. Nhưng viết xong thì được đọc bài của đồng chí Văn-Tân trên *Nghiên cứu lịch sử* số 82. Nhiều điểm trong bài tôi trùng với bài đồng chí Văn-Tân nên tôi đã lược bớt. Do đó, cấu tạo của bài không được chặt chẽ, chúng tôi xin lỗi bạn đọc.

(2) Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc Đảng Cộng sản Trung-quốc, bản Trung văn, nhà xuất bản Nhân dân Bắc-kinh 1957, trang 10.

cứu khoa học? Tôi tự xác định một thái độ hết sức nghiêm túc. Đọc kỹ thì thấy ý định đồng chí Lê-văn-Kỳ có điều tốt, đồng chí muốn góp ý cùng đồng chí khác, muốn đánh giá đúng Nguyễn Trãi, muốn rằng: « Sự kính phục của chúng ta đối với Nguyễn Trãi... là một thái độ có lý trí, một tình cảm sáng suốt, sâu sắc chứ không phải nông nổi, dễ dãi » (trang 20) đồng chí muốn tìm những tư tưởng triết học của Nguyễn Trãi và quan hệ giữa tư tưởng « dân » với những tư tưởng khác của ông. Đồng chí muốn: « Đánh giá Nguyễn Trãi một cách xứng đáng, đồng thời hình ảnh Nguyễn Trãi cũng sẽ giúp chúng ta tự hiểu mình... sâu sắc hơn nữa để càng có thêm chí khí và quyết tâm tiến hành cách mạng đến cùng » (trang 19).

Nhưng tiếc rằng, những lập luận trước sau không thống nhất, những câu tối nghĩa, những từ khó hiểu, cùng với lối trưng bày kiến thức có lúc không cần thiết, đã làm giảm giá trị khoa học của bài viết, đã có lúc dẫn người đọc vào một đường hầm không lối thoát, khiến người đọc không hiểu được ý định của người viết. Thêm vào đó, lại những lời lẽ gay gắt quá đáng, lại một thái độ không đúng mực. Người đọc càng dễ thiếu cảm tình.

Những ý kiến đồng chí Văn-Tân trong bài « Đọc bài « tư tưởng « dân » của Nguyễn Trãi với chúng ta » của đồng chí Lê-văn-Kỳ » (Nghiên cứu lịch sử số 82) cũng đã tạm đủ. Tôi chỉ thêm vài dẫn chứng:

Ở trang 21, đồng chí Lê-văn-Kỳ đã dùng những lời lẽ hết sức gay gắt cùng đồng chí Văn-Tân: « Văn-Tân diễn trò ảo thuật ngôn ngữ không giúp gì cho sự hiểu biết và kính phục Nguyễn Trãi cả.

« Văn-Tân còn say sưa bay bổng đến đứt cả giấy náo, tít cung tang trong nhận định sau đây:

... « Nhân dân, đối với Nguyễn Trãi không những là kẻ sáng tạo ra tất cả của cải vật chất, mà còn là động lực làm thay đổi các triều đại nữa. Nói theo thuật ngữ ngày nay thì câu « mến người có nhân là dân, mà chỗ thuyền và lật thuyền cũng là dân » có nghĩa là nhân dân là tất cả, chính nhân dân mới là động lực tạo ra thời thế, triều đại này lên, triều đại khác bị lật đổ là do sức mạnh của nhân dân, nhân dân là kẻ sáng tạo ra lịch sử ».

« Nguyễn Trãi đâu có suy nghĩ đúng như ông Văn-Tân tưởng tượng. Nếu trong tư tưởng của mình, Nguyễn Trãi thiếu hẳn một trong những quan điểm cơ bản nhất của giai cấp phong kiến, thế thì ông con là người, là nhà tư tưởng của giai cấp phong kiến nữa không? Quan điểm của ông là « tất cả sức mạnh tạo ra lịch sử » thuộc về nhân dân ư? »

Ở trang 28, đồng chí cũng nói: « Tóm lại, trong hệ tư tưởng của Nguyễn Trãi, trong tình

trạng căn bản hòa hợp của tư tưởng « dân » và tư tưởng « quân thân », « thiên mệnh », tư tưởng « quân thân », « thiên mệnh » vẫn đóng vai trò quyết định, tư tưởng « dân » dù có lớn lao, cũng vẫn ở vào địa vị phụ thuộc. Tư tưởng « dân » của Nguyễn Trãi là một tư tưởng phong kiến về nhân dân, là cách nhìn nhân dân theo con mắt của phong kiến địa chủ ».

Nhưng ở trang 25 đồng chí đã nói « Mạnh-tử nói đến « dân » nhưng lại ra mặt coi người « lao lực » chỉ đáng « bị người trị ». Nguyễn-Trãi không nói trái lại nhưng ông tiến bộ hơn vì ông thừa nhận nhân dân cũng có vai trò xã hội và lịch sử (?) ».

Đến trang 29 đồng chí lại nói: « tư tưởng « dân » của Nguyễn Trãi là một tư tưởng nhất quán, chân thực. Nó lại được sưởi nóng lên bằng tình cảm dạt dào yêu thương của ông. Trong thời đại phong kiến, nhiều nhà tư tưởng, nhà văn hóa đã nói lên lòng thương xót những người nghèo hèn, nhưng không mấy ai biết đến vai trò lịch sử của nhân dân ở điểm bản chất nhất (?) là tư cách người lao động người sáng tạo vật chất như Nguyễn Trãi.

« ... Với tư tưởng « dân » của mình, Nguyễn Trãi là nhà tư tưởng sâu sắc nhất, và nhà hoạt động phong phú nhất của tập đoàn phong kiến Lam-sơn, làm cái cầu nối, mang nhiều ảnh hưởng nhân dân nhất (?) tôi giúp cho tập đoàn phong kiến Lam-sơn và giai cấp phong kiến địa chủ dễ bước và bước xa hơn (?) về phía nhân dân »...

Đến trang 30 đồng chí lại nói:

« Nhân dân ta đời đời tôn trọng Nguyễn Trãi. Ông đã mang được một giây lát của đời sống trường tồn của nhân dân, dân tộc ta, một hơi thở của sinh mệnh vĩ đại đó ».

Đã « nhìn nhân dân theo con mắt của giai cấp phong kiến địa chủ » thì còn thế nào làm được cái cầu nối, mang nhiều ảnh hưởng nhân dân nhất tôi giúp cho tập đoàn Lam-sơn? Làm thế nào mang được giây lát của đời sống trường tồn của nhân dân? Đã bảo Nguyễn Trãi không biết đến vai trò lịch sử của nhân dân rồi lại bảo ông « thừa nhận nhân dân lao động cũng có vai trò xã hội và lịch sử ». Quả là mâu thuẫn và khó hiểu. Lại còn có những câu hết sức tối nghĩa. Thí dụ: « Trước khi ủng hộ phe tương đối tiến bộ hơn, thì chiến tranh phong kiến đã phải phản đối về cả hai phía » (trang 28). Thế nào là phản đối về cả hai phía? Phải chăng, đối với một cuộc chiến tranh dưới thời phong kiến chúng ta phải phản đối cả hai bên tham chiến, cả bên tấn công lẫn bên bị tấn công? Nếu thế thì, cuộc chiến tranh cuối thế kỷ thứ XIII ở nước ta chỉ là cuộc chiến tranh Nguyên-Trần và chúng ta phải phản đối cả Hốt Tất-Liệt lẫn quân dân anh hùng của

chúng ta dưới sự chỉ huy thiên tài của Trần-Hưng-Đạo ư? Thế thì, đầu thế kỷ thứ XV chúng ta phải phản đối cả quân Minh xâm lược lẫn quân và dân dũng cảm và bền bỉ, dẻo dai của chúng ta dưới sự lãnh đạo sáng suốt, kiên trì và tài tình của những nhân vật kiệt xuất như Lê Lợi, Nguyễn Trãi ư?

Chắc người viết không bao giờ nghĩ thế. Vậy thì thế nào? Đồng chí muốn nói đến những cuộc chiến tranh giữa các tập đoàn phong kiến trong một nước kiểu Trịnh—Nguyễn phân tranh ư? Trong trường hợp này thì lại chẳng có « phe tương đối tiến bộ hơn » để « ủng hộ ». Hay đồng chí muốn nói về những cuộc chiến tranh kiểu Trịnh—Mạc? kiểu Lưu Bang—Hạng Vũ, kiểu Lưu Bị—Tôn Quyền—Tào Tháo? Kiểu Thập tự quân đông chinh ở Châu Âu vào thế kỷ XI—XIII? Hay đồng chí chỉ nói riêng về việc Lê Lợi đánh Đèo-cát-Hân? Về việc đánh Đèo-cát-Hân, theo tôi, thì cũng chỉ có « một phía » để phản đối thôi, phía Đèo-cát-Hân. Tôi sẽ xin trình bày vấn đề này rõ hơn ở cuối bài.

Nếu tôi không lầm thì hình như có lúc đồng chí Lê-văn-Kỳ quá chú trọng vào việc đặt câu hỏi, dùng chữ lạ mà quên khuấy mất là mình định nói gì. Trên đây chỉ là một trong nhiều điều có thể dẫn chứng.

Đồng chí Lê-văn-Kỳ thường nói đến « khoa học, chính xác, nghiêm ngặt ». Nhắc nhở nhau như vậy là đúng. Nhưng đối với mình thì có lúc đồng chí lại tỏ ra cầu thả, thiếu « khoa học, chính xác, nghiêm ngặt ». Định nghĩa về « chiến tranh nhân dân » là một dẫn chứng. Đồng chí nói:

« Chiến tranh nhân dân là cuộc đấu tranh quyết liệt và tất thắng của toàn dân, trong thời đại hiện nay, dưới sự lãnh đạo của Đảng của giai cấp công nhân, chống bọn đế quốc và bè lũ phản động, để tự giải phóng hoàn toàn, tiến hành một cách toàn diện và trường kỳ, kết hợp đấu tranh chính trị của quần chúng với việc xây dựng ba loại lực lượng vũ trang: dân quân du kích, bộ đội địa phương, bộ đội chủ lực để đấu tranh quân sự, sử dụng mọi thứ vũ khí mà nhân dân có thể có, từ thô sơ đến hiện đại » (trang 23). Hãy chỉ nói đến chiến tranh nhân dân « trong thời đại hiện nay » thôi thì định nghĩa này cũng chỉ đúng với nước này mà không hoàn toàn đúng với nước khác, đúng với lúc này mà không đúng với lúc khác. Định nghĩa này chỉ thích hợp với những cuộc chiến tranh tương tự chiến tranh của nhân dân là ở miền Nam chống chiến tranh thực dân kiểu mới của đế quốc Mỹ thôi. Trong cuộc kháng chiến chống Pháp của chúng ta trước kia « đấu tranh chính trị của quần chúng » chiếm vị trí thứ yếu so với đấu tranh vũ trang. Đối với cuộc chiến tranh của nhân dân Liên-xô chống phát-xít Đức năm 1941—

1945, cuộc chiến tranh của nhân dân Trung-quốc chống Nhật và chống Tưởng—Mỹ, cuộc chiến tranh của nhân dân Triều-tiên chống Mỹ—Lý-Thừa-Vân thì lại càng có nhiều điểm không phù hợp. Đó là chưa nói đến những cuộc chiến tranh « trong thời đại hiện nay » không do giai cấp vô sản lãnh đạo. Không hiểu đồng chí Lê-văn-Kỳ định xếp cuộc kháng chiến thắng lợi về vang của nhân dân An-giê-ri, hay cuộc khởi nghĩa vũ trang anh hùng của nhân dân Cu-ba dưới sự chỉ đạo của đồng chí Phi-den Ca-sơ-rô vào loại chiến tranh gì? Chiến tranh nhân dân hay không phải nhân dân?

Kiểm đối với những cuộc chiến tranh do chính đảng mác-xít lê-ni-nít của giai cấp vô sản lãnh đạo, cũng không nhất thiết phải « tất thắng », « trường kỳ » « kết hợp đấu tranh chính trị với đấu tranh vũ trang » không nhất thiết phải có « ba loại lực lượng vũ trang », phải dùng « vũ khí từ thô sơ đến hiện đại » mới được xếp vào « chiến tranh nhân dân ».

Định nghĩa của đồng chí Lê-văn-Kỳ chưa thật « khoa học » vì chưa chú ý rút ra những nét cơ bản phù hợp với tất cả các kiểu chiến tranh nhân dân ở các nước, chưa thật « chính xác, nghiêm ngặt » vì chỉ phù hợp với nước này mà không phù hợp với nước khác ; ý kiến này còn thể hiện một thái độ và tinh thần chưa thật khiêm tốn, vì muốn bắt toàn thế giới phải rập khuôn theo những hình thức chiến tranh nhân dân của nước mình.

Trong thời đại chúng ta, cách mạng thế giới đang ở thế tấn công chủ nghĩa đế quốc. Nhân dân thế giới có nhiều hình thức đấu tranh vô cùng phong phú, cả về mặt vũ trang lẫn chính trị. Mỗi nước, mỗi dân tộc cần có những hình thức đấu tranh cách mạng — chính trị hoặc vũ trang — thích hợp với điều kiện xã hội, hoàn cảnh lịch sử và chiến trường của đất nước và dân tộc mình.

Cuộc kháng chiến của dân tộc ta chống thực dân Pháp trước kia và chống đế quốc Mỹ ngày nay đã được toàn thế giới thừa nhận là vĩ đại. Nhưng không nên vì thế, mà bắt buộc tất cả các nước, các dân tộc đều phải tiến hành chiến tranh theo kiểu như ta. Chiến tranh nhân dân ở nước ta phát triển theo các qui luật chung của chiến tranh cách mạng nhưng đồng thời cũng theo những qui luật riêng biệt của xã hội Việt-nam, của chiến trường Việt-nam. Không nên đòi hỏi những nơi mà điều kiện xã hội và chiến trường khác ta phải tiến hành chiến tranh hoàn toàn giống ta, giống ta mới được gọi là « chiến tranh nhân dân », khác ta thì bị gạt ra ngoài phạm vi chiến tranh nhân dân. Nếu hiểu chiến tranh nhân dân như đồng chí Lê-văn-Kỳ, thì ngoài cuộc kháng chiến của dân tộc Việt-nam ta chống chiến tranh thực

dân kiều mới của đế quốc Mỹ, ít có cuộc chiến tranh nào khác được liệt vào phạm vi chiến tranh nhân dân, trong thời đại hiện nay.

Sau đây tôi xin trích vài ý kiến bàn về chiến tranh nhân dân «trong thời đại hiện nay» :

— «Cách mạng là chiến tranh. Đây là thứ chiến tranh duy nhất chính đáng, hợp pháp, chính nghĩa thực sự vĩ đại trong mọi cuộc chiến tranh mà ta biết trong lịch sử. Cuộc chiến tranh đó được tiến hành không phải vì lợi ích riêng của một nhóm người thống trị và bóc lột như tất cả mọi thứ chiến tranh khác mà là vì lợi ích của quần chúng nhân dân chống bọn vua chúa tàn bạo, vì lợi ích của hàng triệu và hàng chục triệu người bị bóc lột và nhân dân lao động chống áp bức và bạo lực» (1).

— «Cuộc chiến tranh chống Nhật là chiến tranh cách mạng của toàn thể dân tộc, thắng lợi của nó không thể tách rời mục đích chính trị của chiến tranh là đánh đuổi bọn đế quốc Nhật, xây dựng nước Trung-quốc mới tự do bình đẳng không thể tách rời phương châm chung, là giữ vững kháng chiến và giữ vững Mặt trận dân tộc thống nhất, không thể tách rời việc động viên nhân dân toàn quốc, không thể tách rời những nguyên tắc chính trị như cán binh nhất trí, quân dân nhất trí và làm tan rã hàng ngũ địch, không thể tách rời việc chấp hành tốt chính sách mặt trận thống nhất, không thể tách rời việc động viên văn hóa, không thể tách rời việc tranh thủ sự giúp đỡ của các lực lượng quốc tế và nhân dân nước đối địch» (2).

— «Vũ khí là yếu tố quan trọng trong chiến tranh, nhưng không phải là yếu tố quyết định, yếu tố quyết định là con người chứ không phải phương tiện. So sánh lực lượng không

những phải so sánh về lực lượng quân sự và lực lượng kinh tế, mà còn phải so sánh cả về sức người và lòng người. Lực lượng quân sự và lực lượng kinh tế phải do con người nắm» (3).

«Cuộc đấu tranh vũ trang của nhân dân ta đã thu được thắng lợi, là vì nó là một cuộc chiến tranh của nhân dân, một cuộc chiến tranh toàn dân, một cuộc chiến tranh toàn diện. Vì mục đích của kháng chiến là bảo vệ độc lập cho tổ quốc, bảo vệ quyền lợi cho nhân dân cho nên toàn thể nhân dân đều tích cực tham gia kháng chiến. Tất cả các lực lượng cách mạng dân tộc và dân chủ trong nước đều tập hợp và đoàn kết trong Mặt trận dân tộc thống nhất vững chắc và rộng rãi dưới sự lãnh đạo của Đảng ta» (4).

Theo những ý kiến trên đây, thì chiến tranh là sự kế tục của chính trị bằng thủ đoạn khác (tức là những thủ đoạn bạo lực). Chiến tranh nhân dân «trong thời đại hiện nay» là một cuộc chiến tranh cách mạng chính nghĩa, tiến hành vì lợi ích của quần chúng nhân dân chống áp bức và bạo lực; chiến tranh phải nhằm thực hiện mục đích chính trị của cách mạng và phải gắn liền với phương châm chung của toàn bộ cuộc cách mạng. Chiến tranh nhân dân («trong thời đại hiện nay») là một cuộc chiến tranh cách mạng của nhân dân, một cuộc chiến tranh toàn dân, toàn diện, nhằm bảo vệ quyền lợi của đất nước và lợi ích của nhân dân. Yếu tố quyết định thắng lợi của chiến tranh là con người, nhân tố cơ bản quyết định chiến tranh là nhân tố chính trị, tinh thần.

Tám chữ : do dân, vì dân, toàn dân, toàn diện có thể tóm tắt đầy đủ nội dung, tinh chất, mục đích của chiến tranh nhân dân và phương pháp tiến hành chiến tranh.

* * *

Đến đây tôi xin bàn cùng đồng chí Lê-văn-Kỳ về việc Lê Lợi đánh Đèo-cát-Hân năm 1431 — 32. Trong tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* số 65 trang 13, bài «Thử tìm hiểu thái độ của Nguyễn Trãi đối với hòa bình và chiến tranh», tôi có nói : Lúc Lê Thái-tổ chiến thắng châu Phục-lễ, ông (Nguyễn Trãi) rất đổi hân hoan, hân hoan chẳng kém sau những chiến thắng Trà-lân, Tốt-động, ông làm luôn mấy bài «Hạ Tiệp» ca ngợi chiến công của nhà vua và lên án bọn «gian thần tặc tử». Cuộc đánh dẹp này hợp với yêu cầu lịch sử và thuận ý nguyện nhân dân. Trong hoàn cảnh bấy giờ, không thể đòi hỏi một chính thể nào khác. Chống triều Lê lúc đó là đi ngược trào lưu lịch sử. Dẹp «bọn gian thần tặc tử» là «thuận ý chúng hợp tình dân».

Đồng chí Lê-văn-Kỳ không đồng ý với luận điểm đó của tôi. Đồng chí nói : «Hải-Thu... lại khẳng định chế độ ấy (chế độ Lê Lợi) và tư

(1) Lê-nin—*Quân đội cách mạng và chính phủ cách mạng*.

Theo bản tiếng Việt : *Trích luận văn quân sự*. Nhà xuất bản Quân đội nhân dân 1960, trg 54.

(2) Mao Trạch-Đông—*Bàn về chiến tranh nhân dân*. Bản tiếng Việt, Nhà xuất bản Quân đội nhân dân, 1961, trang 8.

(3) Mao Trạch-Đông—*Tuyển tập*. Bản Trung văn, tập 2— Nhà xuất bản nhân dân Bắc-kinh, trang 459.

(4) Võ-nguyên-Giáp—*Chiến tranh nhân dân và quân đội nhân dân*. Nhà xuất bản Sự thật, 1959, trang 14).

tướng của ông (Nguyễn Trãi) một cách tuyệt đối, trọn vẹn, xem như đã phù hợp đầy đủ với yêu cầu của lịch sử, ngược lại, sự kiện châu Phục-lễ là một hiện tượng tiêu cực đáng trừ khử... Nhận định như vậy không đúng. Sự kiện châu Phục-lễ, về phía châu Phục-lễ, chẳng những có xu hướng cát cứ của phong kiến địa phương mà cũng có xu hướng phản kháng áp bức và bóc lột giai cấp và dân tộc của nhân dân địa phương nữa... Trên quan điểm lịch sử về yêu cầu thống nhất, hòa bình của đất nước, phải đánh giá kết quả cuộc chinh phạt của Lê Lợi là tiến bộ, nhưng xét hành vi chinh phạt và đối tượng bị chinh phạt thì tính chất đàn áp cũng không thể nào tránh khỏi. Trước khi ủng hộ phe tương đối tiến bộ hơn, thì chiến tranh phong kiến đã phải phản đối về cả hai phía. Chúng ta không thể còn mang tư tưởng chinh thống đề biện hộ cho Lê Lợi được» (trang 28):

Ngòi những đoạn « xuất đề », những câu khó hiểu mà chúng tôi đã trình bày trên kia, ở đây còn có những điểm mâu thuẫn. Đã nói: « Trên quan điểm lịch sử... phải đánh giá cuộc chinh phạt của Lê Lợi là tiến bộ » sao lại còn cho nhận định của tôi là không đúng? Ở đây chúng ta bàn về lịch sử mà không dùng « trên quan điểm lịch sử » thì đứng trên quan điểm nào? Vậy thì đứng trên « quan điểm lịch sử » là « mang tư tưởng chính thống đề biện hộ cho Lê Lợi ư? » Đồng chí lại còn nói: « Không phải ta định đòi hỏi Lê Lợi phải hành động một cách khác và Nguyễn Trãi phải có thái độ khác. Hai người đó đã không làm và cũng không thể làm khác được ». Đã thừa nhận là trong hoàn cảnh lịch sử lúc đó, Lê Lợi và Nguyễn Trãi không thể làm khác được sao lại còn muốn họ phải làm khác?

Nếu chỉ nhìn riêng trang 28 và căn cứ vào chữ đen in trên giấy trắng thì phải hiểu ý kiến đồng chí Lê-văn-Kỳ theo cách sau đây mới thật hợp lý:

— Trong hoàn cảnh lịch sử năm 1431 — 1432, với phương thức sản xuất ở Việt-nam ta lúc đó, có thể có những ông vua tiến bộ hơn Lê Lợi và có thể có những nhà tư tưởng có lập trường tiến bộ hơn Nguyễn Trãi (ví « lập trường của họ chỉ là lập trường *phong kiến tương đối* tiến bộ mà thôi »).

— Những người tiến bộ đó sẽ tìm được trong việc chống đối của Đèo-cát-Hãn « Xu hướng phản kháng áp bức và bóc lột giai cấp và dân tộc của nhân dân địa phương ».

— Họ sẽ xử lý với Đèo-cát-Hãn « trên cơ sở quan triệt quan điểm quần chúng nhân dân » và sẽ « hành động một cách khác », theo kiểu « nền chuyên chính vô sản », « căn bản không thể sử dụng bạo lực với nông dân, kể cả với xu hướng tự phát tư bản chủ nghĩa của họ, mà

phải áp dụng phương pháp giáo dục, thuyết phục », họ sẽ « tuyên bố rõ ràng là thực hiện nghiêm túc *hòa bình êm ái nhất* (?) với nhân dân và bạo lực kiên quyết nhất chống âm mưu áp bức bóc lột, xâm lược, gây chiến của bọn đế quốc và bè lũ phản động ».

Nếu trong chúng ta, còn có người hiểu những sự kiện lịch sử theo kiểu đó thì cũng xin miễn bàn. Tiếc rằng ý kiến đồng chí Lê-văn-Kỳ, chỉ có thể hiểu theo kiểu đó, hoặc không thể hiểu được.

Nếu còn có điều kiện thì, một dịp khác, tôi sẽ xin bàn thêm nữa cùng đồng chí Lê-văn-Kỳ về ý chỉ hòa bình của Nguyễn Trãi, về mặt tích cực và tiêu cực của chế độ phong kiến của Lê Lợi, về vấn đề chuyên chính, đàn áp, mâu thuẫn đối kháng, mâu thuẫn trong nội bộ nhân dân. Ở đây tôi chỉ nói về việc Lê Lợi đánh Đèo-cát-Hãn năm 1431 — 32.

Không hiểu đồng chí Lê-văn-Kỳ căn cứ vào đâu để cho rằng: « Sự kiện châu Phục-lễ... cũng có xu hướng phản kháng áp bức và bóc lột giai cấp và dân tộc của nhân dân địa phương »?

Hãy nhìn qua tiêu sử Đèo-cát-Hãn, mà *Hoàng Minh thực lục*, *Minh sử*, *Lê sử toàn yếu*, và *chính sử* của ta có nói đến.

Từ trước 1414, Cát-Hãn là tù trưởng Mường Lễ, tức châu Ninh-viễn, sau đổi ra châu Phục-lễ (ngày nay là Lai-châu). Như vậy là đối với dân tộc thiểu số vùng đó, tập đoàn Cát-Hãn chỉ có « áp bức và bóc lột giai cấp », « áp bức và bóc lột giai cấp » từ rất lâu trước cuộc khởi nghĩa Lam-sơn.

Lúc quân Minh vừa đặt ách đô hộ lên đất nước ta, Cát-Hãn tự nguyện làm tay sai cho nhà Minh giữ chức tri châu, châu Ninh-viễn; y tự nguyện thực hiện mọi chủ trương chính sách của quân đô hộ. Như vậy là đối với đất nước cũng như đối với các dân tộc thiểu số, y chỉ là tên phản bội ôm chân quân xâm lược. Chưa hết, y lại còn giúp quân Minh đàn áp các cuộc khởi nghĩa chống Minh của các dân tộc thiểu số vùng Thao, Đà. Cuộc đàn áp đẫm máu đáng chú ý nhất là cuộc trấn áp nghĩa quân « áo đỏ ».

Trước và trong cuộc khởi nghĩa Lam-sơn, còn có nhiều cuộc khởi nghĩa khác, nhỏ hơn, nổ ra ở nhiều địa phương. Những cuộc khởi nghĩa đó, hoặc thất bại hoặc được sáp nhập vào cuộc khởi nghĩa Lam-sơn.

Khởi nghĩa « áo đỏ » là khởi nghĩa của các dân tộc thiểu số, hoạt động rất mạnh ở khắp miền rừng núi, từ Tuyên-quang đến Gia-hưng. Nhà Minh rất lo lắng, vì hoạt động của nghĩa quân không phải chỉ đóng khung trong phạm vi nước Đại Việt mà còn lan rộng sang cả Vân-nam. Đèo-cát-Hãn đã cùng tướng nhà Minh là

Trần Tri nhiều lần đem quân đàn áp nhưng không dập tắt được « Hề quan quân đến đánh thì trốn vào rừng, quan quân về lại ra cướp phá » (1) Tháng 4-1426, nhà Minh phái Mộc Thạnh một « lão tướng xâm lược » điều ngót 2 vạn quân sang cùng Trần Tri mở một cuộc trấn áp lớn. Nhà Minh lại còn bắt nước Lão-quá không được giúp đỡ và dung nạp nghĩa quân. Đèo-cát-Hãn đã đem quân của mình cùng Mộc Thạnh và Trần Tri đi đàn áp và đã « lập được chiến công ».

Mãi đến tháng 10-1427, sau những chiến thắng kinh thiên động địa của nghĩa quân Lam-sơn như Tồ-dộng — Chúc-dộng, trước tình thế tan vỡ không sao cứu vãn nổi của quân Minh, trước chính sách thu phục và khoan hồng của Lê Lợi, Cát-Hãn mới chịu ra hàng. Nhưng chưa được bao lâu thì lại cấu kết với Kha Lại nước Ai-lao, cho người sang cầu cứu nhà Minh để chống lại chính quyền nhà Lê.

Một kẻ mà bàn tay nhuộm đến hai lớp máu của các dân tộc thiểu số, lớp máu áp bức giai cấp với cương vị tù trưởng, lớp máu trấn áp khởi nghĩa của các dân tộc với cương vị tri châu của Nhà Minh, một kẻ sớm đánh, tối hàng, nay ôm chân Trần Tri mai bảm gót Mộc Thạnh, ngày khác lại ghé vai cồng Kha Lại dày xéo đất nước mà được gắn nhãn hiệu: đại diện « xu hướng phản kháng áp bức dân tộc », lại còn cả « phản kháng bóc lột giai cấp » nữa thì quả là không xứng đáng. Có người sẽ nói: Quân lính của Cát-Hãn là dân tộc thiểu số, là những người lao động cả đây chứ! Tất nhiên. Từ xưa đến nay không có một cuộc chiến tranh nào mà quân lính lại không hầu hết là nhân dân lao động. Hầu hết quân lính của Gia-long là nông dân, hầu hết quân lính của Phơ-răng-cô, Hit-le hay quân lính của Giôn-xôn ở miền Nam Việt-nam ngày nay đều là công nông. Không thể vì lẽ đó mà cho rằng Hit-le, Phơ-răng-cô hay Giôn-xôn « có xu hướng phản kháng áp bức dân tộc hay bóc lột giai cấp ». Muốn tìm « xu hướng » của một cuộc chiến tranh, phải nhìn vào tính chất, mục đích chính trị của cuộc chiến tranh, phải nhìn vào thái độ chính trị và lịch sử chính trị của những người cầm đầu.

Trở lại việc đánh dẹp Đèo-cát-Hãn. Không phải ngẫu nhiên mà Nguyễn Trãi tỏ nỗi hân hoan và làm luôn mấy bài « Hạ tiếp ».

Cuộc đánh dẹp này hết sức quan trọng, vừa nhằm quét sạch những tàn dư của chế độ thống trị của quân Minh (vì Cát-Hãn đã từng ôm chân giặc và đang làm le rước voi dày mà tỏ một lần nữa), vừa nhằm thống nhất và bảo vệ đất nước.

Quân Minh tuy đã thua phải rút về, nhưng Nhà Minh vẫn còn lực lượng, còn mạnh, còn

âm mưu xâm lược. Chỉ cần chúng ta có những dấu hiệu suy yếu, chia rẽ, chỉ cần họ thấy có hậu thuẫn ở trong nước ta thì họ cũng không ngần ngại dấy binh một lần nữa. Không dấy binh thì họ cũng sẽ dùng âm mưu chia rẽ, khuyến khích cát cứ, làm cho ta suy yếu để dùng áp lực chinh trị, bắt chúng ta phải nhượng bộ về mặt này hay mặt khác.

Yêu cầu thống nhất và bảo vệ đất nước gắn liền khăng khít với nhau. Hơn nữa, Đèo-cát-Hãn lại hoạt động trên vùng giáp ba biên giới Việt—Trung—Lào. Lại càng phải dập tắt cuộc nổi loạn ngay từ trong trứng. Vì lẽ đó, Lê Lợi vừa ốm yếu, vừa trăm công nghìn việc, mà vẫn thân chinh cầm quân đi đánh dẹp, tuy đã phải đi những viên tướng giỏi đáng tin cậy như Lê Sát.

Triều Lê đã quan tâm đúng mức đến cuộc đánh dẹp này. Và Nguyễn Trãi hân hoan cũng vì những lẽ đó.

Đến đây có thể khẳng định: cuộc nổi loạn của Đèo-cát-Hãn không phải « mâu thuẫn trong nội bộ nhân dân ». Đó là mâu thuẫn giữa một bên là yêu cầu thống nhất, và bảo vệ đất nước, bảo vệ quyền lợi nhân dân lúc đó, một bên là âm mưu cát cứ và ý định cồng rắn cắn gà nhà của Đèo-cát-Hãn.

Còn về hành vi chính phạt thì tất nhiên Lê Lợi không thể dùng những hành vi nào khác ngoài hành vi phong kiến. Nhưng theo *Lê Sử toàn yếu* thì sau lúc Cát-Hãn và con là Mạnh-Vương xin hàng, Lê Lợi không giết mà còn ban cho chức Tư-mã. Kể ra họ cũng biết kết hợp chính trị với bạo lực đấy.

Hãy thử nghĩ giúp Lê Lợi xem. Nếu Lê Lợi « hành động một cách khác » thì sẽ đem lại kết quả như thế nào? Ngoài việc đưa quân đi đánh dẹp, có thể có 2 cách khác:

Một là: ban chức tước thu phục Cát-Hãn, bảo đảm những đặc quyền đặc lợi của tập đoàn Cát-Hãn để y đừng chống đối. Trước và cả sau lúc dùng binh Lê Lợi đã hành động như vậy.

Hai là: Tổ ra nhu nhược để mặc cho Cát-Hãn cát cứ tự ý tách một phần đất của Tổ quốc ra khỏi đất nước. Nếu hành động như vậy thì hoặc sau này sẽ phải đem quân đánh Đèo-cát-Hãn để thống nhất đất nước, sẽ tổn nhiều xương máu hơn, hoặc, mảnh đất đó sẽ được sáp nhập vào bản đồ nhà Minh.

« Cách khác » này chỉ thiệt hại cho quyền lợi đất nước, lợi ích của nhân dân. Ngoài việc đem quân đi đánh Đèo-cát-Hãn, Lê Lợi không thể có cách nào khác, mà lịch sử có thể chấp nhận.

Tháng 1-1966

(1) Hoàng Minh thực lục.

BÀN THÊM VỀ

TƯ' TƯ'ỞNG NHÂN DÂN CỦA NGUYỄN TRÃI

(TRAO ĐỔI Ý KIẾN VỚI BẠN LÊ-VĂN-KỶ)

NGUYỄN - ANH

... Bạn Lê-văn-Kỷ đã nói rất nhiều về nguồn gốc, và hạn chế trong tư tưởng Nguyễn Trãi. Bạn đã nói nào là : « Thực chất tư tưởng « dân » của ông (Nguyễn Trãi — N. A. chú) là quan điểm của giai cấp phong kiến địa chủ Việt-nam thế kỷ XV... » (N.C.L.S. số 81 tr 22), nào là « tư tưởng « dân » của Nguyễn Trãi là một tư tưởng phong kiến về nhân dân, là cách nhìn nhận nhân dân theo con mắt của giai cấp phong kiến địa chủ » (tr. 28) và v.v... Bạn phê bình các ông Văn-Tân « chỉ nói suông đến tính hạn chế » (tr. 20), « coi thường tính hạn chế phong kiến » (tr. 22) « ông Thanh-Ba đã không tính đến tính hạn chế phong kiến » (tr. 22) v.v... Có lẽ bạn Lê-văn-Kỷ đã quá nhấn mạnh đến tính hạn chế trong tư tưởng « dân » của Nguyễn Trãi nên trong bài luận văn của mình, bạn đã chỉ chú trọng đến mặt tìm hiểu nguồn gốc, chỉ chú ý đến điểm gặp gỡ giữa tư tưởng « dân » của Nguyễn Trãi và quan điểm của giai cấp địa chủ phong kiến thế kỷ XV về nhân dân để rồi dẫn đến chỗ cắt xén và hiểu một cách máy móc mặt tích cực trong tư tưởng nhân dân của Nguyễn Trãi.

Để chứng minh và phân tích về tính hạn chế phong kiến trong tư tưởng Nguyễn Trãi, bạn Lê-văn-Kỷ đã sa vào hết mâu thuẫn này đến mâu thuẫn khác trong lập luận của mình. Tỉ như cho rằng tư tưởng « dân » của Nguyễn Trãi là cách nhìn nhận nhân dân của giai cấp phong kiến địa chủ nhưng lại thấy tư tưởng « dân » của Nguyễn Trãi là « nhất quán và chân thực » (tr. 29) ; cho rằng cuộc chinh phạt của Lê Lợi đối với châu Phục-lễ « trên quan điểm lịch sử về yêu cầu thống nhất, hòa bình của đất nước » « phải đánh giá kết quả là tiến bộ » (tr. 28) nhưng khi Nguyễn Trãi làm 3 bài « Hạ Tiệp » thì tư tưởng « dân » lại « bị thương tổn hết sức nặng nề » (tr. 28) v.v... và v.v... Bạn đã không những không làm sáng tỏ đúng mức tính hạn chế phong kiến trong tư tưởng Nguyễn Trãi, mà qua luận văn ấy độc giả lại thấy rằng bạn đã không thấy được, hoặc chưa thấy đầy đủ tầm quan trọng to lớn của tư tưởng nhân dân của Nguyễn Trãi.

Trong giới sử học chúng ta ngày nay, khi nghiên cứu về Nguyễn Trãi, chúng tôi thiết tưởng không ai bỏ qua hoặc coi nhẹ tính giai cấp trong tư tưởng của ông, vì chỉ có trên cơ sở đó, trên cơ sở phân tích giai cấp xã hội, chúng ta mới hiểu biết và đánh giá đúng mức về Nguyễn Trãi. Nhưng điều chủ yếu trong khi nghiên cứu, giới thiệu và học tập về Nguyễn Trãi, điểm chúng ta phải khai thác nhiều, là làm sáng tỏ quan điểm nhân dân, nội dung nhân nghĩa trong tư tưởng của ông. Về mặt này không thể bỏ qua hoặc chỉ xem là thứ yếu được.

Hiện nay toàn dân ta đang ra sức tiêu diệt giặc Mỹ để giành độc lập, thống nhất và hòa bình cho tổ quốc. Hơn lúc nào hết, lúc này, tinh thần anh dũng bất khuất, tinh thần nhân đạo cao cả, ý chí yêu chuộng hòa bình của nhân dân ta đang áp đảo quân thù và đồng thời làm rạng rỡ tên tuổi của dân tộc ta, đất nước ta trên thế giới. Truyền thống dân tộc, ý thức dân tộc không chỉ còn là những khái niệm trừu tượng được trình bày trên sách vở, những kỷ ức về quá khứ lịch sử của dân tộc, mà nó đang là những biểu hiện cụ thể diễn ra hàng ngày trên khắp đất nước. Truyền thống vẻ vang của dân tộc ta đang được thể hiện chúng ta kế thừa và phát huy đến cao độ, đang được toàn dân ta thể hiện một cách cụ thể, sinh động. Những người nghiên cứu lịch sử chúng ta lấy làm vinh dự được nêu lên truyền thống đẹp đẽ của dân tộc. Đặc biệt nhấn mạnh và đề cao mặt tiến bộ của tư tưởng Nguyễn Trãi, không phải chỉ nói lên một sự thật lịch sử mà còn là góp phần tích cực vào việc giáo dục động viên toàn dân ta kế thừa và phát huy truyền thống dân tộc để đánh bại giặc Mỹ xâm lược. Những bài luận văn của các ông Văn-Tân, Thanh-Ba, Hải-Thu mà bạn Lê-văn-Kỷ có đề cập đến, cũng như những công trình nghiên cứu về Nguyễn Trãi của giới sử học chúng ta gần đây, theo chúng tôi hiểu đều chủ yếu nhằm mục đích này...

... Nói đến nguồn gốc tư tưởng nhân dân của Nguyễn Trãi, ta phải kể đến Mạnh-tử, bực

thầy của Nho giáo. Mạnh-tử đã từng hô vang: « Dân vi quý, xã tắc thứ chi, quân vi khinh ». Một mặt cho rằng « đáng quý nhất là dân », nhưng mặt khác, Mạnh-tử lại chủ trương người quân tử — tức kẻ thống trị — là kẻ giữ điều nhân điều lễ trong tâm, nếu có sự ngang ngược chống lại của kẻ khác — tức nhân dân bị thống trị — thì qua nhiều lần tự xét mình, cuối cùng không khắc phục được, người quân tử cho rằng « người ấy cũng là người cần đẩy thôi, như thế có khác gì loài cầm thú? Đối với loài cầm thú thì còn so đo mà làm gì! » (1). Mạnh-tử đã đưa dân lên đến đỉnh cao nhưng rồi lại hạ dân xuống với cùng loài cầm thú! Trái lại, ở Nguyễn Trãi, con người đã từng sống trong cảnh nước mất nhà tan, đã từng chứng kiến và hòa mình với sức mạnh vô địch của nhân dân trong 10 năm kháng chiến và trong kiến quốc, nhân dân vẫn là đối tượng lo nghĩ và chấn dứt suốt đời của ông.

Thật vậy, Nguyễn Trãi đã từng viết: *Bình sinh độc bảo tiên ưu niệm* (bình sinh riêng ôm tâm lòng « tiên ưu ») (Bài « Đem đầu thuyền ở cửa bể có sự xúc cảm » bài II), hay *Thương sinh tại niệm độc tiên ưu* (Nghĩ đến dân, một mình cứ lo trước thiên hạ) (« Mạn hứng » bài III), hay « *Đề tâm dân chúng mình trước lo điều thiên hạ phải lo* » (Biểu tạ). Nguyễn Trãi viết như vậy và ông cũng đã làm như vậy. Ông máng bọn đại thần chỉ biết « mỗi khi có việc lâu bày chỉ thấy bàn sự đục khoét của dân cho nặng », khuyên can nhà vua nên chú ý chăm lo thương mến nhân dân. Nhân dịp nhà vua hạ lệnh cho các quan soạn nhạc, ông khuyên nhà vua hãy « *rủ lòng thương và chần nuôi muôn dân, khiến trong thôn cùng xóm vắng không có một tiếng hòen giận oán sầu* »; Ông đòi hỏi nhà vua phải « *Thương yêu dân chúng, nghĩ làm những việc khoan nhân* » để « *trên có thể đáp thiên tâm, dưới có thể thỏa nhân vọng* ». (Chiếu về việc làm bài « Hậu tư huấn » để răn bảo thái tử). Đối với nhân dân là đối tượng « *chấn dứt* » của vua quan thì ông yêu cầu « *Đem dân mà nở mắt lòng dân* » (« Bảo kính cảnh giới » bài 57), ông vẫn từng tự hỏi « *bằng tôi nào thuở ich chung dân* ». Quan tâm đến nhân dân, lo lắng đến đời sống của nhân dân, Nguyễn Trãi đã lo làm nhiệm vụ đền đáp lại công ơn những người đã nuôi dưỡng ông, cũng là người đã nuôi dưỡng xã hội. Nguyễn Trãi đã nói lên một điều rất chính xác, đối với chúng ta ngày nay không có gì là lạ, nhưng thật là mới mẻ và lạ ở thời đại Nguyễn Trãi: « *ăn lộc đền ơn kẻ cấy cày* » (« Bảo kính cảnh giới » bài 19) và « *thường nghĩ đến quý mô lớn lao lộng lẫy, đều là công sức lao khổ của quân dân* » (Chiếu truyền bách quan không được làm những lễ nghi khánh hạ).

Tại sao cũng là một phần tử trong hàng ngũ

phong kiến địa chủ mà Nguyễn Trãi lại vượt xa so với tuyệt đại bộ phận những người khác như vậy? Đến Lê Lợi, người cầm đầu cuộc kháng chiến chống quân Minh, sau khi thành công cũng có lúc ruồng bỏ Nguyễn Trãi và có lúc đã hạ ngục ông. Chúng ta chỉ có thể giải thích điều đó bằng cách tìm hiểu ở cuộc đời chìm nổi, gần gũi với nhân dân của ông.

Nguyễn Trãi sở dĩ mang tư tưởng nhân dân nhất quán và chân thực, sở dĩ ông đã vượt xa bậc thầy của ông và những người trong hàng ngũ của ông như vậy vì ngoài nguồn gốc của nó là Nho giáo, Nguyễn Trãi còn tiếp thu được nó ở một nguồn vô tận, đó là quảng đại quần chúng, những người có sức mạnh « *chở thuyền và lật thuyền* ». Có thể nói một cách khác, Nho giáo đã giáo dục cho Nguyễn Trãi — con người vốn đã giàu lòng nhân đạo — những ý thức ban đầu về nhân dân, và thực tiễn đấu tranh giữ nước và dựng nước của nhân dân ta đã bồi dưỡng, chấp cánh cho tư tưởng đó vượt lên đỉnh cao của thời đại.

Ông Trần-huy-Liệu cũng đã viết trong cuốn *Nguyễn Trãi một nhân vật vĩ đại trong lịch sử dân tộc Việt-nam* như sau: « *Cố nhiên là tư tưởng nhân dân của Nguyễn Trãi chưa phải là tư tưởng nhân dân của thời đại của chúng ta, mà là tư tưởng nhân dân ở phần tích cực của Nho giáo và chịu ảnh hưởng của nhân dân* » (2) (chúng tôi nhấn mạnh — N.A.).

Trong kháng chiến Nguyễn Trãi nằm gai nếm mật với nhân dân; khi công thành danh toại ông không lúc nào không nghĩ đến nhân dân; những năm về cuối cuộc đời của ông, mâu thuẫn giữa ông và bọn quan lại hủ nát triều Lê sơ đã đến độ gay gắt, dẫn ông đến những đau khổ, lo ngại và hoạn nạn. Quá trình diễn biến trên đã phản ánh tính chất sáng ngời cao cả của đạo đức nhân nghĩa và tư tưởng nhân dân của ông. Lòng yêu thương, chăm lo đến nhân dân, xoay quanh hạt nhân tư tưởng nhân nghĩa, đã quán xuyến suốt quá trình phát sinh và phát triển của tư tưởng Nguyễn Trãi; nó có tác dụng rất lớn, nếu không phải là tác dụng chỉ đạo trong mọi hành động và suy nghĩ của Nguyễn Trãi. Chính nó có tác dụng quyết định trong việc tạo cho Nguyễn Trãi trở thành một nhân vật lịch sử vĩ đại của dân tộc ta.

Bạn Lê-văn-Kỷ còn nói về hạn chế trong tư tưởng Nguyễn Trãi ở nửa sau cuộc đời của

(1) Dẫn theo Hầu Ngoại-Lư... trong *Học thuyết Tự Tư Mạnh tử*, bản dịch của Sự thật, năm 1960, trang 60.

(2) Sách đã dẫn trang 105.

ông, từ khi kháng chiến thành công: « Nhưng đạo đức của ông lúc này nhiều phần tiêu cực. Tư tưởng « quân thân » « thiên mệnh » đã cướp mất năng lực hành động của ông, đã gây nên những bi kịch của cuộc đời Nguyễn Trãi » (tr 27). Chúng tôi hiểu theo ý kiến của bạn Lê-văn-Kỳ, « quân thân » « thiên mệnh » đây là một « vẽ » trong tư tưởng Nguyễn-Trãi, và cũng theo bạn, đây là mặt chủ yếu.

Như vậy thì hóa ra chính Nguyễn Trãi đã gây nên tấn bi kịch của đời mình vì ông đã trung thành với nhà Lê, phục tòng nhà Lê. Thật quả là trắng đen lẫn lộn! Ai cũng đều biết rằng về phía khách quan, kẻ gây nên tấn bi kịch của cuộc đời Nguyễn Trãi chính là nhà nước phong kiến Lê sơ bao gồm những kẻ đã vắt bỏ hết cả nhân nghĩa của họ ở thời họ cùng nhân dân và Nguyễn Trãi nằm gai nếm mật. Về phía chủ quan, chúng ta không đòi hỏi Nguyễn Trãi phải hành động như một lãnh tụ nông dân khởi nghĩa, chống lại triều Lê sơ để bảo toàn tính mạng của mình, vì điều đó không thể có được ở Nguyễn Trãi. Nhưng nếu như Nguyễn Trãi vẫn cứ trung thành và phục tòng triều đình Lê sơ, nghĩa là vẫn cứ « trung quân » theo kiểu của đa số quan lại lúc bấy giờ, thì chắc chắn Nguyễn Trãi không bị hại. Vậy thì về chủ quan, có vì Nguyễn Trãi cũng chỉ vì ông trong trắng quá, nhân nghĩa quá và ngay thẳng quá mà thôi.

Quả đúng như vậy, sống trong một triều đình đầy dẫy những loại xiêm ninh sâu mọt, lộng quyền như kiểu bè đảng của Lê Sát, Lê Văn v.v... chỉ tìm cách hãm hại người ngay thẳng, Nguyễn Trãi vẫn giữ được đạo đức trong trắng của mình. Ông vẫn tự nhủ: « *Lung*

không uốn, lộc nên từ » (« Mạn thuật » bài 14), *Cơm kẻ bất nhân, ăn, ấy chứ; áo người vô nghĩa, mặc, nên từ* (« Trần tình » bài I) hay « *Phủ ngưỡng tùy nhân tạ bất năng* » (Ngừng lên cúi xuống theo người đời, xin từ chối không làm sao được — « Mạn hứng » bài II). Người ta ghen ghét, buộc tội, gièm pha ông thì ông đã khẳng định: *Thế sự dầu ai hay buộc bên; sen nào có bên cùng lằm (bùn)* (« Thuật hứng » bài III). Ông đã trở thành « cái gai » trước mắt một tập đoàn phong kiến đang đi vào con đường thoái hóa.

Với những nhận định như trên, chúng ta mới có thể phân biệt được phải trái trong trường hợp cụ thể của Nguyễn Trãi, và mới làm sáng tỏ thêm con người của Nguyễn Trãi trước lịch sử. Và cũng từ đó chúng ta mới thấy được rằng trong cuộc đấu tranh với những biểu hiện của bản chất bóc lột xấu xa, bất nhân bất nghĩa của giai cấp phong kiến địa chủ thống trị, hay nói một cách khác, đấu tranh với những biểu hiện của mặt tiêu cực của Nho giáo bao vây quanh ông để giương cao ngọn cờ nhân nghĩa, trong đó có yếu tố tư tưởng nhân dân, Nguyễn Trãi đã thắng.

Không thể khuất phục được Nguyễn Trãi, nhà nước phong kiến đã tìm cơ buộc tội để đi đến tiêu diệt con người của Nguyễn Trãi. Nguyễn Trãi đã chết dưới lưỡi dao khắc nghiệt của nền quân chủ chuyên chế mà ông đã dày công xây dựng, nhưng ngọn cờ nhân nghĩa, tư tưởng nhân dân của Nguyễn Trãi cùng với sự nghiệp hiền hách của ông vẫn mãi mãi sáng ngời trong tâm tư của nhân dân ta.

(Trích đăng)

Bàn về tính chất của tri thức lịch sử

(Tiếp theo trang 40)

Thứ hai lại là cái trò hề. Người đã cất nghĩa thêm rằng điều đó rất cần để « nhân loại vui vẻ chia tay với những quá khứ của mình ».

Tính chất của đối tượng quyết định phương pháp quán triệt nó. Người ta nói rằng Co-li-u-sép-ski, tác giả tác phẩm còn hợp thời *Giáo khoa lịch sử nước Nga* đã hình dung được một cách hết sức rõ ràng về điều mà mình sẽ thuật lại. Có lẽ chính nhờ đó mà ông đã có sức mạnh kỳ lạ để gây ảnh hưởng xúc cảm. Có thể đặt những trang hay nhất của ông ngang cùng một hàng với loại văn xuôi của Tước-ghen-nhép. Nhà sử học có khả năng lôi cuốn, làm cho độc giả xúc động; song song với tư duy để hiểu

trong kho nhận thức của nó còn có tư duy hình tượng là tư duy làm nảy sinh ra những hình ảnh cảm giác cụ thể về quá khứ được tái tạo. Nhà sử học phải sử dụng tư duy đó trong trường hợp nào và trong mức độ nào? Đây là giới hạn của nó mà nhà sử học không được phép vượt qua để tuân theo đúng phạm vi miêu tả khoa học? Mỹ học của lịch sử phải trả lời cho những câu hỏi đó; những giới hạn lơ mơ của nó hãy còn mù mịt trước chúng ta.

TRƯƠNG-NHƯ-NGẠN
dịch Tạp chí Liên-xô
Những vấn đề triết học
số 9-1962

VỀ VIỆC NGHIÊN CỨU NGƯỜI VƯỜN LAM-ĐIỀN TRUNG-QUỐC

H. H.

Việc phát hiện xương người vượn hóa thạch ở huyện Lam-diền, tỉnh Thiểm-tây, Trung-quốc không những là thành tựu rực rỡ của giới khoa học Trung-quốc mà còn là một cống hiến to lớn đối với nền khoa học trên thế giới.

Việc nghiên cứu người vượn hóa thạch nói chung, người vượn Lam-diền hóa thạch nói riêng, không phải chỉ riêng các nhà khoa học Trung-quốc mà còn là nhiệm vụ chung của

các nhà khoa học tiến bộ trên toàn thế giới. Để chuẩn bị cơ sở nghiên cứu một cách toàn diện vấn đề nguồn gốc loài người trên đất nước Việt-nam, trong bài này, chúng tôi căn cứ vào các tài liệu của các nhà khoa học Trung-quốc như Giả Lan-Pha, Chu Minh-Chấn, Ngô Nhĩ-Khang v.v... mà giới thiệu khái quát những kết luận bước đầu về người vượn Lam-diền Trung-quốc, mặc dầu trên tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* số 77 đã đăng tin việc phát hiện xương người vượn hóa thạch ở Lam-diền.

I. VÀI NÉT VỀ QUÁ TRÌNH PHÁT HIỆN VÀ NHỮNG TÀI LIỆU ĐÃ THU LƯỢC ĐƯỢC

Ngày 19 tháng 7 năm 1963, các đồng chí trong đội công tác thuộc Sở Nghiên cứu cổ động vật có xương sống và cổ nhân loại Viện khoa học Trung-quốc, đã phát hiện một xương hàm dưới người vượn trong lớp đất đỏ thuộc thể Cảnh tân (Pléistocène) kỷ đệ tứ, gần thôn Trần-gia-oa, thuộc Công xã nhân dân Tiết-hồ, hữu ngạn sông Bá, huyện Lam-diền. Tiếp sau việc phát hiện xương hàm dưới người vượn ở Trần-gia-oa, đội công tác đã tiến hành khảo sát quanh vùng trong huyện Lam-diền. Theo lời chỉ dẫn của nông dân, các đồng chí ở đội đã phát hiện được địa điểm Công-vương-lĩnh có nhiều di tích xương động vật hóa thạch thuộc nhiều loài đã bị tuyệt diệt từ lâu. Công-vương-lĩnh là một dải gò đất, trước mặt là sông Bá, sau lưng là dãy núi Tần-lĩnh, thuộc công xã nhân dân Cửu-gian-phòng, cách Tây-an 66 km, cách huyện lỵ Lam-diền 17 km về phía nam. Như vậy trong thời gian ngắn, hai địa điểm có xương hóa thạch được phát hiện ở huyện Lam-diền. Huyện Lam-diền cách thành phố Tây-an 43 km về phía đông nam thuộc tỉnh Thiểm-tây, Trung-quốc.

Đầu tháng 4 năm 1964 Sở Nghiên cứu cổ động vật có xương sống và cổ nhân loại đã phối hợp với các cơ quan nghiên cứu và các đơn vị sản xuất, các trường cao đẳng, tổng cộng 11 đơn vị, tổ chức thành một đội khảo sát đến huyện Lam-diền công tác. Ngày 23 tháng 5 năm 1964, tiểu đội khai quật Công-vương-lĩnh đã phát hiện được chiếc răng người vượn hóa thạch. Như vậy ngoài những xương động vật hóa thạch, Công-vương-lĩnh cũng có xương người vượn hóa thạch. Đã phát hiện được răng người vượn chứng tỏ nơi đó còn có thể phát

hiện được nhiều thành phần xương khác của người vượn. Do hóa thạch ở Công-vương-lĩnh kết thành một khối với nham thạch, rất dễ vỡ khó tiến hành chỉnh lý ngoài trời, các đồng chí Trung-quốc đã tiến hành đào từng khối lớn tích tụ hóa thạch đóng vào hơn 100 hòm chuyển về Bắc-kinh. Khối tích tụ hóa thạch có chứa chiếc răng người vượn đã phát hiện ở hiện trường, nặng hơn 800 cân được các nhà khoa học Trung-quốc chú ý đặc biệt. Đến đầu tháng 10 năm 1964, sau gần 5 tháng trời đục đẽo tỷ mỉ lấy từng miếng nhỏ trong phòng nghiên cứu, khối tích tụ nặng 800 cân còn lại một khối nhỏ bằng cái chậu thau. Từ một khối lớn đẽo nhỏ lại như vậy, các đồng chí Trung-quốc chỉ thu lượm được toàn xương động vật hóa thạch, không thấy có xương người vượn như đã suy đoán. Nhưng, các đồng chí kỹ thuật Trung-quốc không nản, được Chi bộ Đảng và cơ quan giúp đỡ động viên tiếp tục chỉnh lý khối tích tụ hóa thạch còn lại. 4 giờ chiều ngày 9 tháng 10 năm 1964, các đồng chí Trung-quốc lượm thêm được một chiếc răng người vượn trong khối tích tụ đó. Đến 11 giờ 30 trưa ngày 12 tháng 10 năm 1964, sau khi xem xét cẩn thận khối tích tụ còn lại trên tay các nhà kỹ thuật đang chỉnh lý, các nhà khoa học Trung-quốc Bùi Văn-Trung, Dương Chung-Kiện, Ngô Nhĩ-Khang nhất trí nhận định: Đó là xương đầu cái người vượn hóa thạch.

Từ 1891 đến nay, sau một thời gian hơn 70 năm, trên phạm vi toàn thế giới mới phát hiện được bốn địa điểm có xương đầu người vượn hóa thạch: Gia-va (In-đô-nê-xi-a), Chu-khâu-diêm, Bắc-kinh (Trung-quốc), Têc-nơ-phin

(An-giê-ri) và Lam-diền (Trung-quốc). Đối với Trung-quốc, tuy đã phát hiện được xương đầu cái người vượn Bắc-kinh, nhưng trước giải phóng đã bị bọn học giả đế quốc Mỹ làm thất lạc, cho nên chiếc xương đầu cái người vượn Lam-diền này là chiếc duy nhất hiện có ở Trung-quốc. Vì vậy xương đầu cái người vượn Lam-diền là hiện vật vô cùng quý báu không những đối với Trung-quốc mà còn đối với toàn thế giới để nghiên cứu nguồn gốc loài người.

Cùng tồn tại với xương người vượn hóa thạch, ở Trần-gia-oa và ở Công-vương-lĩnh đều có rất nhiều xương động vật có vú hóa thạch.

II. NIÊN ĐẠI ĐỊA TẦNG KHU VỰC NGƯỜI VƯỢN LAM-ĐIỀN

Địa tầng khu vực huyện Lam-diền từ 6, 70 triệu năm cho đến nay, từng lớp chồng lên nhau, trong từng lớp đều có chứa xương động vật hóa thạch. Các nhà khoa học Trung-quốc cho rằng nơi đây là một bộ lịch sử thiên nhiên khá hoàn chỉnh của nguyên đại Tân sinh (Cenozoic). Các nhà nghiên cứu có thể qua sự khảo sát ở đây sẽ rõ thêm một số vấn đề còn tồn tại của địa tầng nguyên đại Tân sinh nói chung.

Nhìn vào mặt cắt địa tầng Công-vương-lĩnh, chúng ta có thể thấy rõ các phần và lớp đất như sau:

Phần cuối cùng của địa tầng Công-vương-lĩnh là phần trầm tích sa thạch màu nâu và đá vụn xen nhau. Trong đá vụn có phiến ma nham (gneiss) và hoa cương nham (granite) chiếm chủ yếu. Chúng có trình độ phong hóa rất sâu, đường kính nói chung lớn. Phần này dày chừng 20 mét, chưa thấy đáy, có xương động vật hóa thạch như ngựa ba ngón, hươu, tê. Nhà khảo cổ học Giả Lan-Pha sau khi so sánh địa tầng và kết hợp nghiên cứu ngoài trời, đã xác định phần trầm tích này thuộc vào thế Thượng-tân (Pliocene), kỷ đệ tam.

Trên phần trầm tích thế Thượng-tân là lớp đá vụn dày chừng 33 mét có trình độ phong hóa hơi nặng, màu xám. Trong đá vụn, thành phần hoa cương nham chiếm 50%, thạch anh nham (quartzite) chiếm 28%, phiến ma nham chiếm 10%, các nham thạch khác chiếm 12%. Đá vụn có độ mài tròn và tính phân tuyền khá tốt, phần nhiều ở thể tròn bẹt, không kết dính và xen lẫn cát thô, cát thể thấu kính, thể dải. Hiện nay các nhà khoa học chưa nhất trí về nguyên nhân và thời đại hình thành tầng đá vụn này. Có ý kiến cho rằng những đá vụn là do những vật trầm tích nước lụt tạo thành, có ý kiến cho rằng do những vật băng tích tạo thành, vì những đá vụn ở thể nằm ngang, đứng

Phần nhiều là những loài động vật ngày nay đã bị tuyệt diệt.

Các nhà khoa học Trung-quốc thuộc các ngành khảo cổ học, nhân loại học, cổ sinh vật học, địa tầng học, cổ địa lý học v.v... căn cứ vào địa tầng khu vực Lam-diền, xương đầu cái người vượn Lam-diền, xương động vật có vú hóa thạch, đã phát biểu nhiều luận văn đánh giá rất cao việc phát hiện này. Trong hội nghị báo cáo khoa học người vượn Lam-diền ngày 31 tháng 5 năm 1965, các nhà khoa học Trung-quốc đã trình bày ý kiến về tính chất, niên đại điều kiện sinh hoạt v.v... của người vượn Lam-diền.

nghiêng, cũng có những đá vụn lồi lõm và có vết mài cọ sát. Về thời đại của tầng này, có ý kiến cho rằng nó thuộc tảo kỳ thế Cánh tân (Pleistocene) có ý kiến cho rằng vào khoảng tảo kỳ thế Cánh tân — trung kỳ thế Cánh tân.

Phủ lên trên tầng đá vụn là tầng đất đỏ dày chừng 30 mét. Phần cuối của tầng đất đỏ có hai lớp đất chôn vùi cách tầng đá vụn 5 mét, bảo tồn xương đầu người vượn và xương hơn 20 loài động vật có vú. Ở khu vực Công-vương-lĩnh, tầng đất đỏ phân bố khá rộng rãi, cấu tạo thành thêm đất bậc III, IV sông Bá. Đặc biệt đất chôn vùi trong tầng đất đỏ rất phát triển, nhiều chỗ có đến 2, 30 lớp hoặc nhiều hơn nữa. Toàn bộ khu vực, càng sâu xuống đáy tầng đất đỏ thì trình độ can-xi hóa càng cao, hình thành lớp cứng. Trên lớp cứng phần đáy đất đỏ, trình độ can-xi hóa khá thấp, kết hạt khá phân tán, màu đất chôn vùi cũng nhạt, phần trên đất đỏ, đất chôn vùi màu sắc đỏ tía rõ ràng, kết hạt can-xi khá đậm, nhưng mỏng. Các nhà khoa học Trung-quốc đặt tên tầng đất đỏ này là «tổ tiết hồ» theo sự nghiên cứu của các nhà địa chất và là một tổ mới trong địa chất học Trung-quốc. Theo toàn bộ khu vực thì các nhà khoa học lấy tầng có xương đầu người vượn hóa thạch ở Công-vương-lĩnh làm tầng đại biểu cho phần cuối của tầng đất đỏ, lấy tầng có xương hàm dưới ở thôn Trần-gia-oa làm tầng đại biểu cho phần trên của tầng đất đỏ. Nhưng giữa hai phần ranh giới không rõ ràng, phần trên đất đỏ Công-vương-lĩnh có bao gồm phần cuối đất đỏ Trần-gia-oa không, hiện nay chưa tìm được dấu vết chính xác.

Đối với tầng đất tên tại xương đầu người vượn ở Công-vương-lĩnh, có ý kiến cho rằng nó thuộc vào giai đoạn cuối tảo kỳ thế Cánh tân; có ý kiến cho rằng nó thuộc vào giai đoạn đầu trung kỳ thế Cánh tân.

III. TÍNH CHẤT VÀ THỜI ĐẠI NGƯỜI VƯỜN LAM-ĐIỀN TRUNG-QUỐC

Sau một thời gian nghiên cứu kỹ những xương người vượn hóa thạch ở Trần-gia-oa và Công-vương-lĩnh, các nhà nghiên cứu cổ nhân loại học Trung-quốc đã khẳng định xương người vượn ở hai địa điểm cũng một giống loài và là một loài mới đầu tiên phát hiện ở Trung-quốc cũng như ở trên thế giới, nên đã đặt tên khoa học là « người vượn Lam-diền, Trung-quốc » (*Sinanthropus lantianensis* Woo).

Cho đến nay những xương hóa thạch đã thu lượm được gồm có :

Ở Trần-gia-oa phát hiện một xương hàm dưới người vượn nguyên vẹn.

Ở Công-vương-lĩnh phát hiện được ba chiếc răng và xương đầu cái bao gồm những thành phần xương: xương trán hoàn chỉnh; đại bộ phận xương đỉnh (thiếu bờ sau và góc dưới sau); đại bộ phận xương thái dương bên phải (thiếu phần xương chũm), đặc biệt xương tháp còn nguyên vẹn; đại bộ phận xương mũi trái và chân mũi của xương mũi phải; phần lớn xương hàm trên phải và răng thứ 2, 3; thân của xương hàm trên trái và gờ trán.

Về hình dạng xương đầu cái người vượn bị thay đổi vì trong quá trình hóa thạch bị áp lực bên ngoài đè nén: Bộ phận trung ương trán rõ ràng cao thấp không đều, mào trán nổi lên chung quanh hố lõm có cạnh sắc chứng tỏ chịu thổ những ấn mòn lâu ngày mà hình thành. Hố mắt phải nhô ra phía trước hơn hố mắt trái. Bờ dưới xương đỉnh hơi xô về phía sau. Như vậy có thể phán đoán phần trước phải và phần sau trái của xương đầu cái bị đè bẹp, nhưng đối với toàn bộ hình thái xương đầu cái thì không bị ảnh hưởng lớn. Xương hàm trên cũng có dấu vết bị biến hình do bị đè nén. Rõ ràng nhất là phần trước mặt xương hàm bị đè phẳng, răng cửa hai bên và vị trí lỗ chân răng của răng nanh cùng một hàng, răng cối thứ ba bên phải bị chuyển chỗ, mặt nhai của vành răng nhô lên về phía sau, nhưng vẫn liền với gờ rãnh răng.

Tuy có thay đổi chút ít, nhưng toàn bộ xương hóa thạch vẫn không bị ảnh hưởng trong việc nghiên cứu giới tính và tuổi của người vượn. Căn cứ vào đường khớp hình vành của xương đầu cái và độ mài mòn của răng cối có thể biết được tuổi của người vượn. Đường khớp hình vành của xương đầu cái người vượn Lam-diền đã dính liền và răng cối thứ 2 phía trên bị mài mòn 2 độ, theo tiêu chuẩn người hiện đại thì tuổi chừng 40. Theo sự nghiên cứu của các nhà khoa học thì nói chung đường khớp xương đầu cái người nguyên thủy dính liền sớm hơn người hiện đại, và người nguyên thủy ăn những thứ thức ăn sống,

rắn hơn nên độ răng mòn nhanh hơn người hiện đại do đó người vượn này vào khoảng hơn 30 tuổi. Còn người vượn Lam-diền là nam hay nữ thì hiện nay còn khó nhận định, nhưng căn cứ vào răng và xương đầu người vượn Bắc-kinh thì thấy răng và xương đầu nam khá thô khỏe, kích thước lớn hơn răng và xương đầu nữ, do đó, người vượn Lam-diền có lẽ là nữ, bởi vì răng và xương đầu người vượn Lam-diền nhỏ tương xứng với xương đầu và răng người vượn Bắc-kinh nữ.

Mặc dù xương đầu cái và xương hàm ở Lam-diền mang nhiều yếu tố nguyên thủy, nhưng so với xương đầu cái loài vượn thì vẫn tiến bộ hơn. Xương đầu cái Lam-diền rộng hơn xương đầu cái bất cứ loài vượn nào; vị trí phần cạnh phải xương thái dương gần phía trước; trong xương trán có mào trán rõ ràng; mặt trước xương hàm trên và đáy xoang mũi có ranh giới; có gai mũi trước khá rõ rệt. Những yếu tố đó của xương hóa thạch Lam-diền chứng tỏ khác hẳn loài vượn. So với loài vượn cổ phương nam, xương đầu cái Lam-diền cũng có khác, khu thu hẹp của phía sau gờ trên hố mắt không nhỏ như loài vượn cổ phương nam, bề mặt gờ trên hố mắt nhô ra phía trước không như bề mặt gờ trên hố mắt vượn cổ phương nam hơi lõm về phía sau hoặc ở dạng tròn, vòng cung lõ chân răng hàm trên ở Lam-diền thể hiện rõ cong đều, kích thước răng cối ở Lam-diền cũng không lớn đặc biệt. So với người Nê-ăng-đéc-tan, phần xương đầu cái ở Lam-diền cũng có khác và mang tính chất nguyên thủy hơn. Xương đầu cái Lam-diền thấp phẳng, phần trán khá dốc, gờ trên hố mắt thô khỏe, vách xương đầu khá dày. Căn cứ theo sự so sánh trên các nhà khoa học Trung-quốc xác định xương đầu Lam-diền thuộc loại hình người vượn.

Mặc dù trên thế giới có một số nơi phát hiện được xương hóa thạch, nhưng tài liệu hiện có để nghiên cứu chỉ có tài liệu người vượn Bắc-kinh và người vượn Gia-va. Cũng thuộc loại hình người vượn, xương người vượn Lam-diền có một số điểm tương tự và một số điểm hơi khác xương người vượn Bắc-kinh và người vượn Gia-va.

Người vượn Gia-va và người vượn Bắc-kinh đều có gờ trên hố mắt thô khỏe. Trong địa tầng ở Tô-ri-nin phát hiện xương đầu cái số I và số II người vượn Gia-va (*Pithecanthropus erectus*) tên khoa học gọi: người vượn đứng thẳng, có xương gờ trên hố mắt còn bảo tồn được phần lớn. Quan sát trắc diện xương gờ trên hố mắt có thể thấy phần hướng lên phía sau nối liền với phần xương của xương trán,

không có đường lõm. Ven theo đường chính giữa xương trán nổi lên đường khớp hình mũi tên. Từ phía trên nhìn xuống xương gờ trên hố mắt phải và trái nối liền thành một đường xương sống ngang. Phía trên chân mũi không lõm xuống. Đoạn cạnh ngoài của gờ trên hố mắt uốn khúc về phía sau rất ít. Sau hai đoạn gờ trên hố mắt có lõm sâu.

Chỗ nối tiếp giữa phần mõng xương trán với phía trên gờ trên hố mắt của người vợ Bắc-kinh có một rãnh rộng ngăn cách, giữa phần mõng của xương trán trên rãnh có mỗm nhỏ lên rõ ràng khác người vợ Gia-va.

Gờ trên hố mắt của người vợ Lam-diền rất thô khỏe, hai bên gờ trái phải nối liền nhau ở chỗ gian mày, tiếp liền với xương trán phía trên không giống người vợ Bắc-kinh có rãnh rộng ngăn cách, trái lại phần này lại giống người vợ Gia-va. Cạnh ngoài gờ trên hố mắt người vợ Lam-diền rất thẳng không giống người vợ Bắc-kinh và người vợ Gia-va hơi uốn khúc về đằng sau. Khu thu hẹp của phía sau gờ trên hố mắt người vợ Lam-diền lớn hơn người vợ Bắc-kinh và người vợ Gia-va.

Người vợ Gia-va có xoang trán rõ ràng, người vợ Bắc-kinh không có xoang trán hoặc xoang trán rất bé. Xương người vợ Lam-diền giống người vợ Bắc-kinh không có xoang trán.

Trên xương đầu cái người vợ Lam-diền, xương trán dài hơn xương đỉnh, giống độ dài các xương của xương đầu cái người vợ đã biết, khác người hiện đại xương đỉnh dài hơn xương trán. Xương trán người vợ Lam-diền còn nguyên vẹn có thể đo được độ vòng cung và độ gập cung của ba điểm: điểm chân mũi (nasion, n), điểm bờ trên u trán gian mày (supraglabellare, sg), và điểm thóp trước (bregma, b). Xem bảng 1, 2).

Bộ phận u trán gian mày của xương trán người vợ Lam-diền có đường vòng cung và gập cung đều lớn hơn bộ phận u trán gian mày của người vợ Bắc-kinh và người vợ Gia-va, chứng tỏ u trán gian mày của người vợ Lam-diền thô khỏe. Nhưng chỉ số độ cong gần bằng mức chỉ số lớn nhất của người vợ Bắc-kinh, chứng tỏ độ cao tương đối của u trán gian mày người vợ Lam-diền hơi nhỏ.

Độ vòng cung phần não xương trán người vợ Lam-diền rất bé, bằng mức thấp nhất của người vợ Bắc-kinh, nhưng lớn hơn người vợ Gia-va. Chiều dài gập cung của phần não gần bằng số bình quân của người vợ Bắc-kinh, nhưng lớn hơn người vợ Gia-va. Chỉ số độ cong của phần não gần bằng

mức trên nhất của người vợ Bắc-kinh và người vợ Gia-va, chứng tỏ người vợ Lam-diền nguyên thủy hơn. Bộ phận trán của người vợ Lam-diền rất thấp phẳng.

Vách xương sọ người vợ Lam-diền rất dày. Hiện tượng dày xương là do trình độ nguyên thủy hay do bệnh tật mà có. Trường hợp bệnh tật Pa-giê, vách xương sọ dày tăng lên, chủ yếu chất xốp trong xương tăng lên, trái lại vách xương sọ người vợ dày chủ yếu xương trong ngoài dày, chứ không phải chất xốp dày. Căn cứ theo Vây-đen-rếch (1943) báo cáo, độ dày của vách xương sọ người vợ Bắc-kinh và người vợ Gia-va chủ yếu là do độ dày xương trong ngoài tăng lên. Như vậy, hiện tượng vách xương sọ dày của người vợ Lam-diền giống người vợ Bắc-kinh, người vợ Gia-va là hiện tượng nguyên thủy chứ không phải do bệnh tật.

Xét về quá trình tiến hóa loài người, độ dày của vách xương sọ giảm đi theo sự phát triển của loài ngoài. Vây-đen-rếch (1943) đã đo độ dày của 9 cái xương sọ các loại từ người vợ đến người hiện đại, tính độ dày chỉ số bình quân được kết quả:

Người vợ Gia-va	10,0
Người vợ Bắc-kinh	9,7
Người Nê-ăng-đéc-tan	7,2
Người hiện đại	5,2

Vách xương sọ người vợ dày gấp đôi người hiện đại, người Nê-ăng-đéc-tan ở giữa hai loại. Kết hợp với những đặc trưng kể trên, vách xương sọ người vợ Lam-diền rất dày có thể coi là một trong những đặc tính nguyên thủy.

Đo xương đầu người vợ Lam-diền đã phục nguyên, chiều dài: 189 ly, rộng: 149 ly, cao: 87 ly. Chiều dài xương đầu của người vợ Lam-diền lớn hơn người vợ Gia-va đứng thẳng (xương đầu I: 183 ly, xương đầu II: 176,5 ly) nhưng gần bằng mức thấp của người vợ Bắc-kinh (188 ly — 199 ly). Chiều rộng xương đầu cũng rộng hơn người vợ Gia-va đứng thẳng (xương đầu I: 135 ly, xương đầu II: 129 ly) gần bằng mức trên của người vợ Bắc-kinh (141 — 151 ly).

Quan sát phía trên, dạng xương đầu người vợ Gia-va hình trước hẹp sau rộng tức là phần xương chằm rộng và tròn; người vợ Bắc-kinh có dạng xương đầu hình tròn dài, tức là phần xương chằm hẹp và dài. Xương chằm của người vợ Lam-diền rộng và tròn giống người vợ Gia-va nên từ phía trên nhìn thấy có dạng hình trước hẹp sau rộng.

So sánh các chiều dài của n, sg, b, xương trán người vượn

Bảng 1

Loại hình	Người vượn Bắc - kinh						Người vượn Gia-va		Người vượn Lam-diền
Số xương đầu	II	III	X	XI	XII	Trong phạm vi	I	II	I
1. Vòng cung n — sg	28	25	28	26	32	25 — 32	(26)	—	37
2. Giấy cung n — sg	22	22	25	21	28	2 — 28	(19)	—	33
3. Vòng cung sg — b	93	88	96	97	91	88 — 97	85	73?	88(?)
4. Giấy cung sg — b	82,5	83	94	89,5	88	82,5 — 94	83,5	71	86
5. Chỉ số độ cong n trán gian mây 2/1	78,7	88,0	89,3	81,0	87,6	78,7 — 89,3	—	—	89,0
6. Chỉ số độ cong phần não 4/3	88,8	94,3	98	92,3	96,7	88,8 — 98	98,4	97,2	97,7

So sánh độ dày các phần xương đầu cái người vượn

Bảng 2

LOẠI HÌNH		NGƯỜI VƯỢN BẮC - KINH									Người vượn Gia-va				Người vượn Lam-diền
Số xương đầu		I	II	III	VI	IX	X	XI	XII	Trong phạm vi	I	II	III	IV	I
Xương trán	1. U trán gian mây	—	20,0	23,0	—	—	23,0	18,7	22,0	18,7-23,0	—	—	—	—	24,0
	2. Gò trên hố mắt	—	14,2	13,5	—	—	12,6	11,0	17,0	12,6-17,0	—	—	—	—	17,0
	a) Phần bên trong	—	14,0	11,5	—	—	13,0	14,0	16,0	11,5-16,0	—	12,0	—	—	14,0
	b) Phần giữa	—	14,0	11,5	—	—	13,0	14,0	16,0	11,5-16,0	—	12,0	—	—	14,0
	3. Chính giữa phần mỏng xương trán	13,0	10,0	10,0	(9,5)	(7,1)	7,0	11,0	7,0	7,0-13,0	7,0	9,0	—	—	15,0
Xương đỉnh	4. Phần mỏng xương trán mặt thái dương	—	6,5	4,8	4,6	(5,6)	(5,8)	4,6	5,5	4,6-6,5	4,0	3,5	—	—	7,0(?)
	Quanh điểm thóp trước	—	9,0	9,6	(9,9)	—	7,5	7,0	9,7	7,0-(9,9)	9,0	9,0	10,0	5,5(?)	16,0
Xương thái dương	Chính giữa phần mỏng xương thái dương	—	11,0	9,3	7,7	—	(5,2)	6,0	7,0	(5,2)-11	—	8,0	—	7,0	11,5

Chiều cao xương đầu cái người vượn Lam-diền (87 ly) không những kém xa người vượn Bắc-kinh (93,5 — 105 ly) mà còn kém người vượn Gia-va đứng thẳng (xương đầu I, II bình quân 92 ly). Trong 4 xương đầu người vượn Gia-va, xương đầu I, II, III, ở địa tầng Tờ-ri-nin thuộc thời đại địa chất trung kỳ thế Cánh tân, xương đầu IV là người vượn Gia-va vạm vỡ (*Pithecanthropus robustus*) ở địa tầng Đờ-giơ-tit (Djetis) có niên đại sớm hơn địa tầng Tri-nin, thuộc thời đại địa chất: trung kỳ thế Cánh tân hoặc giai đoạn cuối tảo kỳ thế Cánh tân. Người vượn Gia-va vạm vỡ là người nguyên thủy nhất hiện nay trong số người vượn Gia-va tìm thấy ở In-đô-nê-xi-a. So với xương đầu người vượn Lam-diền, xương đầu IV người vượn Gia-va vạm vỡ có chiều dài (200 ly), rộng (158 ly), cao (91 ly) đều lớn hơn người vượn Lam-diền. Điều đó chứng tỏ người vượn Lam-diền là nguyên thủy.

Đo phía trong xương sọ đã phục nguyên của xương đầu người vượn Lam-diền, chiều dài 146 ly, rộng 124 ly, cao 71 ly, theo công thức Piéc-sơn để tính lượng não như sau:

$$\text{Lượng não} = 296,40 + 0,000375 \times \text{chiều dài} \times \text{chiều rộng} \times \text{cao} = 296,40 + 0,000375 \times 146 \times 124 \times 71 = 778,4 \text{ cc}$$

Tính theo cách khác, căn cứ theo xương đỉnh đã phục nguyên tính dung lượng xương đỉnh là 417,6 cc, sau đó theo tỷ lệ não lượng toàn bộ và dung lượng xương đỉnh của loại hình người vượn. Kết quả tính được não lượng người vượn Lam-diền là 775 — 783 cc, so với công thức

IV. TÍNH CHẤT VÀ THỜI ĐẠI BẦY ĐỘNG VẬT Ở LAM-ĐIỀN

Ở hai địa điểm người vượn hóa thạch Công-vương-lĩnh và Trần-gia-oa, huyện Lam-diền cùng với xương người đều phát hiện được số lớn xương động vật hóa thạch. Các nhà Cổ sinh vật học Trung-quốc đã căn cứ vào tính chất và thời đại những động vật hóa thạch cùng sống với người để tìm hiểu điều kiện thiên nhiên khu vực sinh hoạt và thời đại của người vượn Lam-diền.

1. Bầy động vật có vú Công-vương-lĩnh.

Sau khi nghiên cứu sơ bộ, các nhà Cổ sinh vật học Trung-quốc đã tạm phân ra 25 loài trong đó có 11 loài thuộc bộ ăn thịt, 4 loài bộ gấu lể, 7 loài bộ gấu chẵn và 1 loài bộ linh trưởng, 1 loài bộ gặm nhấm, 1 loài bộ mũi dài (loài voi). Địa điểm Công-vương-lĩnh qua hai lần khai quật 1963 và 1964, ngoài loài động vật có vú không thấy có hóa thạch động vật khác.

trên rất sát. Vậy lượng não người vượn Lam-diền vào khoảng 780 cc.

Căn cứ theo tài liệu hiện có, lượng não vượn cổ phương nam 435 — 700 cc, người vượn Gia-va 775 — 900 cc, người vượn Bắc-kinh 850 — 1300 cc người hiện đại bình quân 1400 cc. Lượng não người vượn Lam-diền bé hơn người vượn Bắc-kinh, gần với mức thấp của người vượn Gia-va. Đó cũng là một chứng cứ người vượn Lam-diền là nguyên thủy.

Căn cứ vào những sự so sánh trên: Đặc trưng hình thái gờ trên hố mắt, phần mỏng xương trán rất thấp phẳng, vách xương đầu rất dày, chiều cao xương đầu rất nhỏ, lượng não rất ít, rõ ràng hình thái người vượn Lam-diền nguyên thủy hơn người vượn Bắc-kinh, và người vượn Gia-va đứng thẳng, gần gũi với người vượn Gia-va vạm vỡ. Thời đại địa tầng của hai loài người vượn này cũng tương đương.

Hiện nay tài liệu chưa cho phép kết luận người vượn Lam-diền và người vượn Gia-va vạm vỡ, người vượn nào xưa hơn. Người vượn Gia-va vạm vỡ phát hiện ở miền Nam châu Á, người vượn Lam-diền phát hiện ở miền trung châu Á; người vượn Gia-va vạm vỡ là nam, người vượn Lam-diền là nữ; hai loài mới chỉ có phần xương đầu. Khu vực của hai loài khác nhau, cách xa nhau, thuộc hai giới khác nhau, cá thể khác nhau. Vì vậy không thể dựa vào đặc trưng hình thái bộ phận có thể khẳng định thời gian sớm muộn giữa hai loài. Nhưng có thể khẳng định người vượn Lam-diền là người thuộc loại hình người vượn sớm nhất.

Hóa thạch khá vỡ vụn, tài liệu chủ yếu là răng, xương hàm và xương chi.

Bầy động vật Công-vương-lĩnh bao gồm giống và đại bộ phận loài ở vào thời đại tảo kỳ, trung kỳ thế Cánh tân, Trung-quốc. Hươu sừng lớn, và trâu là hai loài mới.

Bầy động vật Công-vương-lĩnh biểu hiện rõ màu sắc bầy động vật phương nam. Trong bầy có: gấu mèo lớn (*Ailuropoda*), báo săn (*Acinonyx=Cynailurus*), voi rừng kiếm (*Stegodon*), heo vòi (*Tapirus*) thú có móng (*Nestoritherium*), hươu lông đầu (*Elaphodus*), hươu nước (*Rusa*) là những giống trước đây đều cho rằng đã tuyệt diệt ở đại lục bắc bộ châu Á, là thành phần chủ yếu của bầy động vật thế Cánh tân nam bộ châu Á và phương nam Trung-quốc (như Diêm-lĩnh-câu, huyện Vạn, Tứ-xuyên). Sự phân bố của chúng giới hạn trong khu vực

giới Đông-dương hiện đại. Hiện nay trong bầy động vật Công-vương-lĩnh cũng xuất hiện những giống kể trên, có ba nguyên nhân:

Trước hết, so sánh với mấy địa điểm thể Cánh tân điển hình ở miền Bắc Trung-quốc thì địa điểm Lam-diễn thiên gần về phía Nam, mùa đông (tháng 1) độ rét bình quân cao hơn Bắc-kinh 6°C. Ở thời kỳ thể Cánh tân, trong khi khi hậu toàn Hoa-bắc ẩm áp, có một số động vật nhiệt đới và á nhiệt đới có thể đến khu miền Nam Thiềm-tây. Một nguyên nhân nữa là khu vực Lam-diễn lúc đó chính vị ở vùng rừng rú á nhiệt đới, giao tiếp thảo nguyên với thảo nguyên rừng rú phía Bắc. Vì vậy trong bầy động vật Công-vương-lĩnh xuất hiện nhiều động vật rừng miền Nam. Nguyên nhân thứ ba là do sự nghiên cứu loài có vú phân bố ở đệ tứ kỷ vùng Hoa-bắc và Tây-bắc chưa đầy đủ.

So với một số địa điểm khác, bầy động vật Công-vương-lĩnh có đặc điểm: thiếu động vật thường thấy ở miền Bắc Trung-quốc như hồ ly, gấu lớn, lạc đà, trâu rừng v.v... Đặc điểm khác của bầy động vật Công-vương-lĩnh là trong bầy động vật có rất ít giống loài là tàn dư của kỷ đệ tam (như hồ răng kiếm) và đại biểu giống loài điển hình tảo kỳ kỷ đệ tứ (như trâu).

Trong bầy động vật, loài hiện sống chiếm tỷ lệ rất thấp (không quá 20%). Không giống địa điểm người vượn Bắc-kinh (địa điểm 1) loài hiện sống chiếm 1/3. Trong bầy động vật Công-vương-lĩnh thiếu giống loài sống ven nước hoặc lưỡng thể như rái cá, trâu nước, chồn sông. Có lẽ do điều kiện sinh hoạt ở khu vực đó mà như vậy.

Căn cứ vào tính chất kể trên, nhà cổ sinh vật học Chu Minh-Chấn cho rằng bầy động vật Công-vương-lĩnh đại biểu cho bầy động vật có vú kỷ đệ tứ, chưa từng phát hiện ở miền Bắc Trung-quốc, và đặt tên bầy động vật này là «Bầy động vật Công-vương-lĩnh» hoặc «Bầy động vật người vượn Lam-diễn» mang màu sắc rất đậm giới động vật Đông-dương hoặc miền Nam.

Để xác định thời đại bầy động vật Công-vương-lĩnh, các nhà cổ sinh vật học Trung-quốc đã căn cứ vào thành phần động vật và những loài mới xuất hiện, so sánh với những bầy động vật khác.

Bầy động vật Công-vương-lĩnh chỉ có hồ răng kiếm và thú có móng là đại biểu loài tàn dư điển hình của kỷ đệ tam. Về giống hồ răng kiếm (megantereon) ở Bắc châu Á, kéo dài đến thời kỳ người vượn Bắc-kinh, ở Nam châu Á phát hiện ở Đơ-giơ-tít thuộc tảo kỳ người vượn Gia-va. Về thú có móng thì ở miền Bắc Trung-

quốc đến thời kỳ người vượn Bắc-kinh bị tuyệt diệt, ở miền Nam Trung-quốc trong bầy động vật Diêm-tĩnh-câu, huyện Vạn (Tứ-xuyên) còn phát hiện. Vậy hai loài này đều có thể thuộc động vật trung kỳ thể Cánh tân. Ngoài ra, ở châu Âu, miền nam châu Á, và những địa điểm tảo kỳ thể Cánh tân Trung-quốc như Nê-hà-loan, địa điểm 12, 18 Chu-khâu-diểm, Sơn-tây, có một số động vật điển hình tảo kỳ thể Cánh tân mà địa điểm Công-vương-lĩnh không có như ngựa ba ngón, thú móng sau (Postschizotherium) tê răng bản (Elasmotherium), hươu lộp (như Euctenoceros boulei) và trâu rừng nguyên thủy (Bison palaeosinensis) v.v... Ở Công-vương-lĩnh có 13 loài trong số 25 loài có vú (50%) có ở Nê-hà-loan, nhưng những giống loài đó trong bầy động vật Chu-khâu-diểm hơi muộn vẫn thấy tồn tại, và một số kéo dài đến ngày nay. Ở Công-vương-lĩnh có 11 loài trong số 25 loài (44%) như báo, hươu đốm, hươu sừng lớn là loài phát hiện lần thứ nhất trong trung kỳ thể Cánh tân ở phương Bắc Trung-quốc.

So sánh với bầy động vật có vú thuộc trung kỳ thể Cánh tân ở Trung-quốc, bầy động vật Công-vương-lĩnh gần gũi nhất với bầy động vật người vượn Bắc-kinh Chu-khâu-diểm. Trong số 25 loài ở Công-vương-lĩnh có 17 loài (70%) cũng tồn tại ở Chu-khâu-diểm. Có một số động vật theo tài liệu trước đây chỉ có ở Chu-khâu-diểm như khỉ lớn, hươu đốm họ cát, sư tử họ Dương v.v... thì đến nay cũng thấy ở Công-vương-lĩnh. Vì vậy thời đại của hai địa điểm Công-vương-lĩnh và Chu-khâu-diểm rõ ràng gần nhau, đều đại biểu bầy động vật có vú điển hình thuộc trung kỳ thể Cánh tân Hoa-bắc.

Nhưng ở Công-vương-lĩnh cũng có một số biểu hiện không giống bầy động vật người vượn Bắc-kinh. Trong bầy động vật Công-vương-lĩnh có rất nhiều động vật có vú loài miền Nam («Bầy động vật Trung-quốc — Mã-lai) mà phần lớn ở Chu-khâu-diểm không có. Trong bầy động vật Công-vương-lĩnh có loài hươu nguyên thủy hơn loài hươu sừng lớn (Sinomegaceros flabellatus, S. pachyosteus) ở Chu-khâu-diểm. Ngoài ra, ở Công-vương-lĩnh có loài trâu (Leptobos) thuộc vào tảo kỳ thể Cánh tân, cá biệt xuống đến giai đoạn đầu trung kỳ thể Cánh tân, chỉ có ở Tây Âu và miền Nam châu Á.

Căn cứ vào những tính chất trên, các nhà khoa học Trung-quốc cho rằng thời đại địa điểm Công-vương-lĩnh có sớm hơn địa điểm 1, 13 Chu-khâu-diểm, cũng vì vậy người vượn hóa thạch Lam-diễn đại biểu một loài người vượn nguyên thủy hơn người vượn Bắc-kinh:

So sánh với người vượn Gia-va thì người vượn Lam-diền tương đương với thời đại người vượn Gia-va tảo kỳ.

2. Bầy động vật có vú ở Trần-gia-oa.

Ở Trần-gia-oa, cùng trong lớp đất phát hiện được xương hàm dưới người vượn hóa thạch, các nhà khoa học Trung-quốc cũng tìm thấy một số xương động vật có vú hóa thạch. Sau hai lần khai quật 1963 — 1964, các nhà khoa học Trung-quốc sơ bộ cho rằng những động vật như hổ, báo, lợn rừng họ Lý, hươu đầm,

chuột họ Phươg tương đương với thời đại người vượn Bắc-kinh. Ngoài ra ở Trần-gia-oa còn phát hiện được một số loài như thỏ họ Ông (Lepus wongi) trước chỉ có ở Chu-khâu-diêm (địa điểm 1, 13). Ở Trần-gia-oa còn phát hiện được hai loài: thỏ răng chuột kép (Ochotonoides complicidens) và chuột họ Đỉnh (Myospalax tingi) là loài thường ở trong địa tầng sớm Chu-khâu-diêm. Do đó, các nhà khoa học Trung-quốc cho rằng địa điểm Trần-gia-oa cùng thời đại với địa điểm Công-vương-lĩnh, và sớm hơn Chu-khâu-diêm.

IV. HOÀN CẢNH SINH HOẠT CỦA NGƯỜI VƯỢN LAM-ĐIỀN

Do tình hình hiện nay chưa có tài liệu về địa chất, cổ địa lý một cách đầy đủ. Các nhà khoa học Trung-quốc đã căn cứ vào tính chất của bầy động vật Công-vương-lĩnh để suy đoán hoàn cảnh sinh hoạt của người vượn Lam-diền.

Trong bầy động vật Công-vương-lĩnh, giống loài chiếm nhiều nhất là động vật rừng rậm như khỉ, hổ, voi, heo vòi, lợn rừng, hươu lông đầu, hươu nước. Sau đến động vật thảo nguyên như ngựa trâu, tuy giống loài không nhiều nhưng đại biểu nhiều cá thể. Những động vật như loài dê, sư tử, hươu sừng lớn đại biểu loài sinh hoạt ở thảo nguyên và thảo nguyên rừng rú quanh Công-vương-lĩnh.

Ngoài ra, trong bầy động vật Công-vương-lĩnh, động vật phương Nam chiếm tỷ lệ cao. Chứng tỏ thời kỳ người vượn Lam-diền sinh

tồn, khí hậu phương Bắc Trung-quốc ấm áp hơn miền Nam Thiểm-tây ngày nay và khí hậu Hoa-bắc thời kỳ người vượn Bắc-kinh sinh tồn.

Hóa thạch người vượn Lam-diền nằm trong tầng đất cổ màu đỏ (hoặc hoàng thổ cổ màu đỏ) theo các nhà địa chất học cho rằng tầng đất cổ đó « được hình thành dưới điều kiện khí hậu rừng thảo nguyên khá ẩm áp và hơi ẩm ». Như vậy nhận định địa chất học nhất trí với nhận định cổ sinh vật học.

* *

(Tài liệu và bảng thống kê, số liệu đều dựa vào những bài nghiên cứu của các nhà khoa học Trung-quốc: Giả Lan-Pha, Chu Minh-Chấn, Ngô Nhĩ-Khang v.v...) (Xem bảng trang 54).

Ngày 10-1-1966

Tạp chí NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Số 85 tháng 4 - 1966

Gồm những bài:

- MỘT BƯỚC TIẾN MỚI Trần-huy-Liệu
- MỘT SỐ VẤN ĐỀ LỊCH SỬ TRONG THỜI KỲ 1936 — 1939 Vũ-Thọ
- CÔNG TÁC CỦA TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ Văn-Tạo
- GỢI Ý MỘT SỐ VẤN ĐỀ NHẬN THỨC CHUNG ĐỂ TÌM HIỂU CHỦ NGHĨA CHỦ QUAN VÀ CHỦ NGHĨA KHÁCH QUAN TỰ SẴN TRONG CÔNG TÁC SỬ HỌC. Hoàng-trung-Thực
- BÀN THÊM VỀ THÁI ĐỘ CỦA NGUYỄN - TRÃI ĐỐI VỚI NHÂN DÂN LAO ĐỘNG. Hải-Thư

Và một số bài mục khác

ĐẠI HỘI

THÀNH LẬP HỘI KHOA HỌC LỊCH SỬ VIỆT-NAM

Trong hai ngày 25 và 26-2-1966, tại Hà-nội, 300 đại biểu những người hoạt động khoa học lịch sử đã họp đại hội thành lập Hội Khoa học lịch sử Việt-nam.

Thành phần đại hội bao gồm đông đảo đại biểu các cơ quan nghiên cứu và giảng dạy ở trung ương và Hà-nội, thuộc các môn lịch sử dân tộc, lịch sử Đảng, lịch sử kinh tế, lịch sử phong trào công nhân, lịch sử các đoàn thể, lịch sử quân đội, lịch sử địa phương, lịch sử văn học, lịch sử các ngành nghệ thuật... Đại biểu các bộ môn khảo cổ học, dân tộc học, các viện bảo tàng, các thư viện, các cơ quan lưu trữ và tư liệu cũng đều đến dự. Ngoài ra còn có đại biểu ở các địa phương thuộc Ban nghiên cứu lịch sử Đảng, các Sở và Ty Văn hóa, các Sở và Ty Giáo dục, các giáo viên phổ thông cấp III và sư phạm thuộc hầu hết các khu, tỉnh, thành ở miền Bắc, đại biểu các Ban nghiên cứu lịch sử Đảng thuộc các Hội đồng hương miền Nam.

Nhiều nhà sử học lâu năm, nhiều người yêu thích lịch sử trong các giới khoa học, văn nghệ, báo chí, trong công nhân, nông dân, quân đội, thanh niên, phụ nữ đã đến dự.

* *

Khai mạc đại hội, Viện trưởng Viện Sử học Trần-huy-Liệu, Trưởng ban vận động trung ương thành lập Hội Khoa học lịch sử Việt-nam, đã nêu rõ ý nghĩa của đại hội và những lý do đã đưa đến việc thành lập Hội. Đồng chí cũng đã trình bày quá trình xây dựng và phát triển của các ngành khoa học lịch sử cũng như tình hình hiện nay và những nhiệm vụ trước mắt, những nhiệm vụ lâu dài của các ngành khoa học lịch sử trong sự nghiệp chống Mỹ cứu nước và xây dựng chủ nghĩa xã hội. Đồng chí Trần-huy-Liệu nói: « *Chính trong không khí sôi nổi cách mạng của toàn dân, đội ngũ những người làm công tác sử học chúng ta được tập hợp lại, đoàn kết lại trong một tổ chức, một đoàn thể, để đẩy mạnh hơn nữa công tác nghiên cứu, biên soạn, giảng dạy, phổ biến lịch sử anh hùng của dân tộc, đúng vào lúc cuộc cách mạng Việt-nam ta đang hàng ngày sản sinh ra biết bao gương anh hùng trong các tầng lớp già, trẻ, trai, gái, đang hàng*

ngày viết nên những tên lịch sử trên các làng xóm, các địa phương Việt-nam. Điều đó nói lên mối quan hệ mật thiết giữa sử học và cách mạng, chứng minh sử học là một vũ khí của cách mạng và làm cho chúng ta càng thấy rõ trách nhiệm của những người làm công tác sử học đối với sự nghiệp cách mạng Việt-nam. »

Phân tích nhiệm vụ của các ngành khoa học lịch sử trước tình hình mới, bài diễn văn khai mạc nhấn mạnh: « *Đồng thời với cuộc cách mạng về quan hệ sản xuất, cách mạng về kỹ thuật, cuộc cách mạng về văn hóa và tư tưởng trong cách mạng xã hội chủ nghĩa Việt-nam đòi hỏi phải xây dựng được con người xã hội chủ nghĩa, tức là trên lĩnh vực cách mạng văn hóa và tư tưởng, nhiệm vụ đặt ra cho sử học là giáo dục chủ nghĩa yêu nước, chủ nghĩa quốc tế vô sản trên một cơ sở khoa học, làm cho nhân dân ta nhận thức rõ cuộc cách mạng giải phóng dân tộc nhất định đi tới thắng lợi hoàn toàn, con đường tiến lên của lịch sử Việt-nam nhất định là chủ nghĩa xã hội.* »

* *

Thay mặt Ban vận động trung ương thành lập Hội, đồng chí Phan-gia-Bền đã đọc bản báo cáo về quá trình trù bị, về công tác của Ban vận động, về dự thảo điều lệ và phương hướng hoạt động của Hội. Bản báo cáo nêu rõ từ nhiều năm trước đây, vấn đề thành lập một đoàn thể sử học đã nhiều lần được đề ra, nhưng khó khăn về mặt tổ chức chưa cho phép chúng ta thực hiện được điều đó. Song trước sự phát triển nhanh chóng và mạnh mẽ của cách mạng cũng như của bản thân các ngành khoa học lịch sử, không thể nào trì hoãn được nữa việc xây dựng tổ chức quần chúng của những người hoạt động khoa học lịch sử... Ngày 27-11-1965, Ban vận động trung ương được thành lập và sau đó đã ra lời kêu gọi gửi đến những người làm công tác khoa học lịch sử, những người công tác trong các ngành liên hệ mật thiết với khoa học lịch sử, những người ham thích hoạt động khoa học lịch sử... Nhờ sự hưởng ứng nồng nhiệt, nhờ sự đóng góp tích cực của những cơ quan đã cử đại biểu tham gia Ban vận động trung ương nên công việc trù bị đã được tiến hành

khẩn trương và đạt được những kết quả khả quan... Đại hội thành lập Hội đã nhanh chóng được triệu tập.

Bản dự thảo điều lệ, được bổ sung và sửa chữa sau khi trưng cầu ý kiến.

Về phương hướng hoạt động của Hội, bản báo cáo đã đề ra một số dự án về tổ chức sinh hoạt học thuật, về việc đẩy mạnh các hoạt động sử học nghiệp dư, về việc phổ biến khoa học lịch sử trong quần đại quần chúng nhân dân và về việc Hội tham gia quản lý công tác khoa học lịch sử, góp phần giáo dục hội viên trước tình hình và nhiệm vụ mới, về công tác quốc tế và đấu tranh thống nhất của Hội.

Các đồng chí Nguyễn-khánh-Toàn, Viện trưởng Viện Khoa học xã hội Việt-nam, Tạ-quang-Bửu, Chủ tịch Ủy ban liên lạc lâm thời các hội khoa học và kỹ thuật Việt-nam, đã đến thăm và phát biểu một số ý kiến với các đại biểu.

Mười hai bài tham luận của đại diện Ban nghiên cứu lịch sử Đảng, đại diện ngành khảo cổ, ngành dân tộc học, Khoa Sử trường Đại học tổng hợp, Khoa Sử trường Đại học sư phạm Hà-nội, Viện bảo tàng lịch sử, Viện bảo tàng cách mạng, Quận khu IV, Lịch sử báo chí, Viện Mỹ thuật, Cục lưu trữ, Thư viện khoa học trung ương đã góp nhiều ý kiến vào việc xây dựng Hội.

Đại hội rất vui mừng nhận được nhiều thư chào mừng của nhiều đơn vị và cá nhân hoạt động khoa học lịch sử trong nước, trong đó có các đồng chí công nhân Xưởng in Lê-văn-Tân mong có một Chi hội ở Xi nghiệp mình để góp phần vào sự nghiệp phát triển lịch sử của nước nhà.

Đại hội cũng rất cảm động khi nhận được nhiều điện văn chào mừng của các cá nhân và tổ chức khoa học lịch sử của Liên-xô, Trung-quốc, Triều-tiên, Cộng hòa dân chủ Đức, An-ba-ni.

Bức điện của viện sĩ Ga-phu-rốp, Viện trưởng Viện các dân tộc châu Á thuộc Viện hàn lâm khoa học Liên-xô viết: « Các nhà nghiên cứu lịch sử phương Đông ở Liên-xô xin chúc Đại hội các nhà sử học Việt-nam tiến hành thuận lợi và thu được kết quả tốt đẹp. Chúng tôi tin tưởng sâu sắc vào thắng lợi của nhân dân Việt-nam anh hùng trong cuộc đấu tranh vì Tự do và Độc lập của Tổ quốc mình ».

Bức điện của đồng chí Phạm Trường-Giang, phó chủ tịch Hội liên hiệp khoa học và kỹ thuật nước Cộng hòa nhân dân Trung-hoa viết: « Tôi

xin thay mặt Hội liên hiệp khoa học kỹ thuật Trung-quốc gửi lời đại hội lời chúc mừng nhiệt liệt nhất. Chúng tôi xin tỏ lòng khâm phục và kính trọng lời nhân dân Việt-nam anh em trong cuộc đấu tranh chống Mỹ cứu nước đã dành cho bọn xâm lược Mỹ những đòn chí mạng và đã giành được những thắng lợi cực kỳ to lớn. Chúng tôi tin tưởng rằng sự thành lập Hội khoa học lịch sử Việt-nam sẽ làm cho sự hợp tác hữu nghị giữa các nhà sử học của hai nước chúng ta càng thêm phát triển ».

Bức điện của Viện Sử học thuộc Viện hàn lâm Khoa học xã hội nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều-tiên viết:

« Nhân dịp Đại hội thành lập Hội khoa học lịch sử Việt-nam, Viện Sử học thuộc Viện hàn lâm Khoa học xã hội Triều-tiên xin gửi đến các đồng chí lời chúc mừng nồng nhiệt và lời chào chiến đấu. Nhân dân Việt-nam đã xây dựng nên một truyền thống yêu nước và cách mạng sáng ngời và một nền văn hóa đẹp đẽ trong quá trình đấu tranh vì độc lập và tiến bộ xã hội của đất nước mình. Ngày nay, dưới sự lãnh đạo của Đảng Lao động Việt-nam, đứng đầu là đồng chí Hồ-chí-Minh, các nhà sử học Việt-nam, trên cơ sở vững chắc của phương pháp luận mác-xít lê-nin-nít, đang đi sâu nghiên cứu truyền thống quý báu của mình và đang kiên quyết đấu tranh chống quan điểm lịch sử của chủ nghĩa thực dân mới, và do đó, đã góp phần lớn lao vào cuộc đấu tranh chính nghĩa của nhân dân Việt-nam chống bọn xâm lược Mỹ.

Các nhà sử học Triều-tiên cảm xúc sâu sắc trước những thành tựu của các nhà sử học Việt-nam và xem đó như những thành tựu của chính bản thân mình. Tình hữu nghị của nhân dân Triều-tiên anh em và tình hữu nghị giữa các nhà sử học hai nước chúng ta sẽ ngày càng củng cố và phát triển qua cuộc đấu tranh nhằm thực hiện sự thống nhất và độc lập của đất nước mình và sự thất bại của cuộc chiến tranh xâm lược của đế quốc Mỹ và chống lại sự xuyên tạc lịch sử của bọn đế quốc. Chúng tôi tin tưởng chắc chắn rằng nhân dân Việt-nam sẽ giành được thắng lợi trong cuộc đấu tranh hiện nay ở miền Nam Việt-nam, để bẹp bọn đế quốc Mỹ. Tự đây lòng, chúng tôi chân thành chúc các đồng chí thu được nhiều thắng lợi hơn nữa trong việc thực hiện nghĩa vụ cao cả của những nhà sử học mác-xít — lê-nin-nít ».

Bức điện của Viện sĩ En-ghe-n-béc, Chủ tịch Hội đồng sử học Cộng hòa dân chủ Đức viết:

« Thay mặt Hội đồng sử học Cộng hòa dân chủ Đức, tôi nhiệt liệt chúc mừng việc thành lập Hội khoa học lịch sử Việt-nam. Đại hội này chỉ rõ rằng cuộc đấu tranh giải phóng chính nghĩa của nhân dân Việt-nam anh hùng cũng đã được

tiến hành ngay cả trên mặt trận tư tưởng. Xin gửi đến các đồng chí lời chào đoàn kết keo sơn ».

Đại hội còn nhận được điện chào mừng của giáo sư Andrôkli Kôxtalari, Giám đốc Học viện sử học và ngôn ngữ học An-ba-ni, của viện sĩ Jurgen Kusincki, Viện trưởng Viện lịch sử kinh tế thuộc Viện hàn lâm khoa học Đức tại Berlin, của giáo sư tiến sĩ Sinphơ, Chủ tịch Hội các nhà sử học Cộng hòa dân chủ Đức, của giáo sư tiến sĩ Bôrixkôvski, nhà khảo cổ học Liên-xô, của viện sĩ Josef Macek, Viện trưởng Viện Sử học Tiệp-khắc, của Viện sĩ Erik Molnar, Chủ tịch Hội đồng sử học Hung-ga-ri, Chủ tịch Hội các nhà sử học Hung-ga-ri, của Giáo sư tiến sĩ Tibor Wittman, Phó giám đốc Trường Đại học tổng hợp Szeged (Hung-ga-ri), của giáo sư Jean Chesneaux, Chủ tịch Hội Pháp-Việt hữu nghị, của Hội khoa học lịch sử và khoa ngôn ngữ học Ru-ma-ni, của Ban liên lạc Hội nghị khoa học Bắc-kinh năm 1968, của Hội nghiên cứu về Hồ-chí-Minh (Nhật-bản).

Chiều ngày 25-2-1966, những người dự Đại hội đã họp mít-tinh, ra kiến nghị cực lực tố cáo và lên án bọn phản động thân Mỹ ở In-đô-nê-xi-a đã và đang điên cuồng giết hại hàng chục vạn người dân chủ tiến bộ, trong đó có những người cộng sản In-đô-nê-xi-a, lại bày trò lập tòa án quân sự để tuyên án tử hình đồng chí Nhô-nô, nguyên chủ tịch Hội đồng trung ương các công đoàn In-đô-nê-xi-a.

Bản kiến nghị lên tiếng kêu gọi các nhà sử học trên thế giới hãy vạch trần âm mưu của đế quốc Mỹ và bọn phản động thân Mỹ ở In-đô-nê-xi-a đang muốn kéo lùi In-đô-nê-xi-a trở lại con đường phản dân tộc, phản dân chủ, kêu gọi các nhà sử học trên thế giới hãy đem

ngòi bút khoa học của mình đấu tranh bảo vệ chân lý lịch sử, đấu tranh cho sự nghiệp cách mạng sáng ngời của nhân dân In-đô-nê-xi-a và của nhân loại tiến bộ.

* *

Ngày 26-2-1966, Đại hội đã thông qua Điều lệ chính thức của Hội và sau đó đã bầu ra Ban chấp hành trung ương gồm 31 đồng chí, đại diện cho nhiều đơn vị, nhiều bộ môn khác nhau, thuộc nhiều thành phần khác nhau, tượng trưng cho sự tập hợp lực lượng của các ngành khoa học lịch sử ở nước ta. Ban chấp hành trung ương Hội đã cử ra Ban thường vụ gồm 9 người, do đồng chí Trần-huy-Liệu làm Hội trưởng, Nguyễn-văn-Huyền làm Phó hội trưởng, Phạm-huy-Thông làm Phó hội trưởng kiêm Tổng thư ký, Phan-gia-Bền làm Phó tổng thư ký và các ủy viên thường vụ là các đồng chí: Nguyễn-hồng-Cầm (lịch sử phong trào công nhân), Phan-hữu-Dật (Đại học tổng hợp), Đào-duy-Kỷ (Viện bảo tàng cách mạng, Lê-văn-Sáu (Đại học sư phạm Hà-nội), Trần-minh-Tước (lịch sử báo chí).

* *

Trong buổi bế mạc, Đại hội đã thông qua bức thư gửi Ban chấp hành trung ương Đảng Lao động Việt-nam, tỏ lòng biết ơn sâu sắc và lòng tin tưởng tuyệt đối ở Trung ương Đảng và Hồ Chủ tịch, Đại hội cũng đã gửi thư cho các bạn hoạt động sử học ở miền Nam và ra lời kêu gọi những người làm công tác khoa học lịch sử và những người yêu thích lịch sử trong và ngoài nước.

★

DANH SÁCH

BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG CỦA HỘI KHOA HỌC LỊCH SỬ VIỆT-NAM

Hội trưởng :

1 — Trần-huy-Liệu

— Viện trưởng Viện sử học.
— Phó viện trưởng Viện Khoa học xã hội Việt-nam.

Phó Hội trưởng :

2 — Nguyễn-văn-Huyền

— Bộ trưởng Bộ Giáo dục.
Tiến sĩ văn khoa (Sử học).

Phó Hội trưởng kiêm tổng thư ký :

3 — Phạm-huy-Thông

— Hiệu trưởng trường Đại học Sư phạm Hà-nội.
— Thạc sĩ sử học.

Phó tổng thư ký :

4 — Phan-gia-Bền

— Cán bộ Viện Sử học.

Ủy viên thường vụ :

- 5 — Nguyễn-hồng-Cầm
- 6 — Phan-hữu-Dật
- 7 — Đào-duy-Kỳ
- 8 — Lê-văn-Sáu
- 9 — Trần-minh-Tước

Ủy viên Ban Chấp hành :

- 10 — Nguyễn Bắc
- 11 — Nguyễn-đỗ-Cung
- 12 — Vũ Định
- 13 — Nguyễn-công-Hòa
- 14 — Phan-vũ-Hòa
- 15 — Hà-phú-Hương
- 16 — Lê Huy
- 17 — Đáo-tử-Khai
- 18 — Đinh-xuân-Lâm
- 19 — Lã-văn-Lô
- 20 — Nguyễn-văn-Nghĩa
- 21 — Trần-văn-Nguyên
- 22 — Nguyễn-văn-Phải
- 23 — Tôn-quang-Phiệt
- 24 — Nguyễn-đức-Quý
- 25 — Phan Sung
- 26 — Văn-Tân
- 27 — Nguyễn-quang-Tuân

- Phó Ban nghiên cứu lịch sử phong trào công nhân thuộc Tổng công đoàn Việt-nam.
- Phó chủ nhiệm Khoa Sử trường Đại học Tổng hợp.
- Phó tiến sĩ khoa học lịch sử.
- Chủ tịch Hội đồng khoa học Viện Bảo tàng cách mạng.
- Chủ nhiệm Khoa Sử trường Đại học Sư phạm Hà-nội.
- Giám đốc Sở báo chí trung ương.
- Phó tổng thư ký Hội nhà báo Việt-nam.
- Phụ trách tiểu ban sơ thảo lịch sử báo chí Việt-nam.

- Giám đốc Sở Văn hóa Hà-nội.
- Viện trưởng Viện Mỹ thuật mỹ nghệ Bộ Văn hóa.
- Thư ký Liên hiệp công đoàn Hà-nội.
- Phó chủ tịch Tổng công đoàn Việt-nam.
- Trưởng ban nghiên cứu lịch sử phong trào công nhân thuộc Tổng công đoàn Việt-nam.
- Vụ phó Vụ Bảo tồn bảo tàng.
- Trưởng Ban lịch sử kinh tế thuộc Viện kinh tế.
- Phó Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng trung ương.
- Viện phó Viện Bảo tàng lịch sử.
- Cán bộ giảng dạy lịch sử trường Đại học Tổng hợp.
- Phụ trách dân tộc học.
- Phụ trách đội khảo cổ.
- Cục trưởng Cục Lưu trữ thuộc Phủ Thủ tướng.
- Phụ trách bộ phận quốc tế của Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng trung ương.
- Nhà sử học.
- Thứ trưởng Bộ Văn hóa.
- Phó Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng tỉnh Thừa-thiên thuộc Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng trung ương.
- Nhà sử học.
- Thư ký tòa soạn tạp chí Nghiên cứu lịch sử.
- Phó Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng bộ Hà-nội.

Bốn giáo viên cấp III do Bộ Giáo dục và Sở giáo dục Hà-nội giới thiệu sẽ bổ sung sau.
Tổng cộng : 31 người.



CÁC NHÀ SỬ HỌC THẾ GIỚI LÊN ÁN ĐỂ QUỐC MỸ VÀ ỦNG HỘ CUỘC ĐẤU TRANH CHÍNH NGHĨA CỦA NHÂN DÂN VIỆT-NAM

P. B.

Trong lịch sử dân tộc ta, chưa bao giờ chúng ta tranh thủ được sự đồng tình ủng hộ rộng rãi của các tầng lớp nhân dân trên thế giới như trong công cuộc đấu tranh chống Mỹ cứu nước hiện nay.

Sự nghiệp cách mạng đầy chính nghĩa của toàn thể dân tộc ta không những đã nhận được sự giúp đỡ tận tình của nhân dân các nước anh em mà còn được đồng đảo các giới, các tầng lớp xã hội rất khác nhau, ở những nước có chế độ chính trị hoàn toàn khác với ta, ngay cả ở nước Mỹ, công khai ủng hộ. Những người công tác khoa học lịch sử ở Việt-nam vui mừng nhận thấy trong số những người đã lên tiếng ủng hộ cuộc đấu tranh của nhân dân mình có nhiều nhà sử học trên thế giới, từ các nhà sử học các nước xã hội chủ nghĩa anh em cho đến các nhà sử học ở nhiều nước tư bản chủ nghĩa, kể cả các nhà sử học Mỹ.

Trước đây, tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* đã có dịp giới thiệu những bức thư đầy nhiệt tình của một số nhà sử học Cộng hòa dân chủ Đức, Ba-lan, Hung-ga-ri v.v... Từ đó đến nay, trong nhiều trường hợp khác nhau, các nhà sử học các nước trên thế giới vẫn tiếp tục biểu thị thái độ của mình, dưới nhiều hình thức khác nhau, trước những sự kiện đang xảy ra ở Việt-nam.

Viện Sử học, Hội đồng sử học Việt-nam tiếp tục nhận được nhiều thư từ, điện văn của các nhà sử học nhiều nước gửi đến bày tỏ cảm tình với cuộc đấu tranh của nhân dân Việt-nam và kịch liệt lên án đế quốc Mỹ xâm lược.

Bức điện chúc mừng nhân dịp Tết Bình-ngọ của giáo sư tiến sĩ G. Schilfert, Chủ tịch Hội các nhà sử học Cộng hòa dân chủ Đức có đoạn viết: «Chúng tôi vô cùng cảm phần trước việc bạn xâm lược Mỹ bắt đầu ném bom trở lại trên lãnh thổ nước Việt-nam dân chủ cộng hòa. Xin các đồng chí tin chắc rằng chúng tôi luôn luôn ở bên cạnh các đồng chí trong cuộc đấu tranh khốc liệt này».

Thư chúc Tết của nhà sử học Pháp Charles Fourniau viết: «Nhân dịp Tết, tôi gửi lời chúc mừng nồng nhiệt đến nhân dân Việt-nam anh

hùng, cầu chúc nhân dân Việt-nam sẽ chiến thắng bọn đế quốc xâm lược Mỹ trong năm con Ngựa...».

Trong bức thư đề ngày 24-1-1966, giáo sư tiến sĩ H.K. Takahashi, Chủ tịch Hội đồng sử học Nhật-bản đã viết như sau: «Chúng tôi biết rõ các bạn đang chiến đấu chống chủ nghĩa đế quốc Mỹ một cách kiên quyết và anh dũng như thế nào và chúng tôi biết rằng các bạn chiến đấu chính là vì nền độc lập của đất nước các bạn, vì tự do của con người và vì hòa bình thế giới. Ở đây, tất cả mọi người đều vô cùng cảm động trước tinh thần cao quý đó của các bạn. Chúng tôi tin chắc rằng cuối cùng các bạn sẽ chiến thắng, trong một ngày không xa, và các bạn hãy tin chắc rằng những nhà sử học Nhật-bản chúng tôi bao giờ cũng đứng về phía các bạn mặc dù chúng tôi lấy làm tiếc là chúng tôi rất xa cách các bạn, bởi vì tất cả chúng tôi đều nhận thức rất rõ sự tất yếu không thể tránh khỏi của lịch sử thế giới».

Thư ngày 11-1-1966 của giáo sư tiến sĩ E. Wächtler, giám đốc Học viện lịch sử ngành khai thác và luyện kim ở Fraiberg (Cộng hòa dân chủ Đức) viết: «Cho phép tôi được gửi đến các nhà sử học Việt-nam những lời chúc mừng tốt đẹp nhất; mong rằng năm 1966 nhân dân Việt-nam sẽ chiến thắng hoàn toàn bọn đế quốc xâm lược».

Thư ngày 26-1-1966 của giáo sư tiến sĩ Walter Markov, Giám đốc Học viện lịch sử thế giới, trường Đại học tổng hợp Các Mác (Cộng hòa dân chủ Đức) viết: «Các đồng chí hãy tin rằng tất cả những tình cảm tốt đẹp của chúng tôi đều dành cho nhân dân Việt-nam anh dũng đang chiến đấu thật là kiên cường vì độc lập của đất nước, vì tự do và hạnh phúc, vì sự tiến bộ và chủ nghĩa xã hội của toàn thế giới».

Nữ nghiên cứu sinh sử học Ba-lan Alina Lohmannowa gửi thư chúc Tết đến «đất nước Việt-nam anh hùng» và nói rõ rằng những người công tác sử học Ba-lan «bày tỏ tình cảm sâu sắc đối với Tổ quốc vĩ đại của các đồng chí và dành những ý nghĩ tốt đẹp nhất đối với cuộc đấu tranh quyết liệt của các đồng chí».

Đại hội thành lập Hội khoa học lịch sử Việt-nam họp tại Hà-nội trong những ngày cuối tháng 2-1966 cũng là một dịp để các nhà khoa học lịch sử các nước biểu thị thái độ của mình đối với vấn đề Việt-nam. Nhân dịp này, nhiều nhà sử học và cơ quan sử học các nước xã hội chủ nghĩa đã đánh điện chào mừng, đồng thời lên tiếng ủng hộ cuộc đấu tranh của nhân dân Việt-nam.

Bức điện của viện sĩ Ga-phu-rốp, Viện trưởng Viện các dân tộc châu Á thuộc Viện Hàn lâm khoa học Liên-xô viết: « Chúng tôi tin tưởng sâu sắc vào thắng lợi của nhân dân Việt-nam anh hùng trong cuộc đấu tranh vì Tự do và Độc lập của Tổ quốc mình ».

Bức điện của đồng chí Phạm Trường-Giang, Phó chủ tịch Hội liên hiệp khoa học và kỹ thuật Trung-quốc viết: « Nhân dịp này, chúng tôi xin tỏ lòng khâm phục và kính trọng tới nhân dân Việt-nam anh em trong cuộc đấu tranh chống Mỹ cứu nước đã đánh cho bọn xâm lược Mỹ những đòn chí mạng và đã giành được những thắng lợi cực kỳ to lớn ».

Bức điện của Viện Sử học thuộc Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Triều-tiên viết: « Chúng tôi tin tưởng chắc chắn rằng nhân dân Việt-nam sẽ giành được thắng lợi trong cuộc đấu tranh hiện nay ở miền Nam Việt-nam và sẽ đè bẹp bọn đế quốc Mỹ ».

Bức điện của viện sĩ En-ghen-béc, Chủ tịch Hội đồng sử học Cộng hòa dân chủ Đức viết: « Đại hội này chỉ rõ rằng cuộc đấu tranh giải phóng chính nghĩa của nhân dân Việt-nam anh hùng cũng đã được tiến hành ngay cả trên mặt trận tư tưởng ».

Bức thư ngày 17-2-1966 của các cán bộ lãnh đạo Viện châu Á thuộc Viện Hàn lâm Khoa học Liên-xô viết: « Toàn thể nhân dân Liên-xô đều kể vai sát cánh với nhân dân Việt-nam anh em và biểu thị mối tình hữu nghị không gì lay chuyển nổi và tinh đoàn kết anh em của mình với nước Việt-nam đang chiến đấu. Các nhà bác học Đông phương học Liên-xô đang mở rộng hoạt động nhằm động viên dư luận xã hội ủng hộ nước Việt-nam chiến đấu, bằng cách nói chuyện về nước Việt-nam trước công chúng, xuất bản sách báo nói về công cuộc lao động và đấu tranh của nhân dân Việt-nam. Chúng tôi tin tưởng sâu sắc rằng nhân dân Việt-nam sẽ giành được thắng lợi trong cuộc đấu tranh vì tự do và độc lập của Tổ quốc mình ».

Trong thư ngày 17-2-1966, giáo sư tiến sĩ H. Weidhaas, ủy viên chấp hành Hội các nhà sử học Cộng hòa dân chủ Đức viết: « Tôi xin đảm bảo với các đồng chí điều mà tôi đã tuyên bố trong nhiều cuộc biểu tình quần

chúng: tất cả những nguyện vọng tha thiết của chúng tôi, tất cả những tình cảm hữu nghị của chúng tôi gắn liền với những niềm hy vọng và cuộc chiến đấu của dân tộc vinh quang của các bạn vì tự do và giá trị của con người ».

Thư ngày 15-2-1966 của viện sĩ Josef Macek, Viện trưởng Viện Sử học thuộc Viện hàn lâm khoa học nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Tiệp-khắc có đoạn viết: « Chúng tôi luôn luôn ở bên cạnh nhân dân Việt-nam trong cuộc chiến đấu vì tự do của dân tộc và xã hội. Chúng tôi chúc các nhà sử học Việt-nam sẽ góp phần — với mức cao nhất — vào cuộc chiến đấu của nhân dân mình, được sự đồng tình của các dân tộc tiến bộ ».

Thư ngày 20-1-1966 của nhà sử học Pháp Jean Chesneaux, Chủ tịch Hội Pháp — Việt hữu nghị viết: « Trong giờ phút nước Việt-nam là đối tượng của một cuộc xâm lược trắng trợn, tôi xin đảm bảo với các bạn tình hữu nghị nồng nhiệt và tinh đoàn kết ủng hộ tích cực của tôi. Tôi tin chắc rằng cuộc chiến đấu chính nghĩa của các bạn sẽ thắng ».

Trong thư ngày 11-3-1966 gửi Hội Khoa học lịch sử Việt-nam, Ban liên lạc Hội nghị Khoa học Bắc-kinh 1968 tuyên bố:

« Nhân dân nước các đồng chí là một nhân dân kiên cường, anh dũng; trong lịch sử của đất nước các đồng chí chưa hề có một kẻ xâm lược nào lại không bị nhân dân Việt-nam đánh bại; thắng lợi cuối cùng nhất định thuộc về các đồng chí... Cho phép chúng tôi một lần nữa biểu thị sự kính phục cao cả và sự ủng hộ hết lòng của chúng tôi đối với các đồng chí ».

Các nhà sử học tiến bộ trên thế giới cũng biết lợi dụng ngay cả các hội nghị quốc tế để lên tiếng tố cáo sự xâm lược của đế quốc Mỹ và ủng hộ cuộc chiến đấu của nhân dân Việt-nam.

Tại Đại hội quốc tế khoa học lịch sử lần thứ XII họp ở Viên, đoàn sử gia Liên-xô đã đưa ra kiến nghị lên án cuộc xâm lược của Mỹ ở Việt-nam, trong phiên họp của Tiểu ban lịch sử các lục địa. Bản kiến nghị đã được toàn thể các nhà sử học tham gia phiên họp nhất trí thông qua.

Cũng tại đại hội này, các nhà sử học tham gia phiên họp chuyên đề về lịch sử các nước Viễn-đông đã vỗ tay nhất trí thông qua một bản nghị quyết về vấn đề Việt-nam, do các nhà sử học Jean Chesneaux (Pháp), O. Lattimore (Anh), N. Nüda (Nhật), S. Bira (Mông-cổ) đề nghị. Bản nghị quyết này gửi lời chào mừng đến các nhà sử học nước Việt-nam dân chủ cộng hòa và gửi đến họ mối cảm tình nồng nhiệt của các nhà sử học các nước; bản nghị

quyết cũng đòi giải quyết vấn đề Việt-nam trên cơ sở của hiệp nghị Gio-ne-vơ.

Tại nhiều nước, ngay cả ở các nước tư bản và ở Mỹ, các nhà sử học có lương tri đều dùng nhiều hình thức để biểu thị thái độ của mình trước cuộc xâm lược đầy tội ác và luận điệu hòa bình thương lượng giả dối của đế quốc Mỹ, đề ủng hộ nhân dân Việt-nam đang đấu tranh vì tự do, độc lập và hòa bình thế giới.

Tại Pháp, nhiều nhà sử học đã tham gia Tuần lễ đấu tranh của giới đại học Pháp chống cuộc chiến tranh xâm lược của đế quốc Mỹ ở Việt-nam. Các nhà sử học mác-xít, tiến bộ đã tổ chức nhiều cuộc mít-tinh, biểu tình, nhiều cuộc thảo luận, thông báo, về vấn đề Việt-nam. Tham gia một cách tích cực vào các hoạt động trên đây có nhiều nhà sử học, dân tộc học quen thuộc, nhiều người chuyên nghiên cứu về Việt-nam thuộc nhiều xu hướng chính trị khác nhau: Jean Chesneaux, Charles Fourniau, Paul Lévy, Haudricourt, Condominas, Ph. Devillers v.v...

Tại Mỹ, trong hầu hết các hoạt động chống cuộc chiến tranh xâm lược ở Việt-nam do các giới trí thức và sinh viên tổ chức, người ta đều thấy có mặt các giáo sư sử học, các sinh viên sử học, các nhà xã hội học, dân tộc học. Qua một số báo chí nước ngoài, chúng ta thấy tên của ngót một trăm giáo sư các khoa học lịch sử thuộc hàng chục trường đại học ở Mỹ đã ký tên vào các bản kiến nghị, tham gia các cuộc mít-tinh, biểu tình, các cuộc tranh luận về vấn đề Việt-nam.

Trong số 3 nhân sĩ của phong trào hòa bình Mỹ sang thăm Việt-nam vừa qua, chúng ta nhận thấy có hai nhà sử học có tiếng là Viện trưởng Viện nghiên cứu chủ nghĩa Mác Áp-tê-kơ và giáo sư Lin-đơ, những người đã có nhiều đóng góp vào phong trào đấu tranh của giới trí thức và nhân dân Mỹ chống chiến tranh xâm lược Việt-nam.

Cuộc đấu tranh của nhân dân Việt-nam sáng ngời chính nghĩa vì phù hợp với yêu cầu phát triển của lịch sử — không những chỉ đối với lịch sử Việt-nam mà còn đối với cả lịch sử toàn thế giới —, còn cuộc chiến tranh xâm lược của đế quốc Mỹ thì hoàn toàn đi ngược lại bánh xe của lịch sử.

Những nhà sử học có lương tri trên thế giới — những người hiểu biết được quy luật phát triển của lịch sử — không thể nào không biểu thị thái độ rõ ràng trước những việc làm đầy tội ác của đế quốc Mỹ, trước cuộc đấu tranh kiên quyết bảo vệ chân lý lịch sử của nhân dân Việt-nam.

Tin tưởng và thắng lợi cuối cùng của mình và nguyện đem hết khả năng và lực lượng của mình ra phục vụ cho sự nghiệp cách mạng có ý nghĩa lịch sử này, những người công tác sử học Việt-nam đồng thời tỏ lòng chân thành biết ơn các nhà sử học cũng như tất cả những người yêu chuộng hòa bình và công lý trên toàn thế giới đã ủng hộ nhân dân Việt-nam trong những điều kiện khác nhau và dưới nhiều hình thức khác nhau.

HỢP THU

— Tòa soạn tạp chí **NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ** đã nhận được bài của các bạn:

Huy-Yên, Thanh-Ba, Hải-Thu, Vũ-văn-Tĩnh, Nguyễn-đức-Minh, Mai-Hòa, Hoàng-Tuấn-Phổ, Đặng-huy-Vận, Nguyễn-phan-Quang, Chu-Thiên, Đinh-xuân-Lâm, Nguyễn-ngọc-Tuấn.

Xin nhiệt liệt hoan nghênh và trân trọng cảm ơn các bạn.



— Hiện nay vì gặp một số khó khăn trong việc ấn loát nên tạp chí **NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ** sẽ ra mắt bạn đọc chậm hơn so với thời gian trước.

TẠP CHÍ **NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ**

目 錄

我們在一九六六年的工作計劃	陳輝燦	1
越南史上封建時代的農民運動與農民的土地要求	阮董之	3
水利事業在東方各國歷史上的作用	褚文泰	11
剛被發現的“永樂大典本交州記”是一本偽書	陳文甲	26
解元黃文俊——發生於底河地區的勤王運動的一位首領	周 天	29
論歷史知識的性質	A.V. 古呂加	32
關於黎利向刁吉罕發動進攻一事	海 秋	41
再論阮廌的“人民”思想	阮 英	47
關於中國藍田猿人的研究	H. H.	50
越南歷史學會的成立大會	P. G.	58
世界各國史學家譴責美帝國主義對越南的侵略并支持越南人民的正義斗争	P. B.	62

СОДЕРЖАНИЕ

ЧАН-ХЬЮ-ЛИЕУ — Наш план работы на 1966 г.	1
НГУЕН-ДОНГ-ЧИ — Движения крестьянства и его земельные требования в истории феодализма во вьетнаме.	3
ЧИ-ВАН-ТАН — Роль искусственного орошения в истории восточных государств.	14
ЧАН-ВАН-ЗАП — Книга «Винь лак дай дьен, Зао-чау ки» была выявлена как фальсифицированный документ.	2
ЧУ-ТХИЕН — Первый лауреат Хоанг-ван-Туан — Руководитель движения за независимую монархию в бассейне р. Дай.	29
A. B. ГУЛЫГА — О характере исторических знаний.	32
ХАЙ-ТХУ — К истории пахода Ле-Лоя против Део-кат-Хана.	41
НГУЕН-АНЬ — Еще раз об идее «народ» у Нгуен-Чая.	47
X. X. — Состояние изучения ландянского человека (<i>Sinanthropus lantianensis</i>)	50
П. Ж. — Учредительный конгресс Общества Исторических наук Вьетнама (ОИВ).	58
П. Б. — Историки всего мира осуждают американский империализм и поддерживают справедливую борьбу вьетнамского народа.	62

SOMMAIRE

TRẦN-HUY-LIỆU — Projet de travail pour 1966.	1
NGUYỄN-ĐỒNG-CHI — Le mouvement paysan sous le régime féodal vietnamien et le problème agraire.	3
CHỦ-VĂN-TÀN — L'hydraulique agricole à travers l'histoire des pays d'Orient.	14
TRẦN-VĂN-GIÁP — Le texte récemment découvert de la monographie du Giao-châu (de la Grande Encyclopédie de (Việt-lạc) est un faux.	26
CHU-THIÊN — Hoàng-văn-Tuấn, dirigeant du mouvement Cần vương dans la région du sông Đáy.	29
A. V. GOULYGA — Caractère de la connaissance historique.	32
HẢI-THU — L'expédition de Lê Lợi contre Đèo-cát-Hân.	41
NGUYỄN-ANH — Remarques supplémentaires sur la notion de « peuple » dans les œuvres de Nguyễn Trãi.	47
H. H. — Les recherches sur l'homme de Lantian (<i>sinanthropus lantianensis</i>) en Chine.	50
P. G. — La fondation de la Société des Sciences historiques du Vietnam.	58
P. B. — Les historiens du monde condamnent l'agression américaine et soutiennent la lutte du peuple vietnamien.	62

TÌM ĐỌC

**20 NĂM NƯỚC VIỆT-NAM DÂN CHỦ
CỘNG HÒA**

BÙI-ĐÌNH-THANH

ĐANG IN

**MẤY VẤN ĐỀ VỀ CÂN ĐỐI GIỮA
CHĂN NUÔI VÀ TRỒNG TRỌT Ở MIỀN BẮC
NƯỚC TA**

CHU-KHAC

PHONG TRÀO THƠ MỚI

PHAN-CỰ-DỆ

CÔNG XÃ PARI

HOÀNG-VĨ-NAM

LỊCH SỬ CÁCH MẠNG NGÀ (Tập IV)



NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC

58 Phố Ngõ Quyền, Hà-nội
